

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

Số 4(55)
12/2025

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 4(55) 12/2025

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 4(55)
12/2025

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP
LƯU TUẤN ANH

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên

LƯU TUẤN ANH
TRẦN THỊ HƯỜNG
ĐẶNG THIẾU NGÂN
BÙI PHAN ANH THƯ
NGUYỄN THỊ THẨM
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
PHẠM THỊ NGỌC
NGUYỄN PHẠM THU HƯƠNG
TRẦN THỊ THU PHƯƠNG
HÀ MINH THÀNH
PHAN HOÀNG MY THƯƠNG
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Tòa soạn: P.407, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0918485969; 0914990281
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

HOÀNG THỊ YẾN, NGUYỄN THỊ HỒNG LINH, NGUYỄN TÚ ANH, PHÙNG THỊ BÍCH HẠNH, ĐỖ HÀ VY Nghiên cứu biểu tượng động vật và thực vật của các trường đại học tại thủ đô Seoul, Hàn Quốc	3
NGUYỄN THỊ LINH Lỗi ngữ pháp trong kĩ năng viết tiếng Hàn của sinh viên ngành Hàn Quốc học, trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	17
TRẦN NGỌC THỦY TIÊN, TRẦN NGUYỄN ĐĂNG KHOA Phân tích âm học nguyên âm đơn tiếng Hàn của phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam (Việt Nam) và phương án giảng dạy	31
PHẠM CÔNG BẢO DUY, TRẦN NGỌC THỦY TIÊN Phân tích việc chọn lựa và trình bày hạng mục ngữ pháp trong giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt trình độ sơ cấp	47
TRẦN THỊ LAN ANH Nghiên cứu quan điểm về tình yêu đôi lứa của nhà văn Lee Kwangsoo	59
TRẦN THỊ PHƯƠNG GIANG Hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc: Thành tựu, thách thức và đề xuất giải pháp phát triển	73
NGUYỄN THỊ BÉ LOAN Nghiên cứu thể thao điện tử (Esports) Hàn Quốc - một công cụ ngoại giao văn hóa	82
BÙI ĐÔNG HƯNG Quan hệ kinh tế Hàn Quốc – Triều Tiên giai đoạn 1998-2016	88

KOREA  FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제4(55)호

2025년 12월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

편집 팀장
LUU TUAN ANH

행정 팀장
TRAN THI HUONG

편집위원회
위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
LUU TUAN ANH
TRAN THI HUONG
DANG THIEU NGAN
BUI PHAN ANH THU
NGUYEN THI THAM
NGUYEN THI PHUONG MAI
PHAM THI NGOC
NGUYEN PHAM THU HUONG
TRAN THI THU PHUONG
HA MINH THANH
PHAN HOANG MY THUONG
NGUYEN MANH CUONG

발행: Room 407, 336 Nguyen Trai street,
Thanh Xuan district, Hanoi, Vietnam

문의: 0918485969; 0914990281

이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Huong Khanh 인쇄사

No. 22, 8 lane, Le Trong Tan street, La Khe ward,
Ha Dong district, Hanoi, Vietnam

목록

HOANG THI YEN, NGUYEN THI HONG LINH,
NGUYEN TU ANH, PHUNG THI BICH HANH, DO HA VY 3
서울특별시 소재 대학의 동·식물 상징에 관한 연구

NGUYEN THI LINH 17
타이응웬대학교 과학대학 한국학 전공 대학생의 한국어
쓰기에서의 문법 오류에 대한 연구

TRAN NGOC THUY TIEN, TRAN NGUYEN DANG KHOA 31
베트남 남부 출신 결혼이주 여성의 한국어 단모음 발음의 음향
분석과 교수·학습 방안

PHAM CONG BAO DUY, TRAN NGOC THUY TIEN 47
베트남인을 위한 종합 한국어 초급 교재의 문법 항목 선정 및
제시 방식 분석

TRẦN THỊ LAN ANH 59
이광수 소설에 나타난 연애관에 대한 연구

TRAN THI PHUONG GIANG 73
베트남과 한국 간 교육 협력에 관한 연구: 성과, 과제 및 발전
방안

NGUYỄN THỊ BÉ LOAN 82
문화외교 한 수단으로서의 한국 e 스포츠에 관한 연구

BUI DONG HUNG 88
1998-2016 년 한반도 남북 간의 경제 협력 관계 연구

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

NGHIÊN CỨU BIỂU TƯỢNG ĐỘNG VẬT VÀ THỰC VẬT CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THỦ ĐÔ SEOUL, HÀN QUỐC

**Hoàng Thị Yến, Nguyễn Thị Hồng Linh,
Nguyễn Tú Anh, Phùng Thị Bích Hạnh, Đỗ Hà Vy***

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu việc sử dụng biểu tượng động vật và thực vật trong hệ thống nhận diện của 42 trường Đại học tại thủ đô Seoul, Hàn Quốc. Kết quả khảo sát cho thấy có 71,4% trường dùng các biểu tượng này để truyền tải bản sắc và triết lý giáo dục. Biểu tượng động vật thường gắn với sức mạnh, trí tuệ và khát vọng vươn lên; trong khi biểu tượng thực vật thể hiện vẻ đẹp, phẩm chất đạo đức, sức sống bền bỉ, truyền thống dân tộc và tinh thần đổi mới. Đáng chú ý, có một số trường kết hợp cả hai loại biểu tượng để tạo thông điệp đa tầng, cân bằng giữa sức mạnh học thuật và giá trị nhân văn. Nghiên cứu khẳng định biểu tượng là tài sản văn hóa – học thuật mang tính chiến lược, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của Đại học Hàn Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Từ khóa: biểu tượng, động vật, thực vật, đại học, Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, việc xây dựng và truyền tải bản sắc thương hiệu đã trở thành yếu tố then chốt, giữ vai trò quyết định trong năng lực cạnh tranh của các trường đại học. Biểu tượng động vật hay thực vật là một trong những yếu tố biểu trưng, không chỉ có giá trị nhận diện mà còn là phương tiện truyền tải sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của nhà trường đến với cộng đồng trong và ngoài nước.

Hàn Quốc là quốc gia có truyền thống hiếu học. Việc xây dựng bản sắc trường đại học (ĐH) là vô cùng cần thiết để làm nổi bật và lan tỏa những giá trị cốt lõi đến cộng đồng sinh viên trong và ngoài nước. Theo kết quả khảo sát, chúng tôi chưa phát hiện được nghiên cứu nào đề cập một cách hệ thống và sâu sắc đến mảng biểu tượng động vật và thực vật của các trường ĐH Hàn Quốc. Bài viết này trình bày kết quả khảo sát và phân tích đặc điểm của biểu tượng động vật và thực vật của các trường ĐH tại thủ đô Seoul, Hàn Quốc nhằm làm rõ cách thức các trường ĐH sử dụng hình ảnh động vật và thực vật khi xây dựng hình ảnh và định vị vị thế của mình trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt của giáo dục đại học quốc tế.

2. Về khái niệm “biểu tượng”

Biểu tượng được định nghĩa là “hình ảnh tượng trưng”; là “hình thức của nhận thức, cao hơn cảm giác, cho ta hình ảnh

* Tiến sĩ Hoàng Thị Yến và nhóm cộng sự; Đại học CMC;
Email: htyen@cmcu.edu.vn

của sự vật còn giữ lại trong đầu óc sau khi tác động của sự vật vào giác quan đã chấm dứt” (Hoàng Phê chủ biên, 2003, tr.66). Tác giả Santaella, L. (2003, tr.55) cho rằng: “Biểu tượng là một dấu hiệu dùng để chỉ đối tượng mà nó biểu thị nhờ vào một quy luật, thường là sự liên kết của những ý niệm khái quát, vốn hoạt động để khiến cho biểu tượng được hiểu là đang đề cập đến đối tượng đó”. Trong tiếng Anh, biểu tượng được định nghĩa là “a sign, shape, or object that is used to represent something else”¹ (Dấu hiệu, hình dạng hoặc vật thể được sử dụng để tượng trưng cho một sự vật hoặc khái niệm khác). Từ “symbol” bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp “σύμβολον” nghĩa là dấu hiệu nhận biết hay vật tượng trưng (Kim Moon-seok & Oh Eun-seok, 2021, tr.418). Khái niệm “biểu tượng” mang tính kí hiệu quan trọng trong ngôn ngữ, nghệ thuật, tôn giáo. Mỗi quan hệ giữa biểu tượng và đối tượng mà nó đại diện được hình thành dựa trên quy ước truyền thống hoặc hệ thống ý niệm chung. Biểu tượng là sự vật, hình ảnh được dùng để đại diện cho một ý niệm, giá trị một cách gián tiếp hay được gửi gắm các tầng ý nghĩa sâu xa, gợi cảm xúc mãnh liệt, hàm chứa những giá trị văn hoá mà đối tượng hay nhóm mà nó đại diện muốn truyền tải.

3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành thu thập biểu tượng trên trang web chính thức của 42 trường ĐH có cơ sở tại thủ đô Seoul, Hàn Quốc và các tài liệu quảng bá, các nguồn tư liệu liên quan. Các hình ảnh biểu tượng động vật, thực vật được đưa vào bảng excel tổng hợp được sắp xếp theo hệ thống kèm theo lời chú giải chi tiết. Các phương pháp khảo sát,

phân tích và tổng hợp tài liệu được sử dụng để: làm rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề và làm rõ khái niệm “biểu tượng”.

Phương pháp thống kê, phân tích, miêu tả được lựa chọn để phân tích định lượng (đặc điểm phân bố) và định tính (đặc điểm về loại hình và ý nghĩa biểu tượng động vật và thực vật của các trường đại học). Trên cơ sở đó, chúng tôi thực hiện các bước sau:

1) Phân chia biểu tượng động vật của các trường thành 4 nhóm ý nghĩa chính: i) tinh thần thanh cao và khát vọng vươn lên; ii) sức mạnh, dũng khí và quyền uy; iii) trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn; iv) nhóm có ý nghĩa khác;

2) Phân chia biểu tượng thực vật thành 5 nhóm ý nghĩa chính: i) phẩm chất, vẻ đẹp và tri thức; ii) sức sống kiên cường và bền bỉ; iii) tinh thần dân tộc và truyền thống lịch sử; iv) triết lí và bản sắc riêng; v) khát vọng tiên phong và đổi mới.

Với mỗi nhóm ý nghĩa chính, chúng tôi phân tích trường hợp với 3 biểu tượng tiêu biểu của ba trường ĐH để hiểu sâu hơn về ý nghĩa thông điệp của chúng. Chúng tôi luận bàn về đặc điểm biểu tượng động vật và thực vật dựa trên một số yếu tố ảnh hưởng như vị thế cơ sở đào tạo, giới tính người học, tôn giáo... để có cái nhìn khái quát về biểu tượng đang xét.

4. Nội dung nghiên cứu

4.1. Phân bố của nhóm biểu tượng động vật và thực vật

Dựa vào kết quả khảo sát từ 42 trường ĐH tại thủ đô Seoul, có thể thấy biểu tượng được thể hiện qua biểu tượng động vật và thực vật thường mang tính biểu trưng cao, phản ánh đặc điểm văn hóa, triết lí giáo dục và giá trị cốt lõi.

¹ Cambridge dictionary, truy cập ngày 06/08/2025
<https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/symbol>

Bảng 1: Phân bố của nhóm biểu tượng động vật và thực vật

Stt	Biểu tượng	Tần suất	Ví dụ
1	Động vật	10/42 (23,9%)	독수리 Đại bàng (ĐH Yonsei), 알바트로스 Chim hải âu (ĐH Sogang), 청룡 Rồng xanh (ĐH Chung-Ang), ...
2	Thực vật	5/42 (12%)	배꽃 Hoa lê (ĐH nữ sinh Ewha), 은행나무 Cây ngân hạnh (ĐH Sungkyunkwan), 무궁화 Hoa Mugung (ĐH nữ sinh Duksung)
3	Động vật và thực vật	14/42 (33,4%)	백학 Con hạc trắng và 느티나무 Cây cử (ĐH Quốc gia Seoul); 사자 Sư tử và 목련 Mộc lan (ĐH Kyung Hee)
4	Không có	13/42 (31%)	ĐH Catholic, ĐH nữ sinh Seoul, ĐH Gangseo, ĐH Chongshin,...
Tổng		42/42 (100%)	

Kết quả khảo sát cho thấy, có 10/42 trường (23,9%) sử dụng biểu tượng động vật, 5/42 trường (12%) sử dụng biểu tượng thực vật. Tiếp theo là nhóm 14/42 trường (33,4%) kết hợp sử dụng cả biểu tượng động vật và thực vật. Nhóm này chú trọng xây dựng hình ảnh toàn diện, vừa thể hiện sức mạnh học thuật vừa đề cao tính nhân văn và gắn kết với thiên nhiên. Số trường

không sử dụng biểu tượng động vật và thực vật có 13 trường (31%).

1) Phân bố của nhóm biểu tượng động vật

Trong số 42 trường, có 24/42 trường sử dụng biểu tượng động vật (57,1 %). Có thể thấy, biểu tượng động vật là một hình thức được sử dụng khá phổ biến trong hệ thống nhận diện thương hiệu ĐH tại Hàn Quốc. Dạng thức phân bố của nhóm như bảng sau:

Bảng 2. Phân bố của nhóm biểu tượng động vật

Biểu tượng	Tần suất	Ví dụ tiêu biểu
Chim	9/24 (37,5%)	독수리 Đại bàng (ĐH Yonsei), 알바트로스 Hải âu (ĐH Sogang)
Động vật	13/24 (54,2%)	황소 Bò đực (ĐH Konkuk), 거북 Rùa (ĐH Hansung)
Động vật tương tượng	2/24 (8,3%)	청룡 Rồng xanh (ĐH Chung-Ang), 용 Rồng (ĐH Kookmin)

Quan sát bảng, nhóm biểu tượng động vật xuất hiện với tần suất cao (54,2%), tiếp đó là nhóm biểu tượng chim (37,5%), cuối cùng là động vật tương tượng – rồng chỉ có 2 trường sử dụng (chiếm 8,3%). Biểu tượng động vật của các trường ĐH tại Seoul mang tính đa dạng, gắn liền với những giá trị như sức mạnh, trí tuệ, khát vọng vươn lên, sự kiên trì hay tinh thần lãnh đạo. Chúng không chỉ đại diện cho một phần của thế giới tự nhiên mà còn phản ánh triết lý giáo dục và bản sắc riêng của từng trường. Ví dụ, chim đại bàng (독수리) của ĐH Yonsei thể hiện lý tưởng và tầm nhìn rộng mở, đồng thời khẳng định sức mạnh, uy quyền trong môi trường học thuật

quốc tế; biểu tượng bò đực (황소) của ĐH Konkuk đại diện cho sự bền bỉ, chăm chỉ và tinh thần tiên phong, gắn với triết lý giáo dục thực tiễn và ngành đào tạo của trường. Mỗi loài động vật được lựa chọn đều mang trong mình thông điệp giáo dục đặc thù và giá trị cốt lõi mà trường ĐH muốn truyền tải.

2) Phân bố của nhóm biểu tượng thực vật

Theo kết quả khảo sát, có 19/42 trường (45,2%) lựa chọn biểu tượng thực vật, bao gồm cả hoa (교화 giáo hoa) và cây (교목 giáo mộc). Một số trường chỉ lựa chọn hoa hoặc cây, một số khác sử dụng kết hợp nhằm thể hiện sự hài hoà giữa cái đẹp, sức sống và sự bền vững.

Bảng 3: Phân bố của nhóm biểu tượng thực vật

Biểu tượng	Phân loại	Tần suất	Ví dụ tiêu biểu
Thực vật (19/42 trường, chiếm 45,2%)	Hoa + Cây	6/19 (31,6%)	Hoa mai + Cây thông (ĐH Nữ sinh Sookmyung); Hoa mộc lan + Cây bách xù (ĐH Kyonggi)
	Hoa	8/19 (42,1%)	Hoa moktulip (ĐH Soongsil), Hoa sen (ĐH Dongguk), ...
	Cây	5/19 (26,3%)	Cây ngân hạnh (ĐH Sungkyunkwan), Cây cử (ĐH Quốc gia Seoul)

Như vậy, có 19/42 trường (45,2%) sử dụng biểu tượng thực vật. Việc sử dụng biểu tượng thực vật khá phổ biến trong môi trường học thuật như trường ĐH. Việc lựa chọn biểu tượng thực vật cho thấy thái độ trân trọng những giá trị truyền thống, gắn với bản sắc văn hoá, điều kiện tự nhiên và chiều sâu biểu tượng trong thông điệp mỗi trường muốn truyền tải.

Trong số 19 trường có sử dụng biểu tượng thực vật, có 8 trường (42,1%) lựa chọn hoa làm hình ảnh biểu tượng duy nhất nhằm làm nổi bật vẻ đẹp, tính biểu cảm và ý nghĩa tượng trưng sâu sắc của các loài hoa như hoa sen (ĐH Dongguk), hoa mộc lan (ĐH Kyunghee),... Việc lựa chọn mỗi loài hoa không chỉ mang tính thẩm mỹ mà còn phản ánh rõ triết lý giáo dục, giá trị đạo đức mà mỗi trường muốn gửi gắm qua biểu tượng của mình. Bên cạnh đó, có 5 trường (26,3%) chỉ sử dụng các loài cây làm biểu

tượng. Cây cử (ĐH Quốc gia Seoul), Ba cây thông (ĐH Sungkyunkwan), ... mang trong mình sức sống bền bỉ, thể hiện sự ổn định vững chắc về tri thức. Có 6/19 trường (31,6%) sử dụng kết hợp cả hoa và cây làm biểu tượng, đây là một chiến lược nhằm xây dựng bản sắc toàn diện hơn. ĐH Nữ Sookmyung kết hợp hoa mai và cây thông, tạo ra một hình ảnh hài hòa giữa vẻ đẹp thanh tao và vững chãi, phản ánh nỗ lực dung hòa giữa các giá trị tinh thần và sự phát triển bền vững của nhà trường.

3) Nhóm kết hợp biểu tượng động vật và biểu tượng thực vật

Nhóm kết hợp biểu tượng động vật và thực vật có 14/42 trường (33,4%): ĐH Quốc gia Seoul, ĐH Hanyang và ĐH Kyung Hee, ... Ở đây, chúng tôi chia theo các nhóm chim, động vật kết hợp với các loài thực vật. Phân bố của các trường ĐH thuộc nhóm này như sau:

Bảng 4. Phân bố của nhóm kết hợp biểu tượng động vật và thực vật

Biểu tượng	Tần suất	Ví dụ tiêu biểu
Chim + thực vật	4/14 (28,6%)	백학 Con hạc trắng và 느티나무 Cây cử (ĐH Quốc gia Seoul)
Động vật + thực vật	9/14 (64,3%)	사자 Sư tử và 목련 Mộc lan (ĐH Kyung Hee)
Hỗn hợp + thực vật	1/14 (7,1%)	사자 Sư tử, 비둘기 Chim bồ câu và 개나리 Hoa Kenari (ĐH Hanyang)

Biểu tượng động vật thường thể hiện sức mạnh và khát vọng trong khi biểu tượng thực vật lại đại diện cho sự bền bỉ và phẩm chất tốt đẹp. Sự song hành này tạo nên một

sự cân bằng, giúp các trường truyền tải thông điệp đa chiều và giàu ý nghĩa. ĐH Quốc gia Seoul kết hợp hình ảnh con hạc trắng (thể hiện khát vọng vươn lên) và cây

cử (thể hiện sự bao dung, che chở và gắn kết cộng đồng), tạo nên hình ảnh trường ĐH đi đầu trong học thuật, luôn gắn bó và gánh vác trách nhiệm to lớn với dân tộc; ii) ĐH Hanyang sử dụng hình tượng sư tử (thể hiện sức mạnh kỹ thuật), bồ câu (khát vọng hòa bình), kết hợp với hoa Kenari (gắn gũi, biểu trưng cho tinh thần phục vụ) để thể hiện triết lý giáo dục của trường.

Có thể thấy, việc kết hợp biểu tượng động vật và thực vật là một phương thức hiệu quả trong sử dụng biểu tượng để định hình bản sắc, xây dựng thương hiệu và phản ánh tầm vóc và định hướng phát triển của những cơ sở giáo dục hàng đầu.

4.2. Ý nghĩa của nhóm biểu tượng động vật

Biểu tượng động vật (linh vật) thể hiện tinh thần, giá trị và mục tiêu mà trường hướng đến. Mỗi biểu tượng động vật có ý nghĩa riêng biệt, phản ánh tinh thần đặc thù của từng trường. Trên trang web chính thức, chúng tôi đã thu thập được 24/42 trường (57,1%) sử dụng biểu tượng động vật. Dựa vào ý nghĩa của các biểu tượng, có thể chia thành bốn nhóm ý nghĩa tiêu biểu sau: i) Tinh thần thanh cao và khát vọng vươn lên; ii) Sức mạnh, dũng khí và quyền uy; iii) Trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn; iv) Ý nghĩa khác. Các nhóm phân bố như sau:

Bảng 5: Phân loại thông điệp ý nghĩa trong biểu tượng động vật

Nhóm	Thông điệp ý nghĩa	Tần suất	Ví dụ
N1	Tinh thần thanh cao và khát vọng vươn lên	14/24 (58,3%)	Con hạc trắng 백학 (ĐH Quốc gia Seoul), Hải âu 알바트로스 (ĐH Sogang)
N2	Sức mạnh, dũng khí và quyền uy	11/24 (45,8%)	Sư tử 사자 (ĐH Hanyang), Hồ 호랑이 (ĐH Korea)
N3	Trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn	12/24 (50%)	Chim cú mèo 부엉이 (ĐH Ngoại ngữ Hàn Quốc), Tượng Pegasus 페가수스 (ĐH Kwangwoon)
N4	Ý nghĩa khác	3/24 (12,5%)	Gấu đen 검은곰 (ĐH Dankook), Hươu 사슴 (ĐH Sangmyung)

Kết quả phân loại cho thấy, nhóm ý nghĩa “Tinh thần thanh cao và khát vọng vươn lên” chiếm tỉ lệ cao nhất với 14 trường (58,3%), tiếp đến là nhóm mang thông điệp “Trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn” có 12 trường (50%), nhóm “Sức mạnh, dũng khí và quyền uy” có 11 trường

(45,8%) và cuối cùng là nhóm ý nghĩa khác có 3 trường (12,5%). Biểu tượng động vật của các trường có ý nghĩa đa dạng và có thể tương ứng với từ một nhóm ý nghĩa đến hai hoặc ba nhóm ý nghĩa. Phân bố của các nhóm theo số lượng ý nghĩa trên như bảng sau:

Bảng 6: Tần suất các nhóm ý nghĩa của biểu tượng động vật

Stt	Số nhóm	Tần suất	Ví dụ
1	1 nhóm ý nghĩa	11/24 (45,8%)	Con voi 코끼리: Trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn (ĐH Dongguk)
2	2 nhóm ý nghĩa	9/24 (37,5%)	Tượng Pegasus 페가수스: Tinh thần thanh cao và khát vọng vươn lên; Trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn (ĐH Kwangwoon)
3	3 nhóm ý nghĩa	4/24 (16,67%)	Con rồng xanh 청룡: Tinh thần thanh cao và khát vọng vươn lên; Sức mạnh, dũng khí và quyền uy; Trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn (ĐH Chung-ang)
Tổng		24/24 (100%)	

Quan sát bảng, có thể thấy: nhóm biểu tượng động vật truyền tải 1 nhóm ý nghĩa có tỉ lệ cao nhất với 11/24 trường hợp (45,8%), cho thấy các trường ĐH có xu hướng tập trung nhấn mạnh vào một (hai) giá trị cốt lõi nổi bật của trường. Nhóm gắn với 2 nhóm ý nghĩa chiếm 9/24 trường hợp (37,5%), phản ánh xu hướng kết hợp song song các giá trị mà trường muốn hướng đến. Nhóm biểu tượng động vật truyền tải 3 nhóm ý nghĩa có tỉ lệ thấp với 4/24 trường hợp (16,7%), thể hiện sự đa dạng và linh hoạt hơn trong cách truyền tải thông điệp.

a) Tinh thần thanh cao và khát vọng vươn lên: Đây là nhóm biểu tượng thể hiện rõ khát vọng vươn tới những giá trị và lí tưởng cao đẹp. Các biểu tượng động vật tiêu biểu ở nhóm này như hạc trắng (백학) của ĐH Quốc gia Seoul, hải âu (알바트로스) của ĐH Sogang, bồ câu (비둘기) của ĐH Hanyang,...

Hình ảnh con hạc trắng 백학 của ĐH Quốc gia Seoul được khắc họa với thân mình tỏa sáng với sắc trắng tinh khiết, dáng vẻ thanh cao và đôi cánh dang rộng. Biểu tượng thể hiện ý chí không ngừng vươn lên để phát triển toàn diện của ĐH Quốc gia Seoul. Công trình điêu khắc đôi hạc (쌍학) nhân kỷ niệm 52 năm thành lập trường (1998), trước Trung tâm Văn hóa, nhìn ra hướng núi Gwanak, có ý nghĩa to lớn. Dòng chữ viết tay của Tổng thống Kim Dae-jung “겨레와 함께 미래로” (cùng với dân tộc hướng tới tương lai) trên tác phẩm khẳng định vị thế đứng đầu và vai trò tiên phong của ngôi trường danh giá nhất Hàn Quốc trong định hướng đoàn kết dân tộc, xây dựng đất nước hướng tới phát triển bền vững, tương lai tốt đẹp.

Chim hải âu 알바트로스 (ĐH Sogang) là loài chim có tầm bay cao và xa. Hình ảnh chim hải âu bay lượn trên bầu trời thể hiện sức sống mãnh liệt và tầm nhìn tương lai của

ĐH Sogang trong việc đào tạo nhân tài ở phạm vi toàn cầu, vượt qua giới hạn về ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa và địa lý. Hình ảnh hải âu đại diện cho tinh thần nỗ lực không ngừng để theo đuổi ước mơ, là khát vọng vươn lên của sinh viên ĐH Sogang. Chính vì vậy, ĐH Sogang còn nổi tiếng với cái tên trường ĐH Hải Âu (알바트로스 대학교)².

Chim bồ câu 비둘기 (ĐH Hanyang) được coi là biểu tượng của hòa bình. Dù có vẻ ngoài hiền lành, thuần khiết, không có móng vuốt mạnh mẽ hay đôi mắt sắc bén như đại bàng, bồ câu lại mang sức sống bền bỉ với khả năng thích nghi vượt trội. Bồ câu tượng trưng cho sự thanh khiết và phẩm giá, khát vọng bay cao, bay xa của người Hanyang.

b) Sức mạnh, dũng khí và quyền uy: Đây là nhóm ý nghĩa các trường ĐH Korea, ĐH Kyung Hee, ĐH Konkuk,... muốn truyền tải thông qua biểu tượng động vật của trường. Các biểu tượng động vật tiêu biểu của nhóm ý nghĩa này bao gồm con hổ, sư tử, bò,...

Hổ 호랑이 là loài vật biểu tượng thiêng liêng của Hàn Quốc, cũng là biểu tượng thể hiện lòng dũng cảm, sự quyết đoán, nhanh nhẹn và vẻ uy nghiêm của người Korea. Năm 1963, một bức tượng hổ bằng đá đã được dựng lên ở sườn đồi phía đông của khuôn viên Anam, ĐH Korea. Bức tượng thể hiện ý chí của sinh viên trường - nuôi dưỡng khí phách, phẩm giá và tinh thần của loài hổ để trở thành mạch sống vĩnh cửu của dân tộc.

Biểu tượng đặc biệt của ĐH Kyunghee là hình ảnh con sư tử cười (웃는 사자). Sư tử cười biểu trưng cho sức mạnh và sự bao dung. Cùng với biểu tượng sư tử còn có ánh nắng và cầu vồng thể hiện sự sáng tạo, chân thành và tinh thần hòa bình. Bức tượng hai

² <https://ko.phongnhaexplorer.com>

con sư tử oai phong được đặt trước tòa nhà chính và tòa nhà Khoa học Y tế, Nhà thi đấu Quốc tế trong khuôn viên trường và tượng hai con sư tử dũng mãnh đặt tại Cổng Vinh Quang của trường thể hiện khí thế mạnh mẽ và không ngừng phát triển của ngôi trường này.

Con bò đực³ của ĐH Konkuk có vẻ ngoài khỏe mạnh, vững chãi, toát lên sự kiên định, tinh thần can đảm và ý chí tiến lên mạnh mẽ, tràn đầy năng lượng và không khuất phục trước khó khăn. Ý nghĩa của biểu tượng này gắn liền với triết lý giáo dục thực tiễn và tiên phong của ông Yoo Seok-chang, người thành lập khoa Chăn nuôi đầu tiên trong lịch sử Hàn Quốc. Phiên bản gần đây của tượng bò có phong cách hiện đại, thể hiện tinh thần đổi mới nhưng vẫn giữ giá trị cốt lõi: dũng cảm, chăm chỉ và tiên phong trên hành trình phát triển.

c) Trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn: Phản ánh tinh thần học thuật mà nhiều trường ĐH Hàn Quốc hướng đến trong việc đào tạo thế hệ tri thức tương lai. Dưới đây là một vài hình ảnh tiêu biểu của cú mèo, ngựa có cánh và voi trong nhóm ý nghĩa này.

Chim cú mèo 부엉이 (ĐH Ngoại ngữ Hàn Quốc) là sự kết hợp giữa nữ thần trí tuệ Minerva (thần thoại La Mã cổ đại) và chim cú mèo thể hiện ý chí và trí tuệ trong sứ mệnh tiên phong, dẫn dắt thế giới. Linh vật “Boo (부)” (là hiện thân của nữ thần Minerva với cú mèo và quả trứng màu xanh) đại diện cho các giá trị trí tuệ, hòa bình, sáng tạo, có sứ mệnh kết nối mọi ngôn ngữ và nền văn hóa thể hiện tinh thần đa dạng và khám phá toàn cầu.

Tượng Pegasus 페가수스 là con ngựa có cánh, tượng trưng cho vai trò dẫn đầu và

khát vọng khám phá tri thức của ĐH Kwangwoon. Biểu tượng pegasus mang thông điệp về khát vọng vươn xa, sự đổi mới và vai trò tiên phong trong tri thức và công nghệ; đại diện cho sức mạnh sáng tạo, tinh thần tự do và khả năng vượt qua mọi giới hạn; là biểu trưng cho sự tiến bộ, linh hoạt và sự kết nối giữa truyền thống giáo dục và đổi mới hiện đại. Với biểu tượng ngựa có cánh kết hợp với khẩu hiệu “Veritas et Lux” (Chân lý và ánh sáng), trường nhấn mạnh vai trò của trí tuệ như một nguồn ánh sáng soi đường cho nhân loại, sứ mệnh đào tạo thế hệ trẻ bay cao bằng tri thức và bay xa bằng khát vọng.

Biểu tượng con voi 코끼리 của ĐH Dongguk hàm chứa chiều sâu triết lý, gắn liền với nền tảng tư tưởng Phật giáo (con voi trong truyền thuyết Nữ hoàng Mâyā mơ thấy một con voi trắng trước khi sinh ra Đức Phật-loài vật thiêng, đại diện cho trí tuệ và phúc đức). Biểu tượng voi của ĐH Dongguk phản ánh sâu sắc triết lý giáo dục toàn diện, nơi trí tuệ học thuật gắn liền với giá trị nhân văn, mang thông điệp về một thế hệ người học không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn cao đẹp về nhân cách và sâu sắc trong tư tưởng.

d) Nhóm các biểu tượng khác thể hiện 2 ý nghĩa: i) chăm chỉ và ii) tình yêu, lý tưởng và sự hy sinh. Nhóm ý nghĩa đầu tiên chiếu với gấu, rùa. Nhóm ý nghĩa thứ hai chiếu với hươu.

Gấu đen 검은 곰 là biểu tượng được nhiều trường ĐH Hàn Quốc lựa chọn dựa trên thần thoại kiến quốc Dangun của dân tộc. Đối với ĐH Dankook. Gấu đen thể hiện sự kiên trì, nhẫn nại, siêng năng, tự lực và lòng dũng cảm, ý chí kiên cường và tinh thần vươn lên, phản ánh tinh thần dân tộc và truyền thống văn hóa. Tượng gấu được đặt tại cả hai cơ sở Cheonan và Jukjeon như một biểu tượng nhận diện mạnh mẽ với

³ Theo trang web chính thức của trường ĐH Konkuk, biểu tượng động vật của trường là 황소 (OX 아난 Bull), tạm dịch: Bò đực (Bull, không phải OX) (<https://www.konkuk.ac.kr/konkuk/2109/subview.do>).

thông điệp: Sự kiên trì, nỗ lực bền bỉ mỗi ngày (chứ không phải tốc độ) mới là yếu tố tạo nên thành công bền vững.

Rùa 거북 (ĐH Kyonggi): Hình ảnh con rùa với dáng đi chậm rãi nhưng luôn tiến về phía trước thể hiện rõ ý chí vượt qua khó khăn bằng sự nhẫn nại và nỗ lực không ngừng. Đây cũng là một phẩm chất cốt lõi mà trường ĐH Kyonggi muốn bồi dưỡng ở sinh viên. Trong văn hóa Á Đông, rùa là biểu tượng của sự trường thọ, cũng gắn liền với truyền thuyết rùa sống 900 năm hóa rồng mang hàm ý về quá trình phấn đấu vươn lên và sự chuyển mình mạnh mẽ. Hình ảnh ẩn dụ này tượng trưng cho quá trình phát triển bền vững của ĐH Kyonggi.

Biểu tượng con hươu (사슴) của ĐH Sangmyung thể hiện chiều sâu nội tâm và phẩm chất nhân văn cao cả. Con hươu trong các nền văn hóa đều gắn liền với hình ảnh hiền lành, thanh cao, tượng trưng cho tinh thần không ngừng vươn lên và theo đuổi những giá trị cao đẹp. Chúng thường đặt sự an toàn của cả đàn lên trên bản thân, sẵn sàng đối mặt với nguy hiểm. Ở ĐH Sangmyung, biểu tượng này thể hiện một môi trường giáo dục đầy nhân văn, là nơi sinh viên được tôn trọng, có sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa thầy cô và bạn bè.

Việc phân tích ý nghĩa biểu tượng động vật có thể làm nổi bật những thông điệp của từng trường muốn truyền tải thông qua những con vật biểu tượng, bao gồm: tinh thần thanh cao và khát vọng vươn lên; sức mạnh, dũng khí và quyền uy; trí tuệ, sáng tạo và sự trường tồn; chăm chỉ, cần cù và bền bỉ; tình yêu, lí tưởng và sự hy sinh. Mỗi loài vật được lựa chọn không chỉ gắn liền với truyền thống văn hóa hay lịch sử dân tộc mà còn phản ánh triết lí giáo dục và định hướng phát triển riêng biệt của từng trường. Việc sử dụng hình tượng động vật như một biểu tượng giúp tạo dấu ấn nhận diện và trở thành phương tiện truyền thông đầy sức mạnh.

4.3. Ý nghĩa của nhóm biểu tượng thực vật

Biểu tượng thực vật sử dụng ngôn ngữ của tự nhiên để thể hiện bản sắc của một trường đại học. Mỗi loài cây, loài hoa được lựa chọn không chỉ để trang trí mà còn là một phương tiện truyền thông mạnh mẽ, hàm chứa những giá trị về lịch sử, phẩm cách và triết lí giáo dục, gắn với những thông điệp có tính định hướng chiến lược và giáo dục rõ rệt của cơ sở đào tạo.

Quá trình khảo sát trên website của 19 trường tại Seoul có biểu tượng thực vật, chúng tôi ghi nhận có 18 loài thực vật⁴ được sử dụng (gồm 12 loài hoa⁵ và 6 loài cây⁶). Ngoài ra, ĐH Myongji sử dụng biểu tượng mang tính sáng tạo văn hoá riêng biệt - cây Myongji (명지나무) - được xây dựng như một ẩn dụ cho quá trình trưởng thành, đức hy sinh và triết lí giáo dục.

Các biểu tượng thực vật thể hiện một hệ thống giá trị ý nghĩa đa tầng rõ rệt, có thể phân chia thành năm nhóm ý nghĩa sau: i) Phẩm chất, vẻ đẹp và tri thức; ii) Sức sống kiên cường và bền bỉ; iii) Tinh thần dân tộc và truyền thống lịch sử; iv) Triết lí và bản sắc riêng; v) Khát vọng tiên phong và đổi mới. Theo đó, các biểu tượng thực vật phân bố như bảng dưới đây:

⁴ Các loài thực vật được tính theo chủng loại, không theo số lần xuất hiện. Tức là, cùng một loài hoa hoặc cây được nhiều trường sử dụng vẫn chỉ được tính là một đơn vị

⁵ Tần suất của các loài hoa: Mộc lan (2: ĐH Kyung Hee, ĐH Kyonggi); Kenari (1: ĐH Hanyang); Lê (1: ĐH nữ Ewha), Sen (1: ĐH Dongguk); Mai (2: ĐH nữ Sookmyung, ĐH Sangmyung); Edelweiss (1: ĐH Sejong); Đỗ quyên (1: ĐH Seokyeong); Mugung (1: ĐH nữ Duksung); Hoa bông (1: ĐH nữ Dongduk.); Tử đinh hương (1: ĐH Korea Aerospace), Hoa loa kèn (1: ĐH Catholic), Tulip gỗ (1: ĐH Soongsil)

⁶ Tần suất của các loài cây: Cây cừ (1: ĐH quốc gia Seoul); Cây thông (6: ĐH nữ Sookmyung, ĐH Sangmyung, ĐH Seokyeong, ĐH Kyonggi, ĐH Sungkyunkwan, ĐH Catholic); cây thông hạt (1: ĐH Korea); Cây ngân hạnh (1: ĐH Sungkyunkwan); Cây bách xù (1: ĐH Kyonggi); Ba cây thông - 삼학송 (1: ĐH Hansung).

Bảng 7: Phân bố của biểu tượng thực vật theo thông điệp ý nghĩa

Nhóm	Thông điệp ý nghĩa	Tần suất	Ví dụ
N1	Phẩm chất, vẻ đẹp và tri thức	18/19 (94,7%)	Hoa sen 연꽃 (ĐH Dongguk), Hoa lê 배꽃 (ĐH Ewha)
N2	Sức sống kiên cường và bền bỉ	17/19 (89,5%)	Cây ngân hạnh 은행나무 (ĐH Sungkyunkwan), Hoa Edelweiss 산쑥다리 (ĐH Sejong)
N3	Tinh thần dân tộc và truyền thống lịch sử	8/19 (42,1%)	Cây cử 느티나무 (ĐH Quốc gia Seoul), Hoa Mugunghwa 무궁화 (ĐH Nữ Duksung)
N4	Triết lí và bản sắc riêng	7/19 (36,8%)	Hoa loa kèn 백합 (ĐH Công giáo Hàn Quốc), Cây Myongji 명지나무 (ĐH Myongji)
N5	Khát vọng tiên phong và đổi mới	6/19 (31,6%)	Hoa Kenari 개나리 (ĐH Hanyang), Hoa mộc lan 목련 (ĐH Kyung Hee)

Có thể thấy, hai nhóm N1, N2 chiếm ưu thế là “Phẩm chất, vẻ đẹp và tri thức” với 18/19 trường (94,7%) và “Sức sống kiên cường và bền bỉ” với 17/19 trường (89,5%), cho thấy phần lớn các trường ĐH đều nhấn mạnh đến trí tuệ, nhân cách cùng với ý chí kiên cường, bền bỉ. Tiếp theo, nhóm N3 - “Tinh thần dân tộc và truyền thống lịch sử” có 8/19 trường (42,1%), còn nhóm N4- “Triết lí và bản sắc riêng” có ở 7/19 trường (36,8%) phản ánh mong muốn vừa đề cao giá trị

truyền thống vừa khẳng định bản sắc riêng biệt. Cuối cùng, nhóm N5 - “Khát vọng tiên phong và đổi mới” có tần suất thấp, có 6/19 trường (31,6%), nhưng lại phản ánh rõ nỗ lực của các trường trong việc xây dựng hình ảnh giáo dục mang dấu ấn riêng và thể hiện khát vọng phát triển và tinh thần đổi mới

Mỗi biểu tượng thực vật không chỉ mang một ý nghĩa duy nhất mà thường mang nhiều lớp ý nghĩa khác nhau. Phân bố của các nhóm ý nghĩa như bảng sau:

Bảng 8: Tần suất các nhóm ý nghĩa của biểu tượng thực vật ⁷

Stt	Số nhóm	Tần suất	Ví dụ
1	2 nhóm ý nghĩa	4/19 (21,1%)	Hoa Edelweiss 산쑥다리: Phẩm chất, vẻ đẹp và tri thức; sức sống kiên cường bền bỉ (ĐH Sejong)
2	3 nhóm ý nghĩa	13/19 (68,4%)	Cây cử 느티나무: Phẩm chất, vẻ đẹp và tri thức; sức sống kiên cường bền bỉ, tinh thần dân tộc và truyền thống lịch sử (ĐH Quốc gia Seoul)
3	4 nhóm ý nghĩa	2/19 (10,5%)	Cây ngân hạnh 은행나무: Phẩm chất, vẻ đẹp và tri thức; sức sống kiên cường bền bỉ; tinh thần dân tộc và truyền thống lịch sử; triết lí và bản sắc riêng (ĐH Sungkyunkwan)
Tổng		19/19 (100%)	

Như vậy, đa số các trường ĐH tại Seoul sử dụng biểu tượng thực vật ứng với hai đến ba nhóm ý nghĩa, phản ánh rõ nét hệ thống giá trị đa chiều. Trong đó, có 13 trường

(68,4%) thể hiện 3 nhóm ý nghĩa, tiêu biểu là ĐH Quốc gia Seoul, ĐH Korea,... cho thấy sự đầu tư kĩ lưỡng vào việc xây dựng hình ảnh và triết lí giáo dục. Nhiều trường kết hợp cả cây và hoa nhằm thể hiện nhiều lớp ý nghĩa hơn. ĐH Nữ Sookmyung kết hợp hoa mai và cây thông, tượng trưng cho

⁷ 6 trường có cả biểu tượng cây và hoa được tính là một trường với tổng số ý nghĩa gộp lại.

phẩm chất trong sáng và sức sống kiên cường, thể hiện tư tưởng giáo dục đề cao đạo đức và ý chí vượt khó. Ngoài ra, có 4 trường (21,1%) mang hai nhóm ý nghĩa và chỉ có 2 trường (10,5%) có đến 4 tầng ý nghĩa, thể hiện bản sắc giáo dục sâu sắc. Việc không có trường nào chỉ mang một nhóm ý nghĩa cho thấy biểu tượng thực vật là một phương tiện truyền đạt mang tính chiến lược, thể hiện rõ các triết lý giáo dục.

a) Phẩm chất, vẻ đẹp và tri thức: Là nhóm ý nghĩa đề cao vai trò của đạo đức, trí tuệ trong quá trình giáo dục. Phẩm chất được biểu hiện qua vẻ đẹp tâm hồn và tri thức. Hoa sen (연꽃), hoa lê (배꽃), Cây bách xù 향나무... là những loài hoa/cây thể hiện một cách tinh tế và sâu sắc triết lý giáo dục hướng đến sự hoàn thiện của con người.

Hoa Sen 연꽃 là biểu tượng đại diện cho sự thuần khiết và trí tuệ, cũng là hiện thân của triết lý Phật giáo – tạo nên bản sắc riêng biệt của trường ĐH Dongguk. Ý nghĩa “mọc lên từ bùn lầy nhưng không hề bị vấy bẩn” là một ẩn dụ cho quá trình tu dưỡng, vượt qua thử thách để giác ngộ. Biểu tượng hoa sen thể hiện triết lý giáo dục trí tuệ và tâm hồn người học theo tinh thần Phật giáo, tượng trưng cho quá trình nỗ lực không ngừng, giữ vững đạo đức và phẩm chất cá nhân giữa muôn vàn thử thách.

Hoa Lê 배꽃 của ĐH Nữ Ewha là biểu tượng độc đáo, thể hiện phẩm chất đức hạnh gắn liền với vẻ đẹp trí tuệ của người phụ nữ. Giá trị biểu trưng của hoa lê được khuếch đại khi nó chính là tên gọi của trường (“Ewha” - 이화 - Lê Hoa). Màu trắng tinh khôi tượng trưng cho sự thuần khiết, đức hạnh và phẩm giá cao quý của người phụ nữ. Với biểu tượng hoa lê, trường tôn vinh giá trị của giáo dục nữ giới và khẳng định hình mẫu lý tưởng là những sinh viên nữ ưu tú, có sự hài hòa giữa vẻ đẹp thanh tú, nền tảng tri thức vững chắc và đạo đức tốt đẹp bên trong tâm hồn.

Cây bách xù 향나무 (ĐH Kyonggi) biểu tượng cho giá trị của tri thức bền vững. Đây là hình ảnh đa tầng, thể hiện sự hài hoà giữa phẩm chất tri thức và sức mạnh bền bỉ. Biểu tượng này hàm ý việc đào tạo ra giá trị một cách tự nhiên như hương thơm tinh tế của gỗ bách. Đồng thời, hình ảnh “cây thường xanh bất chấp gió, mưa và bão tuyết” chính là ẩn dụ cho sức sống kiên cường, ý chí học tập không ngừng, không ngại gian khổ.

b) Sức sống kiên cường và bền bỉ: Đây là nhóm ý nghĩa đề cao ý chí, nghị lực và khả năng vượt qua mọi giới hạn của bản thân. Các biểu tượng là những loài cây, hoa có sức sống mãnh liệt trong môi trường khắc nghiệt của thiên nhiên như: cây thông hạt 잣나무, hoa Edelweiss (산쑥다리), cây ngân hạnh 은행나무...

Cây thông hạt 잣나무 sống ở vùng núi cao lạnh giá nhưng xanh tốt quanh năm, tượng trưng cho sức sống bền bỉ và ý chí vững vàng. ĐH Korea chọn loài cây này để nhấn mạnh khí tiết và phẩm cách chính trực; gắn liền với truyền thống dân tộc và tinh thần học thuật bền vững. Đây là biểu tượng cho một tinh thần kiên định, không lùi bước trước khó khăn, không khuất phục trước cường quyền.

Hoa Edelweiss 산쑥다리 của ĐH Sejong là minh chứng cho sức sống phi thường giữa nghịch cảnh - sinh trưởng và nở hoa rực rỡ trên những vách núi tuyết phủ. Tên khoa học của hoa là “Leontopodium” - nghĩa là *bàn chân sư tử*, một hình ảnh ẩn dụ cho sự kiên cường, bền bỉ. Sức mạnh tiềm ẩn này lại có vẻ đẹp tinh khôi và phẩm giá cao quý, thể hiện qua tên gọi “Edelweiss” (trắng cao quý) và hình ảnh “lớp lông trắng muốt”. Sự hòa quyện này là thông điệp về mục tiêu đào tạo thế hệ trẻ có ý chí mạnh mẽ, tâm hồn trong sáng, trí tuệ thanh cao.

Cây ngân hạnh 은행나무 của ĐH Sungkyunkwan là biểu tượng đa tầng với bốn nhóm ý nghĩa cốt lõi. Nó được mệnh

danh là “hóa thạch sống” - tồn tại qua Kỷ Băng hà. Sức sống trường tồn này tượng trưng cho sự bất diệt của tinh thần học thuật, thể hiện phẩm cách chính trực của các bậc nho sĩ, là cam kết giáo dục sẽ “nghìn năm vạn năm trường tồn” (千年 萬年 영원할 것). Thân cây chứa chất “flavonoid” giúp miễn nhiễm với sâu bệnh, tượng trưng cho một tinh thần trong sạch, không bị vẩn đục. Nó còn là hiện thân cho triết lý “Hongik Ingan” (홍익인간, Hoảng ích nhân gian)⁸ - một bản sắc riêng của trường.

c) Tinh thần dân tộc và truyền thống lịch sử: thể hiện qua các biểu tượng mang tính lịch sử và văn hóa dân tộc như Hoa Mugunghwa (무궁화), cây cử (느티나무)...

Hoa Mugunghwa 무궁화 của ĐH Nữ Daksung có sự liên kết mạnh mẽ và trực tiếp nhất với tinh thần dân tộc. Lựa chọn này bắt nguồn từ lịch sử và bản sắc riêng của ngôi trường “Cận Hoa học viện” (근화학원). Trong bối cảnh đầu thế kỷ 20, việc chọn Quốc hoa làm biểu tượng cho một cơ sở giáo dục thể hiện một khát vọng mạnh mẽ về độc lập dân tộc và khai sáng quốc dân. Đó là “bông hoa chứa đựng ý chí kiên cường của nhà sáng lập Cha Mirisa, một nhà hoạt động vì độc lập của phụ nữ”⁹. Biểu tượng thể hiện sức sống bền bỉ, tượng trưng cho tinh thần bất khuất của dân tộc của những người phụ nữ tiên phong.

Ba cây thông 삼학송 của ĐH Hansung là câu chuyện lịch sử hào hùng - tưởng nhớ đến ba học sĩ đã hy sinh vì nước trong cuộc chiến Bính Tý Hồ loạn (병자호란)¹⁰. Giá trị cốt lõi mà ba học sĩ này đại diện là “khí tiết”

(절개) - một phẩm chất kiên trung, không khuất phục. Cây thông là minh chứng cho sức sống trường tồn. ĐH Hansung đã chọn cho mình một biểu tượng đa tầng, vừa là chứng nhân lịch sử, vừa là một bài học về phẩm giá và lòng dũng cảm.

Cây cử 느티나무 của trường ĐH quốc gia Seoul có ý nghĩa sâu sắc về truyền thống văn hoá cộng đồng của người Hàn. Cây cử cổ thụ ở trung tâm làng, là nơi tụ họp, là biểu tượng của sự che chở. Với cây cử, ĐH Quốc gia Seoul không chỉ thể hiện vai trò là một trung tâm học thuật mà còn có vị thế như một “cây cổ thụ” của quốc gia, một biểu tượng của sự đoàn kết và giữ gìn tinh hoa dân tộc; với trí tuệ và phẩm chất bao dung, độ lượng; phản ánh sức sống bền bỉ, tạo nên hình ảnh một ĐH quốc gia vững vàng, có cội rễ sâu trong lòng dân tộc.

d) Triết lý và bản sắc riêng: Các trường ĐH nhóm này chọn những biểu tượng gắn liền với tên gọi, triết lý giáo dục đặc thù hoặc câu chuyện riêng biệt. Các biểu tượng thực vật có hoa loa kèn (백합), cây hoa moktulip (목tulip), cây Myongji (명지나무),...

Hoa loa kèn 백합 của ĐH Công giáo Hàn Quốc thể hiện một cách trọn vẹn triết lý đức tin và bản sắc công giáo của nhà trường. Trong Kitô giáo, loài hoa này gắn liền với hình ảnh của Đức Mẹ Maria và các vị thánh nữ. Đồng thời, khả năng “nở rộ giữa vùng đất khô cằn” của hoa là một ẩn dụ cho sức sống kiên cường của đức tin. Loa kèn cũng là biểu tượng cho khát vọng về một tương lai thịnh vượng và sự hướng về 하늘 나라 - Nước Trời.

Cây hoa moktulip 목tulip của ĐH Soongsil là tuyên ngôn mạnh mẽ về bản sắc riêng và triết lý giáo dục. Đặc tính “sạch sẽ, không bị sâu bọ” của cây biểu trưng cho sự liêm chính và phẩm cách trong sáng, sức sống kiên cường,... phản ánh truyền thống 100 năm lịch sử của trường. Hình ảnh cây thân gỗ lớn nở hoa cho thấy môi trường đào tạo

⁸ <https://dict.naver.com/>: 홍익인간 được định nghĩa là “단군의 건국 이념으로, ‘널리 인간 세계를 이롭게 하라’는 뜻” (tạm dịch: tư tưởng lập quốc của Đản Quân - “làm lợi ích rộng khắp cho thế giới con người”).

⁹ https://blog.naver.com/dswuniv_blog

¹⁰ <https://dict.naver.com>: 병자호란, 丙子胡亂 là “조선 인조 14년(1636)에, 청나라가 우리나라에 침입하여 일으킨 싸움” (tạm dịch: cuộc chiến do nhà Thanh gây ra sau khi xâm lược Triều Tiên vào năm thứ 14 đời vua Injo, năm 1636).

của Soongsil vừa vững chắc, kiên định như một cây cổ thụ, vừa tạo ra những thành quả đẹp đẽ như những đóa hoa.

Cây Myongji 명지나무 của ĐH Myongji là biểu tượng thực vật độc đáo, mang tính sáng tạo dựa trên triết lý Kitô giáo. Thân cây được cách điệu thành hình thánh giá, tán cây là sự kết hợp trừu tượng của nhiều loài cây thể hiện các phẩm chất như đức tin (ô-liu), sự kết trái (nhô), tài năng (tuyết tùng) và tinh thần đi trước thời đại (cây vả). Đây là ẩn dụ cho mục tiêu đào tạo nhân tài có phẩm chất, năng lực và tinh thần phục vụ nhân loại. Nhà trường luôn trân trọng quá khứ với đức tin bền vững, tràn đầy khát vọng hướng đến tương lai.

e) Khát vọng tiên phong và đổi mới: Các biểu tượng trong nhóm này thường gắn với mùa xuân, như một cách khẳng định vai trò tiên phong của trường ĐH trong việc nuôi dưỡng sáng tạo, truyền cảm hứng thay đổi và dẫn dắt xã hội đến tương lai. Các loài thực vật tiêu biểu là hoa Mộc lan (목련), hoa Kenari (개나리), hoa mai (매화),...

Hoa Mộc lan 목련 của ĐH Kyung Hee được gọi là người tiên phong của thời đại, là phép ẩn dụ cho tinh thần vượt lên nghịch cảnh, là một khởi đầu mới, hi vọng và tinh thần dám đi đầu; thể hiện sức sống mãnh liệt và khát vọng kiến tạo. Vẻ đẹp rực rỡ và sự hòa hợp của hoa mộc lan với thiên nhiên cho thấy sự đổi mới tại Kyung Hee luôn đi cùng với các giá trị nhân văn, hướng đến một sự phát triển hài hòa và toàn diện.

Hoa Kenari 개나리 với đặc điểm “là loài đầu tiên đưa tin về mùa xuân”, tượng trưng cho tinh thần năng động, thực tiễn và tiên phong của ĐH Hanyang. Hoa kenari gần gũi, có sức sống mãnh liệt. Tinh thần này gắn liền với phẩm chất cần mẫn, khiêm nhường và triết lý tình yêu trong hành động của trường. Hoa Kenari là biểu tượng của những người tiên phong; sự đổi mới mang tính thực tiễn, sức lan tỏa và phục vụ cộng đồng.

Hoa mai 매화 của ĐH Sangmyung là biểu tượng cho ý chí tiên phong và lòng dũng cảm, chủ động tạo ra sự thay đổi. Đây là hình ảnh của nhà lãnh đạo tương lai có sức sống kiên cường và phẩm cách cao quý. Biểu tượng này truyền cảm hứng cho sinh viên nỗ lực trở thành người có bản lĩnh, dẫn dắt sự thay đổi bằng chính tài năng và khí phách của mình.

Có thể thấy biểu tượng thực vật không chỉ có giá trị trang trí mà còn là một ngôn ngữ thị giác chiến lược, thể hiện triết lý giáo dục của từng trường. Hai giá trị nổi bật nhất của nhóm này là rèn luyện phẩm chất, tri thức và xây dựng một ý chí kiên cường, bền bỉ. Các giá trị về truyền thống dân tộc, bản sắc riêng và tinh thần tiên phong được thể hiện đa dạng. Mỗi biểu tượng hàm chứa nhiều giá trị, cho thấy nỗ lực xây dựng bản sắc của các trường ĐH.

5. Luận bàn

Biểu tượng động vật và thực vật trong hệ thống nhận diện của các trường ĐH tại thủ đô Seoul đều mang tính biểu trưng cao, gắn liền với những thông điệp chiến lược với một hoặc nhiều tầng nghĩa về bản sắc, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của từng trường.

Một nét nổi bật là có 30/42 trường (71,4%) lựa chọn bổ sung các biểu tượng động vật hay thực vật để tăng thêm ý nghĩa và bản sắc thương hiệu nhà trường. Nguồn gốc của xu hướng này xuất phát từ hiệu quả truyền thông của chính các biểu tượng động vật và thực vật, vốn mang trong mình một hệ thống ý nghĩa đa tầng, giàu tính biểu trưng và sinh động; giúp kết nối với những giá trị phổ quát như sức mạnh, phẩm cách, sự kiên cường... một cách trực quan và đầy cảm xúc. Với các biểu tượng này, các trường có thể tạo ra một mối liên kết gần gũi hơn với công chúng và kể ra được câu chuyện bản sắc của mình một cách sinh động, dễ hiểu.

Bên cạnh những đặc điểm và thông điệp chung, hệ thống biểu tượng của các trường ĐH tại thủ đô Seoul cũng thể hiện những nét riêng đặc sắc, phản ánh chiến lược xây dựng thương hiệu độc đáo của từng trường. Sự khác biệt này không chỉ nằm ở việc lựa chọn biểu tượng, mà còn ở cách chúng được diễn giải, kết hợp và thể hiện về mặt thị giác để phù hợp với vị thế cơ sở đào tạo, đối tượng người học và triết lý giáo dục riêng.

1) Yếu tố mức độ nhận diện hay vị thế của cơ sở giáo dục: Những trường ĐH có mức độ nhận diện cao, thuộc top đầu như ĐH Quốc gia Seoul, ĐH Yonsei và ĐH Korea thường xây dựng hệ thống biểu tượng thể hiện quyền lực, sự ưu việt và vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục quốc gia. Trong khi các trường khác tập trung vào sự phát triển cá nhân và biểu tượng của nhóm này thường mang tầm vĩ mô, thể hiện một vị thế không thể thay thế. Về biểu tượng động vật, nhóm trường hàng đầu này ưu tiên những sinh vật đứng đầu hoặc mang ý nghĩa cao quý. Đại bàng (ĐH Yonsei) và Hổ (ĐH Korea) là những động vật tượng trưng cho sức mạnh thống trị và tinh thần cạnh tranh. Thay vì sức mạnh đối đầu, biểu tượng Hạc trắng (ĐH Quốc gia Seoul) lại là nét riêng tinh tế, khẳng định quyền lực của trí tuệ và sự thanh cao, đặt mình ở một vị thế vượt trội.

2) Yếu tố giới tính của người học: Nhóm ĐH nữ sinh nhấn mạnh sự hài hòa giữa vẻ đẹp thanh cao và một nội lực mạnh mẽ, kiên cường của mẫu phụ nữ lí tưởng. Các trường nữ sinh chọn những biểu tượng mang vẻ đẹp thanh cao và hàm chứa phẩm giá (cò trắng, hoa mai, cây thông hoa Mugung,...). Về mặt hình thức, nhóm trường nữ sinh tích hợp chặt chẽ giữa thiên nhiên và lí tưởng giáo dục; khẳng định giá trị riêng bằng cách đề cao vẻ đẹp nội tâm, tinh thần kiên cường và phẩm chất thanh

cao của phụ nữ. Sự lựa chọn này không chỉ phản ánh đặc thù về đối tượng đào tạo, mà còn cho thấy khát vọng nâng cao vị thế của người phụ nữ trong xã hội. Có thể vừa giữ được nét dịu dàng truyền thống, vừa thể hiện khả năng thích ứng, bền bỉ nỗ lực và đóng góp, cống hiến vì cộng đồng. Mỗi trường nữ sinh có giá trị cốt lõi với những biểu tượng và sắc thái ý nghĩa khác nhau. ĐH Nữ Sookmyung nhấn mạnh vào tinh thần kiên cường nhưng vẫn mềm mại; ĐH Nữ Duksung lại đề cao tinh thần dân tộc; ĐH Nữ Ewha tạo dấu ấn bằng hình ảnh hoa lê (배꽃) được sử dụng nhất quán và xuyên suốt từ tên trường, logo nhằm xây dựng một bản sắc thương hiệu hài hòa, đồng nhất và dễ nhận diện,... Sự khác biệt này bắt nguồn từ triết lý giáo dục của từng trường trong kiến tạo hình mẫu phụ nữ lí tưởng cho thời đại mới.

3) Yếu tố tôn giáo: Nét độc đáo của nhóm trường có nền tảng tôn giáo là toàn bộ hệ thống biểu tượng của họ đều được diễn giải theo thần học và đức tin, tạo ra một chiều sâu ý nghĩa đặc sắc. Khác với các trường có mục tiêu giáo dục tập trung vào sự phát triển cá nhân và xã hội, nhóm trường này định vị giáo dục như một hành trình hướng đến một chân lí mang tính tâm linh hoặc đức tin tôn giáo. Chính sứ mệnh này đã định hướng cho việc thiết kế chiến lược xây dựng biểu tượng của họ hoàn toàn khác biệt so với các đơn vị đào tạo khác. Họ tái định nghĩa các biểu tượng phổ quát dưới góc nhìn đức tin, tạo ra một tầng nghĩa độc nhất. Hoa Sen (ĐH Dongguk) là biểu tượng của sự giác ngộ trong triết lý Phật giáo. Hoa loa kèn (ĐH Công giáo) là hiện thân của Đức Mẹ Maria và đức tin Công giáo,... Bằng cách này, các trường đã tạo ra một lớp nghĩa sâu sắc mang bản sắc tôn giáo mà chỉ những người trong cùng hệ giá trị tín ngưỡng mới có thể thấu hiểu trọn vẹn.

6. Kết luận

Ý nghĩa của các biểu tượng động vật và thực vật mang tính đa tầng, sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố thẩm mỹ và ý nghĩa biểu trưng đã tạo nên dấu ấn đặc thù, góp phần định vị thương hiệu trong bối cảnh hội nhập. Biểu tượng động vật và thực vật trong hệ thống nhận diện của các trường ĐH tại thủ đô Seoul đều mang tính biểu trưng cao, gắn liền với những thông điệp chiến lược có một hoặc nhiều tầng nghĩa về bản sắc, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của từng trường. Không chỉ là công trình kiến trúc hay thiết kế đơn lẻ, chúng trở thành tài sản văn hóa và học thuật có giá trị lâu dài, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của mỗi trường ĐH. Việc lựa chọn biểu tượng của các trường ĐH xuất phát từ nhu cầu nhận diện thương hiệu, và gắn chặt với sứ mệnh và triết lý giáo dục. Các trường top đầu tập trung khẳng định vị thế cạnh tranh trong hệ thống giáo dục quốc gia; các trường nữ sinh nhấn mạnh hình mẫu phụ nữ lý tưởng và vai trò, vị thế xã hội của họ; các trường tôn giáo lại đề cao đức tin và mục tiêu giáo dục hướng đến những giá trị tinh thần siêu việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê chủ biên (2003). *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
2. Kim Moon-seok, Oh Eun-seok 김문석, 오은석 (2021). 한국 대학교의 상징 활용 유형에 대한 분석. 한국디자인리서치학회, 6(4), 416-425.
3. Santaella, L. (2003). What is a symbol? Semiotics, Evolution, Energy, and Development, 3, 54-60.

Trang web

Trang web của 42 trường ĐH tại thủ đô Seoul, Hàn Quốc

<https://ko.phongnhaexplorer.com>

<https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/symbol>

<https://dict.naver.com>

https://blog.naver.com/dswuniv_blog

Abstract:

A STUDY ON ANIMAL AND PLANT SYMBOLS OF UNIVERSITIES IN THE CAPITAL CITY OF SEOUL, SOUTH KOREA

This article examines the use of animal and plant symbols in the identity systems of 42 universities in Seoul, the capital of South Korea. The survey results indicate that 71.4% of the universities employ such symbols to convey institutional identity and educational philosophy. Animal symbols are commonly associated with strength, intellect, and aspiration, whereas plant symbols represent beauty, moral values, resilience, national tradition, and innovation. Notably, some universities combine both types of symbols to deliver multilayered messages, balancing academic authority with humanistic values. The study concludes that these symbols constitute strategic cultural and academic assets, enhancing the competitiveness of Korean universities in the context of globalization.

Keywords: symbols, animals, plants, universities, South Korea

LỖI NGỮ PHÁP TRONG KỸ NĂNG VIẾT TIẾNG HÀN CỦA SINH VIÊN NGÀNH HÀN QUỐC HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN*

Nguyễn Thị Linh**

Tóm tắt

Nghiên cứu khảo sát thực trạng lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên năm nhất ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên. Thông qua phân tích bài viết thực tế kết hợp với khảo sát trực tuyến, nghiên cứu xác định các lỗi ngữ pháp phổ biến như lỗi sử dụng trợ từ, viết câu chưa hoàn chỉnh, sai cấu trúc câu và lỗi định ngữ. Kết quả cho thấy tồn tại sự chênh lệch giữa lỗi ngữ pháp trong bài viết và mức độ lỗi do sinh viên tự nhận diện, phản ánh hạn chế trong năng lực tự sửa lỗi của người học. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất và triển khai một số biện pháp sư phạm như bài tập tập trung lỗi, sửa lỗi cộng tác, tích hợp ngữ pháp với hoạt động viết và ứng dụng nền tảng số trong luyện viết; đồng thời bước đầu đánh giá hiệu quả của các biện pháp này thông qua khảo sát ý kiến người học. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc nâng cao hiệu quả giảng dạy kỹ năng viết tiếng Hàn ở bậc đại học.

Từ khóa: tiếng Hàn, kỹ năng viết, lỗi ngữ pháp, sinh viên năm nhất

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ hợp tác Việt - Hàn trong giai đoạn 2009-2025 đã làm gia tăng đáng kể nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và hiểu biết sâu về ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc. Trước bối cảnh đó, nhiều cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đã chủ động triển khai đào tạo ngành Hàn Quốc học và các chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Theo báo cáo năm 2024 của Đại sứ quán Hàn Quốc và Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (KF), cả nước hiện có 46 trường đại học đào tạo chuyên ngành Hàn Quốc học, với tổng số hơn 25.000 sinh viên đang theo học. Trong số đó, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên là một trong những đơn vị tiên phong tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, không chỉ đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp Hàn Quốc tại địa phương mà còn góp phần thúc đẩy giao lưu văn hóa - giáo dục giữa hai quốc gia thông qua chương trình đào tạo bài bản, phù hợp với điều kiện thực tế của người học khu vực này.

Tuy nhiên, việc đào tạo tiếng Hàn ở các trường phổ thông ở Việt Nam hiện nay chưa phổ biến, số lượng sinh viên nhập học năm thứ nhất biết tiếng Hàn rất hạn chế. Bên cạnh đó, tiếng Hàn cũng có sự khác biệt với tiếng Việt và tiếng Anh nên sinh viên năm nhất thường gặp khó khăn khi vận dụng ngữ pháp vào kỹ năng viết. Các lỗi ngữ pháp không chỉ làm giảm chất lượng bài viết mà còn cản trở khả năng diễn đạt ý tưởng, ảnh

* Bài viết thuộc Đề tài NCKH cấp cơ sở mã số CS2024-TN06-49 Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

** Thạc sĩ; Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên (TNUS); Email: linh_nt@tnus.edu.vn

hướng đến kết quả học tập. Việc phát hiện và sửa lỗi kịp thời có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng nền tảng ngôn ngữ vững chắc và hình thành thói quen viết chính xác. Việc nhận diện và sửa lỗi ngữ pháp kịp thời đóng vai trò then chốt trong việc hình thành nền tảng ngôn ngữ vững chắc, giúp người học nâng cao năng lực viết, tránh hình thành thói quen sai về sau.

Trên cơ sở thực trạng đã nêu, nghiên cứu tiến hành phân tích lỗi ngữ pháp trong bài viết của sinh viên năm nhất kết hợp với khảo sát nhận thức, nhằm xác định loại lỗi phổ biến, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục. Kết quả nghiên cứu hướng tới việc nâng cao hiệu quả giảng dạy kỹ năng viết tiếng Hàn tại cơ sở đào tạo, đồng thời đóng góp vào nguồn tư liệu nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam.

Nghiên cứu nhằm giải quyết ba câu hỏi nghiên cứu chính sau:

(1) Sinh viên nhận thức như thế nào về vai trò của ngữ pháp trong kỹ năng viết?

(2) Những lỗi ngữ pháp phổ biến mà sinh viên thường gặp là gì?

(3) Nguyên nhân nào dẫn đến các lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên và những biện pháp sư phạm nào phù hợp và khả thi trong bối cảnh giảng dạy đại học hiện nay?

2. Cơ sở lý luận

2.1. Cơ sở lý luận về lỗi ngữ pháp và phân tích lỗi

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng, phân tích lỗi được xem là phương pháp quan trọng nhằm nhận diện, mô tả và giải thích các sai sót mà người học mắc phải trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Theo Corder (1981) và James (1998), lỗi không chỉ là biểu hiện tiêu cực cần loại bỏ, mà là hiện tượng tự nhiên phản ánh quá trình hình thành và hoàn thiện hệ thống ngôn ngữ đích. Khi người học mắc những sai sót mang tính hệ thống và lặp lại do chưa nắm vững quy tắc ngữ pháp, các sai

sót đó được gọi là lỗi ngữ pháp - loại lỗi phổ biến nhất trong quá trình học ngoại ngữ. Việc phân tích lỗi ngữ pháp không chỉ giúp đánh giá năng lực ngôn ngữ của người học mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh phương pháp giảng dạy, thiết kế bài học và biên soạn tài liệu phù hợp.

Nhiều học giả đã đề xuất các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu lỗi người học, tùy theo mục đích và tiêu chí phân tích. Trên cơ sở tiêu chí ngôn ngữ, Corder (1981) phân loại lỗi thành bốn nhóm chính, bao gồm lỗi ngữ pháp, lỗi từ vựng, lỗi ngữ âm và lỗi chính tả. Cách phân loại này cho phép nhận diện phạm vi sai sót theo các bình diện cấu thành của hệ thống ngôn ngữ. Dựa trên tiêu chí hình thức biểu hiện bề mặt, James (1998) đề xuất phân loại lỗi theo cấu trúc, gồm lỗi bỏ sót, lỗi thừa, lỗi thay thế và lỗi sai trật tự từ. Cách tiếp cận này tập trung mô tả hình thức sai lệch của phát ngôn so với chuẩn ngôn ngữ, qua đó hỗ trợ việc nhận diện và thống kê lỗi trong sản phẩm ngôn ngữ của người học.

Bên cạnh việc phân loại lỗi, nhiều nghiên cứu cũng tập trung làm rõ nguyên nhân gây lỗi. Theo Richards (1971) và Ellis (1994), các lỗi của người học ngoại ngữ chủ yếu xuất phát từ ba nguyên nhân chính: chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ, quá trình nội tại hóa chưa hoàn chỉnh các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích, và việc sử dụng các chiến lược học tập chưa hiệu quả. Việc phân tích nguyên nhân lỗi giúp giải thích cơ chế hình thành lỗi, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các biện pháp can thiệp sư phạm phù hợp. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả lựa chọn tiếp cận phân tích lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên ngành Hàn Quốc học, nhằm xác định dạng lỗi thường gặp, nguyên nhân gây lỗi và cơ chế hình thành lỗi, từ đó đề xuất các giải pháp giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng viết trong bối cảnh đào tạo đại học tại Việt Nam.

2.2. Đặc điểm và phân loại lỗi ngữ pháp tiếng Hàn trong kỹ năng viết

Do phạm vi nghiên cứu tập trung vào lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn, nghiên cứu khái quát một số đặc điểm tiêu biểu của ngữ pháp tiếng Hàn nhằm làm cơ sở cho việc xác định và phân tích lỗi. Tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính, có trật tự câu Chủ ngữ - Tân ngữ - Động từ, trong đó động từ luôn đứng cuối. Tuy nhiên, do đặc trưng sử dụng trợ từ, trật tự từ trong câu có thể linh hoạt mà không làm thay đổi nghĩa. Hệ thống trợ từ của tiếng Hàn rất phát triển, đảm nhiệm vai trò xác định chức năng ngữ pháp của từ đi kèm, khiến người học dễ mắc lỗi khi phân biệt và sử dụng đúng loại trợ từ (이/가, 은/는, 을/를, 에, 에서...). Bên cạnh đó, hệ thống vĩ tố là thành tố then chốt

thể hiện quan hệ ngữ pháp, sắc thái câu và liên kết ý nghĩa, nhưng cũng là nguồn gốc của nhiều lỗi ngữ pháp ở người học do sự phức tạp trong cách dùng theo ngữ cảnh.¹

Dựa trên cơ sở lý luận về phân tích lỗi (Corder, 1981; James, 1998) và đặc điểm ngữ pháp tiếng Hàn, nghiên cứu xây dựng khung phân loại lỗi ngữ pháp nhằm hệ thống hóa các dạng lỗi phổ biến trong bài viết của sinh viên Việt Nam chuyên ngành Hàn Quốc học ở trình độ sơ cấp. Khung này được điều chỉnh dựa trên các công trình trước về lỗi tiếng Hàn của người học nước ngoài, bao gồm các nhóm lỗi chủ yếu: trợ từ, cấu trúc câu, định ngữ, vĩ tố, từ loại và từ bất quy tắc². Bảng 1 dưới đây trình bày khung phân loại lỗi ngữ pháp được sử dụng trong nghiên cứu.

Loại lỗi	Mô tả chi tiết	Ví dụ minh họa	Nguyên nhân thường gặp
1. Lỗi trợ từ	Sử dụng sai, thiếu hoặc thừa các trợ từ như 이/가, 은/는, 을/를, 에/에서...	“친구가 만나다” → “친구를 만나다”	Nhầm lẫn chức năng chủ ngữ - tân ngữ, chuyển di từ ngôn ngữ thứ nhất.
2. Lỗi chia thì	Sử dụng sai thì hiện tại, quá khứ, tương lai hoặc không chia đúng dạng kết thúc	“어제 학교에 가요” → “어제 학교에 갔어요”	Không nắm quy tắc chia động từ và vĩ tố thì
3. Lỗi cấu trúc câu	Thiếu thành phần câu, sai trật tự, câu không hoàn chỉnh hoặc rườm rà	“나는 좋아해 음악” → “나는 음악을 좋아해요”	Ảnh hưởng từ cấu trúc Chủ ngữ-Vị ngữ-Tân ngữ của tiếng Việt, thiếu định hướng ngữ pháp Hàn
4. Lỗi từ loại	Dùng sai loại từ: danh từ thay vì động từ, phó từ thay cho tính từ,...	“열심히 학생” → “열심한 학생”	Chưa phân biệt rõ chức năng và hình thái từ
5. Lỗi định ngữ	Dùng sai hình thái định ngữ hoặc vị trí định ngữ trong câu	“보다 사람” → “본 사람”	Không nắm quy tắc định ngữ hóa động từ
6. Lỗi vĩ tố câu	Dùng sai đuôi câu: không phù hợp ngữ cảnh, sai biểu hiện trần thuật/nghi vấn,...	“학교에 갑니다?” (dùng đuôi trang trọng để hỏi)	Không hiểu sự khác biệt giữa đuôi câu, phong cách trang trọng/thân mật
7. Lỗi từ bất quy tắc	Sai khi chia động từ/tính từ bất quy tắc (예: 듣다, 걷다, 돕다...)	“도아요” → “도와요”	Không nắm danh sách và quy tắc chia bất quy tắc

¹ 남기심, 고영근, 유현경, 최형용 (2019), 「표준국어 문법론」. 서울: 한국문화사. (Nam Gi-sim, Ko Young-geun, Yoo Hyeon-gyeong, Choi Hyeong-yong (2019), *표준국어 문법론* [Ngữ pháp tiếng Hàn chuẩn], Seoul: Nhà xuất bản Văn hóa Hàn Quốc)

² 유형선 (2008), 한국어 오류 유형의 분류에 관한 연구. 「한국학」, 41, 357-380. (Yu Hyeong-seon (2008), “한국어 오류 유형의 분류에 관한 연구” [Nghiên cứu về phân loại các loại hình lỗi trong tiếng Hàn], *한국학* [Hàn Quốc học], số 41, tr. 357-380.)

Khung phân loại lỗi ngữ pháp nêu trên không chỉ giúp hệ thống hóa các dạng lỗi phổ biến trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên, mà còn là cơ sở phương pháp luận cho việc phân tích lỗi thực tế trong bài viết. Trên nền tảng đó, nghiên cứu tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu từ bài viết của sinh viên năm nhất ngành Hàn Quốc học, đồng thời kết hợp khảo sát trực tuyến để đối chiếu giữa lỗi thực tế và nhận thức của người học. Đây là bước quan trọng nhằm xác định nguyên nhân gây lỗi và đề xuất giải pháp giảng dạy phù hợp trong phát triển kỹ năng viết tiếng Hàn.

2.3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Phân tích lỗi trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ khởi nguồn từ các công trình tiên phong của Corder (1967, 1974, 1981) và được tiếp nối bởi nhiều học giả như James (1998). Theo quan điểm hiện đại, lỗi không còn bị xem là biểu hiện tiêu cực cần loại bỏ như trong cách tiếp cận truyền thống, mà được nhìn nhận như một phần tất yếu trong quá trình tiếp thu và phát triển hệ thống ngôn ngữ ở người học. Việc phân tích lỗi vì thế không chỉ dừng lại ở việc phát hiện và mô tả các lỗi mà người học thường mắc phải, mà còn hướng đến việc lý giải cơ chế hình thành lỗi, từ đó đưa ra các giải pháp giảng dạy phù hợp và hiệu quả hơn. Chính vì vậy, phân tích lỗi đã phát triển thành một hướng nghiên cứu trọng yếu trong ngôn ngữ học ứng dụng, đóng vai trò định hướng cho hoạt động dạy - học ngoại ngữ theo hướng khoa học và lấy người học làm trung tâm³.

Trong giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ, lỗi trong kỹ năng viết đã trở thành chủ đề được nhiều học giả Hàn Quốc và quốc tế quan tâm. Jo Yun Kyong và Yi

Mi Ji (2007) nghiên cứu hiệu quả của “sổ ghi lỗi” (오류일지) trong việc hỗ trợ người học cải thiện bài viết. Seo Su Baek (2014) phân tích lỗi ngữ pháp của sinh viên quốc tế, làm rõ tính đa dạng và phức tạp trong cách sử dụng tiếng Hàn. Son Jun Seop (2019) khảo sát lỗi ngữ pháp trong bài thi TOPIK, qua đó chỉ ra những khó khăn phổ biến trong môi trường đánh giá chuẩn hóa.

Tại Việt Nam, mặc dù số lượng nghiên cứu về lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn còn chưa nhiều, nhưng một số công trình gần đây đã bắt đầu tập trung sâu hơn vào lĩnh vực này. Tiêu biểu, Đinh Thị Thu Hiền (2016) phân tích nguyên nhân lỗi khi sử dụng câu phức và đề xuất hướng dạy phù hợp; Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022) khảo sát lỗi viết câu phức của sinh viên năm hai ngành Hàn Quốc học; và Phạm Thị Duyên (2024) nghiên cứu lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết của sinh viên năm nhất trình độ sơ cấp, đồng thời đề xuất các biện pháp cải thiện cụ thể.

Tổng quan các nghiên cứu trước đây cho thấy đã có nhiều đóng góp trong việc nhận diện lỗi, xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp giảng dạy. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu tập trung vào sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học tại các trường đại học địa phương, đặc biệt là Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, vẫn còn rất hạn chế. Vì vậy, đề tài được kỳ vọng sẽ cung cấp dữ liệu thực tiễn có giá trị, góp phần hỗ trợ hoạt động giảng dạy kỹ năng viết tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo địa phương - nơi sinh viên còn gặp nhiều hạn chế về nền tảng ngôn ngữ và phương pháp tiếp cận hiệu quả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng chủ yếu phương pháp phân tích lỗi, khảo sát bằng bảng hỏi và cách tiếp cận kết hợp định lượng - định tính nhằm đảm bảo tính khách

³ Corder, S. P. (1981), *Error Analysis and Interlanguage*, Oxford: Oxford University Press; James, C. (1998), *Errors in Language Learning and Use: Exploring Error Analysis*, London: Longman.

quan và toàn diện trong quá trình thu thập và xử lý dữ liệu. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 117 bài viết của sinh viên năm nhất chuyên ngành Hàn Quốc học, hệ đào tạo chính quy 4 năm, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên; trong đó 96,7% sinh viên chưa từng học tiếng Hàn trước khi vào đại học. Các bài viết được mã hóa và phân tích nhằm nhận diện và phân loại các lỗi ngữ pháp thường gặp như lỗi trợ từ, định ngữ, chia thì, cấu trúc câu, đuôi câu và câu chưa hoàn chỉnh. Kết quả phân tích lỗi được sử dụng làm căn cứ để thiết kế bảng khảo sát trực tuyến nhằm làm rõ nhận thức của sinh viên về ngữ pháp trong kỹ năng viết, nguyên nhân gây lỗi, cách học giúp khắc phục lỗi và các đề xuất hỗ trợ học tập.

Trên cơ sở kết quả phân tích lỗi và kết quả khảo sát, nghiên cứu đề xuất và triển khai giảng thử các biện pháp sư phạm trong hoạt động luyện viết có định hướng ngữ pháp, đồng thời đánh giá tính khả thi và hiệu quả bước đầu của các biện pháp này thông qua khảo sát ý kiến người học. Bảng khảo sát gồm 16 câu hỏi, được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, tập trung vào bốn nhóm nội dung tương ứng với các biện pháp đã triển khai: (1) bài tập tập trung lỗi, (2) sửa lỗi theo hình thức cộng tác, (3) tích hợp ngữ pháp với hoạt động viết và (4) ứng dụng nền tảng số trong luyện viết. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả với các chỉ số giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD).

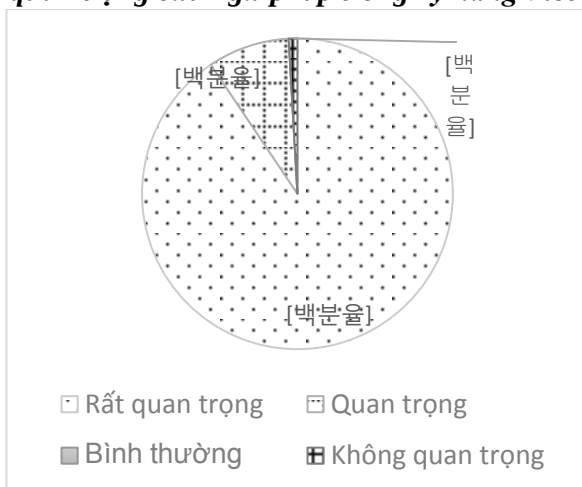
4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Nhận thức của sinh viên về ngữ pháp trong kỹ năng viết

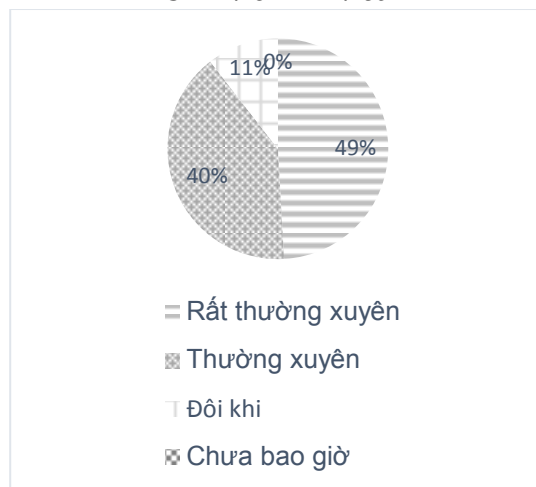
Tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, sinh viên năm nhất ngành Hàn Quốc học sau khi hoàn thành học phần Tiếng Hàn 1 tiếp tục học Tiếng Hàn 2 trong học kỳ II với nội dung mở rộng và củng cố các điểm ngữ pháp sơ cấp theo giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp sơ cấp 2. Kỹ năng viết trong học phần này được giảng dạy theo định hướng thực hành - ứng dụng, yêu cầu sinh viên viết đoạn văn ngắn (200-300 chữ) theo các chủ đề quen thuộc, sử dụng linh hoạt ngữ pháp và từ vựng đã học. Trong đợt ôn tập cuối kỳ, sinh viên thực hiện bài viết theo chủ đề tự chọn trong thời gian giới hạn tại lớp, không sử dụng tài liệu hỗ trợ, nhằm phản ánh trung thực năng lực viết thực tế. Tổng cộng 117 bài viết được thu thập, mã hóa ẩn danh và giữ nguyên nội dung gốc để phân tích lỗi ngữ pháp. Kết quả phân tích được sử dụng làm căn cứ xây dựng bảng khảo sát nhận thức của sinh viên về lỗi ngữ pháp, được thiết kế theo hướng kết hợp định lượng và định tính, nhằm đối chiếu giữa lỗi thực tế và nhận thức của người học.

Kết quả khảo sát (Hình 1) cho thấy sinh viên năm nhất chuyên ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên có nhận thức tích cực về vai trò của ngữ pháp trong kỹ năng viết. Cụ thể, 91% sinh viên đánh giá ngữ pháp là “rất quan trọng” và 8% cho rằng “quan trọng”, trong khi không có sinh viên nào lựa chọn mức “bình thường” và chỉ 1% cho rằng ngữ pháp “không quan trọng”. Điều này cho thấy sinh viên nhìn nhận ngữ pháp như nền tảng đảm bảo tính chính xác, logic và mạch lạc của văn bản học thuật.

Hình 1. Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của ngữ pháp trong kỹ năng Viết



Hình 2. Tần suất mắc lỗi ngữ pháp của sinh viên khi viết

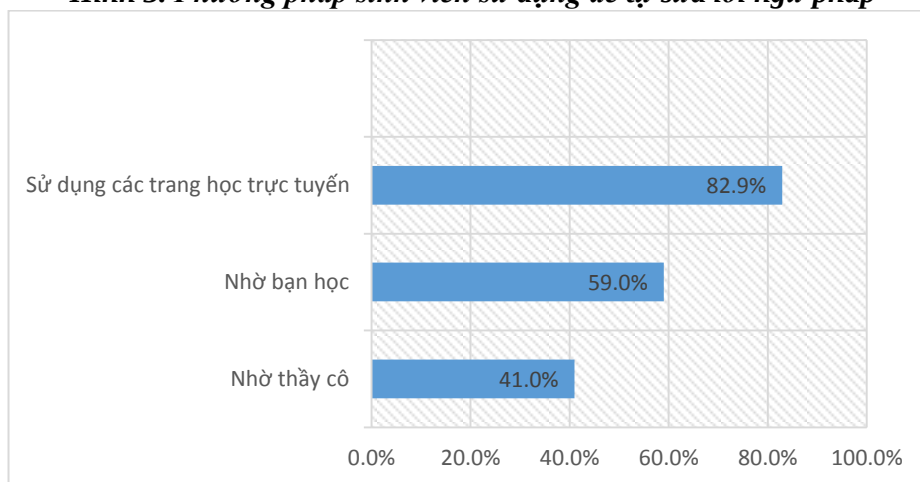


Tuy nhiên, khi đối chiếu với thực tiễn viết, kết quả khảo sát và phân tích cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa nhận thức và khả năng vận dụng. Cụ thể, 49% sinh viên cho biết “rất thường xuyên” và 40% “thường xuyên” mắc lỗi ngữ pháp khi viết, trong khi không có sinh viên nào lựa chọn phương án “chưa bao giờ” mắc lỗi (Hình 2). Kết quả này phản ánh khoảng cách giữa năng lực tiềm năng và năng lực thực tế của người học. Từ góc độ học thuật, hiện tượng trên có thể được lý giải bởi việc kiến thức ngữ pháp của sinh viên chủ yếu dừng lại ở mức độ hiểu lý thuyết, chưa được chuyển hóa đầy đủ thành

kỹ năng sử dụng linh hoạt trong thực hành viết. Nguyên nhân có thể liên quan đến hạn chế trong hoạt động luyện viết mang tính ứng dụng, cũng như thiếu phản hồi chi tiết và cơ hội tự sửa lỗi có định hướng.

Để tìm hiểu sâu hơn về cách thức sinh viên khắc phục những hạn chế trong việc vận dụng ngữ pháp, nghiên cứu đã khảo sát các phương pháp mà sinh viên nắm bắt nhất ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên áp dụng để tự sửa lỗi ngữ pháp trong quá trình học môn Viết. Kết quả khảo sát được thể hiện trong Hình 3 dưới đây.

Hình 3. Phương pháp sinh viên sử dụng để tự sửa lỗi ngữ pháp



Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có xu hướng chủ động áp dụng đa dạng các hình thức tự sửa lỗi, trong đó sử dụng các nền tảng học trực tuyến như ChatGPT, Naver Dictionary và Papago là phương pháp phổ biến nhất (82,9%). Điều này phản ánh mức độ tiếp cận cao với công nghệ giáo dục cũng như ý thức tự học tương đối tích cực của người học. Bên cạnh đó, 59,0% sinh viên lựa chọn trao đổi và sửa lỗi cùng bạn học, cho thấy vai trò của học tập cộng tác trong việc hỗ trợ nhận diện và điều chỉnh lỗi thông qua đối chiếu và phản biện. Trong khi đó, 41,0% sinh viên tìm đến giảng viên để được sửa lỗi và nhận góp ý, mặc dù đây là nguồn hỗ trợ chuyên môn có độ tin cậy cao. Tỷ lệ sinh viên hạn chế tìm kiếm phản hồi trực tiếp từ giảng viên có thể liên quan đến giới hạn thời lượng trên lớp cũng như thiếu các hình thức hỗ trợ ngoài giờ học mang tính cá nhân hóa. Kết quả này phản ánh xu hướng chuyển dịch từ mô hình sửa lỗi tập trung vào người dạy sang tự sửa lỗi và sửa lỗi cộng tác, trong đó người học

chủ động khai thác các nguồn hỗ trợ ngoài lớp học.

Tuy nhiên, mặc dù phần lớn sinh viên đã nhận thức rõ vai trò quan trọng của ngữ pháp và có nỗ lực cải thiện, việc vận dụng chính xác các quy tắc ngữ pháp vào bài viết vẫn còn nhiều hạn chế. Thực tế này đặt ra câu hỏi nghiên cứu tiếp theo: những lỗi ngữ pháp mà sinh viên thường mắc phải là gì và mức độ phổ biến của từng loại lỗi ra sao? Để trả lời, phần tiếp theo sẽ trình bày kết quả phân tích 117 bài viết của sinh viên năm nhất ngành Hàn Quốc học, nhằm làm rõ thực trạng lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn học thuật.

4.2. Thực trạng lỗi ngữ pháp trong bài viết

Nhằm đánh giá thực trạng lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên, nghiên cứu tiến hành phân tích 117 bài viết của sinh viên năm nhất ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên. Các lỗi ngữ pháp được xác định và phân loại theo khung phân tích đã trình bày Bảng 1, và kết quả tổng hợp được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Số lượng và tỉ lệ phần trăm các loại lỗi ngữ pháp

STT	Loại lỗi	Số lỗi	Tỷ lệ (%)
1	Sử dụng các trợ từ	114	50,9%
2	Viết câu chưa hoàn chỉnh	36	16,1%
3	Sử dụng sai các cấu trúc câu	35	15,6%
4	Sử dụng sai từ loại	17	7,6%
5	Chia sai thì	8	3,6%
6	Chia sai đuôi kết thúc câu	8	3,6%
7	Chia sai định ngữ	3	1,3%
8	Chia sai các từ bất quy tắc	3	1,3%
	Tổng	224	100%

Kết quả phân tích (Bảng 2) cho thấy lỗi sử dụng trợ từ là loại lỗi phổ biến nhất, chiếm 50,9% tổng số lỗi, phản ánh đây là khó khăn cốt lõi đối với sinh viên năm nhất học tiếng Hàn. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt giữa hệ thống trợ từ

tiếng Hàn và tiếng Việt, cũng như hạn chế trong khả năng phân tích chức năng các thành phần câu của người học ở giai đoạn đầu. Đây là dạng lỗi mang tính hệ thống, phản ánh không chỉ sự nhầm lẫn hình thức mà còn sự thiếu hụt hiểu biết về vai trò ngữ

pháp của trợ từ. Bên cạnh đó, lỗi viết câu chưa hoàn chỉnh (16,1%) và lỗi sai cấu trúc câu (15,6%) cũng chiếm tỷ lệ đáng kể, cho thấy sinh viên gặp khó khăn trong việc xác định thành phần câu, liên kết cú pháp và triển khai ý mạch lạc, đặc biệt khi sử dụng các cấu trúc kết nối như -지만, -기 때문에, -는데. Điều này phản ánh hạn chế trong kỹ năng tổ chức câu và phát triển lập luận, vốn giữ vai trò quan trọng trong viết học thuật. Các lỗi còn lại như sai từ loại, sai thì, sai đuôi kết thúc câu, sai định ngữ và từ bất quy tắc tuy chiếm tỷ lệ thấp hơn (dưới 8%),

nhưng vẫn ảnh hưởng trực tiếp đến độ chính xác và tính tự nhiên của bài viết trong các ngữ cảnh mang tính mô tả và lập luận. Tổng thể, sinh viên không chỉ mắc lỗi ở bề mặt hình thức, mà còn gặp khó khăn ở tầng sâu của năng lực ngữ pháp, liên quan đến việc sử dụng cấu trúc mang chức năng kết nối, triển khai ý và tạo lập mạch văn bản.

Trên cơ sở kết quả phân tích lỗi trong bài viết thực tế, Bảng 3 tiếp tục trình bày các loại lỗi ngữ pháp mà sinh viên tự đánh giá là thường xuyên mắc phải trong kỹ năng viết.

Bảng 3. Các lỗi ngữ pháp mà sinh viên tự nhận thường xuyên mắc phải trong kỹ năng Viết

STT	Loại lỗi ngữ pháp	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
1	Lỗi sử dụng định ngữ	80	68,4%
2	Viết câu chưa hoàn chỉnh	77	65,8%
3	Chia sai cấu trúc câu (như -는데, -지만...)	68	58,1%
4	Lỗi chia đuôi kết thúc câu	47	40,2%
5	Lỗi dùng các trợ từ (이/가, 을/를, 예/에서...)	49	41,9%
6	Lỗi chia thì	45	38,5%
7	Sử dụng sai các từ bất quy tắc	39	33,3%
8	Lỗi sử dụng sai từ loại	29	24,7%

Kết quả khảo sát (Bảng 3) cho thấy lỗi sử dụng định ngữ được sinh viên đánh giá là thường xuyên mắc phải nhất (68,4%), phản ánh khó khăn trong việc vận dụng các cấu trúc định ngữ đòi hỏi sự kết hợp phức hợp giữa động từ, tính từ và danh từ, thì. Tiếp theo là lỗi viết câu chưa hoàn chỉnh (65,8%) và lỗi sai cấu trúc câu như -는데, -지만 (58,1%), cho thấy sinh viên gặp hạn chế trong việc liên kết cú pháp và triển khai ý mạch lạc khi viết các câu phức. Đáng chú ý, lỗi sử dụng trợ từ (이/가, 을/를, 예/에서...) - vốn là nhóm lỗi chiếm tỷ lệ cao nhất trong phân tích bài viết thực tế - chỉ được 41,9% sinh viên tự nhận là thường xuyên mắc phải. Điều này cho thấy người học có xu hướng đánh giá thấp mức độ mắc lỗi trợ từ, có thể

do khó tự nhận diện trong quá trình viết. Các lỗi khác như chia sai đuôi kết thúc câu (40,2%), chia sai thì (38,5%) và sử dụng từ bất quy tắc (33,3%) cũng được sinh viên thừa nhận ở mức tương đối, trong khi lỗi sử dụng sai từ loại có tỷ lệ thấp nhất (24,7%).

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có mức độ tự ý thức nhất định về lỗi ngữ pháp, song nhận thức này chưa phản ánh đầy đủ thực trạng lỗi trong bài viết, đặc biệt đối với các lỗi mang tính hình thức như tiểu từ và từ loại. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục đối chiếu dữ liệu tự đánh giá của sinh viên với kết quả phân tích lỗi thực tế nhằm làm rõ mức độ chênh lệch giữa nhận thức và hành vi sử dụng ngôn ngữ; kết quả tổng hợp được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. So sánh lỗi ngữ pháp thực tế và lỗi ngữ pháp tự nhận thức của sinh viên

STT	Loại lỗi ngữ pháp	Tỷ lệ lỗi trong bài viết (%)	Tỷ lệ lỗi sinh viên tự nhận (%)	Chênh lệch ($\pm\%$)	Ghi chú ngắn
1	Sử dụng các trợ từ (은/는, 이/가...)	50,9%	41,9%	-9,0%	Đánh giá thấp
2	Viết câu chưa hoàn chỉnh	16,1%	65,8%	+49,7%	Đánh giá cao
3	Cấu trúc câu (-는데, -지만...)	15,6%	58,1%	+42,5%	Đánh giá cao
4	Sử dụng sai từ loại	7,6%	24,7%	+17,1%	Đánh giá cao
5	Chia sai thì	3,6%	38,5%	+34,9%	Đánh giá cao
6	Chia đuôi kết thúc câu	3,6%	40,2%	+36,6%	Đánh giá cao
7	Từ bất quy tắc	1,3%	33,3%	+32,0%	Đánh giá cao
8	Định ngữ	1,3%	68,4%	+67,1%	Đánh giá rất cao

Việc đối chiếu dữ liệu lỗi ngữ pháp thực tế trong bài viết với kết quả tự nhận thức của sinh viên (Bảng 4) cho thấy một khoảng cách rõ rệt giữa nhận thức và hành vi sử dụng ngôn ngữ. Trong khi sinh viên có xu hướng đánh giá cao các lỗi liên quan đến cấu trúc phức tạp như định ngữ, câu chưa hoàn chỉnh và cấu trúc câu, họ lại đánh giá thấp các lỗi mang tính chức năng như sử dụng trợ từ - dù đây là nhóm lỗi phổ biến nhất trong bài viết thực tế. Sự chênh lệch này cho thấy sinh viên thường nhạy cảm hơn với các lỗi có hình thức dễ nhận diện, trong khi gặp khó khăn trong việc tự phát hiện các lỗi liên quan đến chức năng ngữ pháp và quan hệ cú pháp. Kết

quả này phản ánh hạn chế trong năng lực tự đánh giá ngôn ngữ, đồng thời cho thấy nhu cầu cần có các hình thức phản hồi và hướng dẫn chỉnh sửa có định hướng nhằm hỗ trợ sinh viên nhận diện và khắc phục lỗi một cách hiệu quả.

Để làm rõ hơn nhận thức của sinh viên về các nguyên nhân dẫn đến lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát với câu hỏi mở, cho phép người học lựa chọn nhiều phương án phản ánh trải nghiệm thực tế. Các lựa chọn được xây dựng dựa trên khung phân loại lỗi ngữ pháp đã trình bày và kinh nghiệm giảng dạy thực tiễn. Kết quả khảo sát được tổng hợp trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Nguyên nhân mắc lỗi ngữ pháp trong bài viết sinh viên tự nhận thức

STT	Nguyên nhân	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
1	Thiếu khả năng vận dụng lý thuyết vào thực hành	97	79,5%
2	Thói quen tư duy bằng tiếng Việt	86	70,5%
3	Chưa nắm chắc cách sử dụng ngữ pháp	82	67,2%
4	Không rèn luyện kỹ năng viết	57	46,7%
5	Không có động lực học tập	22	18,5%
6	Mất tập trung khi viết	13	10,9%
7	Thời gian viết bài trên lớp hạn chế	16	13,5%
8	Thầy/cô giáo không dành thời gian sửa lỗi cụ thể trên lớp	2	1,7%

Phân tích dữ liệu từ Bảng 5 cho thấy lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên không phát sinh ngẫu nhiên, mà chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố liên quan đến nhận thức, kỹ năng và thói quen học tập. Trong đó, nguyên nhân được sinh viên tự đánh giá cao nhất là thiếu khả năng vận dụng lý thuyết ngữ pháp vào thực hành (79,5%), phản ánh khó khăn trong quá trình chuyển hóa kiến thức ngôn ngữ thành kỹ năng sử dụng thực tế khi viết. Bên cạnh đó, thói quen tư duy bằng tiếng Việt (70,5%) và chưa nắm chắc cách sử dụng ngữ pháp (67,2%) cũng là những nguyên nhân nổi bật. Kết quả này cho thấy ảnh hưởng rõ rệt của chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ, hiện tượng thường gặp ở giai đoạn đầu của quá trình học ngoại ngữ khi người học chưa hình thành tư duy ngôn ngữ đích. Nhận định này phù hợp với các nghiên cứu về tiếp thu ngôn ngữ thứ hai của Corder (1981), James (1998) và Ellis (2008). Ngoài các yếu tố mang tính nhận thức, một số nguyên nhân thuộc về kỹ năng và tâm lý học tập cũng được sinh viên thừa nhận, như chưa rèn luyện kỹ năng viết thường xuyên (46,7%), thiếu động lực học tập (18,5%) và mất tập trung khi viết (10,9%). Ngược lại, tỷ lệ sinh viên cho rằng giảng viên không sửa lỗi cụ thể là rất thấp (1,7%), cho thấy vấn đề không nằm ở việc thiếu phản hồi, mà chủ yếu ở khả năng tiếp nhận và vận dụng phản hồi của người học.

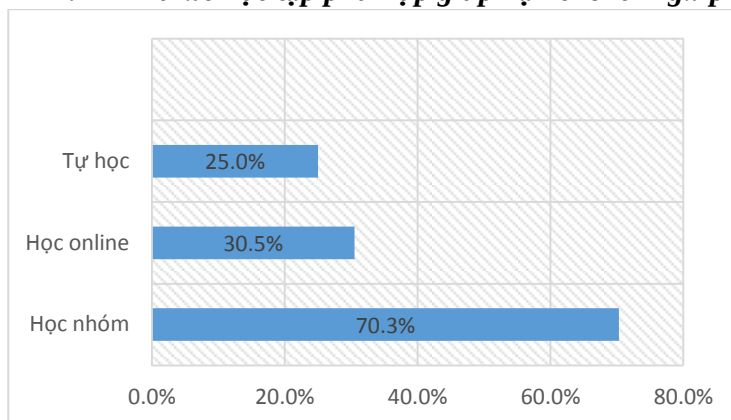
Khi đối chiếu với kết quả phân tích lỗi thực tế (Bảng 4), có thể nhận thấy mức độ

tương thích tương đối giữa nguyên nhân mà sinh viên tự nhận thức và các dạng lỗi phổ biến trong bài viết, đặc biệt là các lỗi liên quan đến trợ từ, cấu trúc câu và câu chưa hoàn chỉnh. Điều này cho thấy những hạn chế trong vận dụng lý thuyết và ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ chính là nền tảng dẫn đến các lỗi ngữ pháp thường gặp. Tóm lại, lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên năm nhất không chỉ phản ánh lỗ hổng về kiến thức, mà còn cho thấy sự thiếu kết nối giữa lý thuyết và thực hành, cùng với ảnh hưởng dai dẳng của tiếng mẹ đẻ và các yếu tố học tập cá nhân. Trên cơ sở đó, phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ đề xuất các giải pháp sư phạm cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng viết tiếng Hàn cho sinh viên.

4.3. Đề xuất giải pháp khắc phục

Để tìm kiếm giải pháp nâng cao năng lực viết tiếng Hàn, đặc biệt là khả năng sử dụng đúng ngữ pháp, khảo sát đã đưa ra hai câu hỏi: (1) “Học theo hình thức nào sẽ giúp bạn hạn chế mắc lỗi ngữ pháp?” và (2) “Để khắc phục tình trạng mắc lỗi ngữ pháp khi viết, bạn có kiến nghị nào không?”. Trong đó, câu hỏi thứ nhất nhằm tìm hiểu hình thức học tập mà sinh viên đánh giá là hiệu quả nhất trong việc cải thiện năng lực ngữ pháp, đặc biệt là trong kỹ năng viết. Kết quả thu được từ câu hỏi này được thể hiện cụ thể tại Hình 4, phản ánh xu hướng lựa chọn và đánh giá của sinh viên về các phương pháp học tập có tác động tích cực đến việc giảm thiểu lỗi ngữ pháp trong quá trình viết tiếng Hàn.

Hình 4. Hình thức học tập phù hợp giúp hạn chế lỗi ngữ pháp



Kết quả khảo sát cho thấy hình thức học nhóm được sinh viên lựa chọn nhiều nhất (70,3%), tiếp theo là học online (30,5%) và tự học (25,0%). Học nhóm chiếm tỷ lệ cho thấy sinh viên đánh giá cao vai trò của tương tác, trao đổi và phản hồi từ bạn học trong quá trình học ngữ pháp. Trong khi đó, hình thức học online có ưu điểm về tính linh hoạt nhưng hạn chế về tương tác trực tiếp, còn tự học vẫn là thách thức đối với sinh viên năm nhất do năng lực tự phát hiện và sửa lỗi ngữ pháp chưa cao. Kết quả này khẳng định vai trò quan trọng của các hoạt động học tập mang tính hợp tác trong việc hạn chế lỗi ngữ pháp khi viết.

Bên cạnh câu hỏi trắc nghiệm, khảo sát cũng sử dụng câu hỏi mở nhằm thu thập kiến nghị của sinh viên về các giải pháp cải thiện năng lực viết. Từ hơn 100 ý kiến thu thập được, các đề xuất có thể quy về ba nhóm chính: từ phía người học, giảng viên và chương trình đào tạo. Ở góc độ người học, sinh viên nhấn mạnh vai trò của việc luyện viết thường xuyên trong ngữ cảnh cụ thể, kết hợp tra cứu và học tập qua các nguồn tài liệu số. Về phía giảng viên, sinh viên mong muốn được hướng dẫn rõ ràng, chỉ ra lỗi sai thường gặp và nhận phản hồi cụ thể trong quá trình sửa bài viết. Đối với chương trình đào tạo, nhiều ý kiến đề xuất tăng thời lượng luyện viết và ứng dụng

công nghệ để hỗ trợ hoạt động viết ngoài giờ học.

Trên cơ sở kết quả phân tích lỗi ngữ pháp, dữ liệu khảo sát và ý kiến phản hồi của sinh viên, nghiên cứu đề xuất bốn định hướng sư phạm nhằm nâng cao năng lực viết tiếng Hàn học thuật cho sinh viên năm nhất ngành Hàn Quốc học: (1) xây dựng tài liệu giảng dạy tập trung vào các lỗi ngữ pháp phổ biến, gắn kết lý thuyết với hoạt động viết - sửa lỗi - viết lại; (2) chuyển đổi vai trò giảng viên theo hướng tăng cường hướng dẫn và phản hồi, khuyến khích mô hình sửa lỗi cộng tác; (3) thiết kế chương trình học tích hợp giữa giảng dạy ngữ pháp và kỹ năng viết; (4) ứng dụng các nền tảng số để tổ chức hoạt động luyện viết có phản hồi nhanh, hỗ trợ sinh viên duy trì thói quen luyện tập ngoài lớp học.

4.4. Đánh giá giải pháp khắc phục

Trên cơ sở các giải pháp sư phạm đã đề xuất, nghiên cứu tiến hành triển khai hoạt động luyện viết có định hướng ngữ pháp trong lớp học nhằm đánh giá tính khả thi và hiệu quả của các biện pháp khắc phục. Hoạt động được tổ chức theo quy trình viết - sửa lỗi - viết lại, kết hợp giữa lựa chọn cấu trúc ngữ pháp trọng tâm, sửa lỗi cộng tác giữa sinh viên và phản hồi có định hướng từ giảng viên. Mối liên hệ giữa các hoạt động dạy học và biện pháp khắc phục tương ứng được hệ thống hóa trong Bảng 6.

Bảng 6. Đối chiếu hoạt động dạy học và các biện pháp khắc phục lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết

Hoạt động dạy học đã triển khai	Mục tiêu sư phạm	Biện pháp khắc phục tương ứng
Sinh viên lựa chọn 3 cấu trúc ngữ pháp cho sẵn để trả lời câu hỏi viết	Giúp sinh viên tập trung vào ngữ pháp trọng tâm, hạn chế viết lan man	(1) Xây dựng bài tập viết tập trung vào lỗi phổ biến; (3) Tích hợp ngữ pháp - viết
Sinh viên viết câu trả lời và đăng bài trên Padlet	Tạo môi trường viết mở, khuyến khích chia sẻ và học hỏi	(4) Ứng dụng nền tảng số trong luyện viết
Sinh viên đọc bài và sửa lỗi cho bạn học	Phát triển năng lực phát hiện lỗi và tự điều chỉnh	(2) Sửa lỗi cộng tác; chuyển vai trò giảng viên
Giảng viên tổng hợp lỗi và phản hồi sau hoạt động	Giúp sinh viên hiểu nguyên nhân sai và cách sửa đúng	(2) Vai trò hướng dẫn, phản hồi của giảng viên
Sinh viên viết lại câu/bài sau khi sửa lỗi	Củng cố kiến thức và hạn chế lặp lỗi	(1) Quy trình viết - sửa - viết lại

Để đánh giá mức độ hiệu quả và tính khả thi của các biện pháp đã triển khai, nghiên cứu tiến hành khảo sát 138 sinh viên năm nhất ngành Hàn Quốc học trong năm học 2025-2026. Khảo sát được thực hiện vào buổi học cuối cùng của học kỳ I, sau khi sinh viên hoàn thành toàn bộ các hoạt động luyện viết trong khuôn khổ học phần Từ vựng tiếng Hàn. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức và xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả.

Bảng 7. Kết quả khảo sát đánh giá hiệu quả các biện pháp sư phạm (thang Likert 1-5)

Biện pháp	Câu hỏi	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ đánh giá
(1) Bài tập tập trung lỗi	Câu 1	4,61	0,90	
	Câu 2	4,25	1,06	
	Câu 3	4,69	0,82	
TB biện pháp (1)		4,52	0,93	Cao
(2) Sửa lỗi cộng tác	Câu 4	4,46	0,99	
	Câu 5	4,67	0,77	
	Câu 6	4,47	0,87	
	Câu 7	4,45	0,92	
TB biện pháp (2)		4,51	0,89	Cao
(3) Tích hợp ngữ pháp - viết	Câu 8	4,56	0,80	
	Câu 9	4,66	0,83	
	Câu 10	4,62	0,78	
TB biện pháp (3)		4,61	0,80	Cao
(4) Ứng dụng nền tảng số	Câu 11	4,46	0,82	
	Câu 12	4,64	0,72	
	Câu 13	4,44	0,89	
TB biện pháp (4)		4,51	0,81	Cao
Đánh giá chung	Câu 14	4,53	0,87	
	Câu 15	4,43	0,94	
	Câu 16	4,65	0,80	
	TB	4,54	0,87	Cao

Ghi chú: Thang đo Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý).

Kết quả khảo sát (Bảng 7) cho thấy tất cả các biện pháp sư phạm đều được sinh viên đánh giá ở mức cao (Mean > 4,5). Trong đó, biện pháp tích hợp ngữ pháp - viết đạt điểm trung bình cao nhất (Mean = 4,61; SD = 0,80), phản ánh mức độ đồng thuận cao của người học đối với hiệu quả của việc lồng ghép ngữ pháp trong hoạt động viết. Các biện pháp còn lại, bao gồm bài tập tập trung lỗi, sửa lỗi cộng tác và ứng dụng nền tảng số, cũng nhận được đánh giá tích cực với giá trị trung bình dao động từ 4,51 đến 4,52. Đánh giá chung đạt Mean = 4,54 (SD = 0,87), cho thấy các biện pháp được đề xuất có tính phù hợp và khả thi trong điều kiện giảng dạy thực tế.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã khảo sát và phân tích thực trạng lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên năm nhất ngành Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, thông qua phân tích 117 bài viết thực tế kết hợp với dữ liệu khảo sát. Kết quả cho thấy mặc dù sinh viên có nhận thức tích cực về vai trò của ngữ pháp trong kỹ năng viết, các lỗi ngữ pháp vẫn xuất hiện với tần suất cao, trong đó phổ biến nhất là lỗi sử dụng trợ từ, viết câu chưa hoàn chỉnh và sai cấu trúc câu. Phân tích nguyên nhân cho thấy các lỗi trên chủ yếu xuất phát từ hạn chế trong việc vận dụng kiến thức ngữ pháp vào thực hành, ảnh hưởng của tư duy tiếng mẹ đẻ và sự thiếu hụt cơ hội luyện viết có phản hồi cụ thể. Mặc dù sinh viên chủ động sử dụng các công cụ trực tuyến và hình thức học tập cộng tác để tự sửa lỗi, năng lực tự phát hiện và tự điều chỉnh lỗi ngữ pháp vẫn còn hạn chế.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất và triển khai một số biện pháp sư phạm nhằm hỗ trợ khắc phục lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết, bao gồm bài tập tập trung lỗi,

sửa lỗi cộng tác, tích hợp ngữ pháp - viết và ứng dụng nền tảng số. Kết quả đánh giá cho thấy các biện pháp đều được sinh viên đánh giá ở mức cao, khẳng định tính phù hợp và hiệu quả bước đầu trong việc nâng cao khả năng nhận diện và hạn chế lặp lại lỗi ngữ pháp. Từ những kết quả này, nghiên cứu đề xuất tiếp tục tăng cường các hoạt động luyện viết có định hướng ngữ pháp, chú trọng phản hồi chi tiết và khai thác hợp lý công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy kỹ năng viết tiếng Hàn ở bậc đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Kim Hiền (2006), Ngữ pháp tiếng Hàn hiện đại, Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
2. Đinh Thị Thu Hiền (2016), Phân tích lỗi câu phức trong bài viết tiếng Hàn và đề xuất phương pháp dạy học, Tạp chí Khoa học Đại học Hà Nội, số 18, tr. 65-72.
3. Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022), Khảo sát lỗi viết câu phức trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên năm hai ngành Hàn Quốc học, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về Ngôn ngữ và Giảng dạy tiếng Hàn, tr. 98-107.
4. Phạm Thị Duyên (2024), Lỗi ngữ pháp trong kỹ năng viết tiếng Hàn của sinh viên năm nhất khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế: Biện pháp khắc phục, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Số đặc biệt - Hội thảo khoa học quốc gia tháng 5/2024.

Tiếng Hàn

1. 남기심, 고영근, 유현경, 최형용 (2019), 「표준국어 문법론」. 서울: 한국문화사.
2. 조윤경, 이미지 (2007), 오류일지를 활용한 쓰기 교육 방안 연구, 한국어교육학회.
3. 유형선 (2008), 한국어 오류 유형의 분류에 관한 연구. 「한국학」, 41, 357-380.

4. 서수백 (2014), 외국인 학습자의 한국어 문법 오류 분석, 서울대학교 교육대학원 석사학위논문.
5. 손준섭 (2019), 한국어능력시험(TOPIK) 쓰기 영역 오류 분석 및 교수 방안, 한국어학연구, 31(2), 45-70 쪽.

Tiếng Anh

1. Corder, S.P. (1967). The Significance of Learners' Errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5, 161-170.
2. Corder, S.P. (1981). *Error Analysis and Interlanguage*. Oxford University Press.
3. Anderson, J. R. (1983). *The Architecture of Cognition*. Harvard University Press.
4. Long, M. H., & Porter, P. A. (1985). Group work, interlanguage talk, and second language acquisition. *TESOL Quarterly*, 19(2), 207-228.
<https://doi.org/10.2307/3586827>
5. Ellis, R. (1997). *Second language acquisition*. Oxford University Press.
6. James, C. (1998). *Errors in Language Learning and Use: Exploring Error Analysis*. Longman.
7. Swain, M. (2000). The output hypothesis and beyond: Mediating acquisition through collaborative dialogue. In J. P. Lantolf (Ed.), *Sociocultural theory and second language learning* (pp. 97-114). Oxford University Press.
8. Storch, N. (2013). Collaborative writing in L2 classrooms. *Multilingual Matters*.
<https://doi.org/10.21832/9781847699954>

Abstract:

GRAMMATICAL ERRORS IN KOREAN WRITING SKILLS OF KOREAN STUDIES STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF SCIENCE, THAI NGUYEN UNIVERSITY

This study investigates grammatical errors in Korean writing skills among first-year students majoring in Korean Studies at the University of Science - Thai Nguyen University. By analyzing authentic student writing samples in combination with an online survey, the study identifies common grammatical errors such as particle misuse, incomplete sentences, incorrect sentence structures, and errors in modifiers. The findings reveal a noticeable gap between actual grammatical errors in students' writing and the errors they self-identify, indicating limitations in learners' self-correction ability. Based on these results, the study proposes and implements several pedagogical measures, including error-focused exercises, collaborative error correction, integration of grammar with writing activities, and the use of digital platforms for writing practice. The effectiveness and feasibility of these measures are preliminarily evaluated through a learner perception survey. The study provides practical implications for improving the teaching of Korean writing skills at the undergraduate level.

Keywords: Korean language, writing skills, grammatical errors, first-year students.

PHÂN TÍCH ÂM HỌC NGUYÊN ÂM ĐƠN TIẾNG HÀN CỦA PHỤ NỮ KẾT HÔN DI TRÚ NGƯỜI MIỀN NAM (VIỆT NAM) VÀ PHƯƠNG ÁN GIẢNG DẠY*

Trần Ngọc Thủy Tiên**
Trần Nguyễn Đăng Khoa***

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích về chỉ số F1 và F2 của các nguyên âm đơn tiếng Hàn được phát âm bởi phụ nữ kết hôn di trú miền Nam Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguyên âm ‘ㅣ, ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ’ được phụ nữ kết hôn di trú thực hiện có tọa độ gần giống với nguyên âm đơn tiếng Việt ‘i, ê, a, o, ô, u, ư’. Tuy nhiên, họ không có sự phân biệt rõ ràng ở hai nguyên âm ‘ㅏ, ㅑ’ khi đều phát âm là ‘ㅏ’, điều này giống với cách thực hiện của người bản xứ. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất thứ tự giảng dạy nguyên âm đơn, cách phân biệt âm giữa và sau lưỡi, cũng như phương pháp dạy và học nguyên âm dựa trên âm thanh và hình ảnh mô phỏng.

Từ khóa: Giáo dục tiếng Hàn, phát âm tiếng Hàn, nguyên âm đơn tiếng Hàn

1. Đặt vấn đề

Theo kết quả thống kê của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, tính đến ngày 07/08/2024, số lượng người Việt Nam nhập cư Hàn Quốc theo diện kết hôn là 39.956 người (trong đó nam giới là 4.475 người và nữ giới là 35.481 người), chiếm 22,8%, cao nhất trong tổng số người nước ngoài nhập cư vào Hàn Quốc theo diện kết hôn¹. Nhằm đáp ứng sự thay đổi này, nhiều cơ sở đào tạo tại Hàn Quốc đã và đang vận hành các lớp giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc dành cho người Việt Nam nhập cư theo diện kết hôn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về so sánh đối chiếu, phân tích lỗi sai ngôn ngữ cũng như phương pháp giảng dạy dành cho người Việt nhập cư diễn ra đa dạng và sôi nổi. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu về ngôn ngữ cũng như cách giảng dạy tiếng Hàn dành cho đối tượng chuẩn bị nhập cư Hàn Quốc vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này tiến hành quan sát và phân tích nguyên âm đơn tiếng Hàn của phụ nữ kết hôn di trú ở miền Nam của Việt Nam đang theo học tiếng Hàn sơ cấp tại Trung tâm Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 6, từ đó đưa ra một vài gợi ý giảng dạy về nguyên âm đơn dành cho đối tượng này. Kết quả và đề xuất của nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo hữu

* This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2022-OLU-2250002). <이 논문 또는 저서는 2022년 대한민국 교육부와 한국학중앙연구원(한국학진흥사업단)을 통해 해외한국학중핵대학육성사업의 지원을 받아 수행된 연구임 (AKS-2022-OLU-2250002)>

** Thạc sĩ; Trường ĐH KHXX&NV, ĐHQG-HCM; Email: tnhuytien@hcmussh.edu.vn

***Khoa Ngôn ngữ Hàn, Đại học Kyunghee; Email: dangkhoanguyentrang.12345@gmail.com

¹https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?sso=ok&returnurl=https%3A%2F%2Fkosis.kr%3A443%2FstatHtml%2FstatHtml.do%3ForgId%3D111%26tblId%3DDT_1B040A16%26conn_path%3DI2%26

ích, góp phần tích cực vào công tác giảng dạy cho người chuẩn bị di cư, giúp họ những bước đi đầu tiên cho hành trình mới.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lịch sử nghiên cứu

Nghiên cứu về hệ thống nguyên âm đơn tiếng Hàn và đối chiếu nguyên âm đơn giữa tiếng Hàn và tiếng Việt rất đa dạng, được khảo sát với nhiều đối tượng như người di cư theo diện kết hôn, di cư để lao động, du học sinh, kiều bào... Có thể kể đến một số nghiên cứu như Lee Hyun-bok (1980) phân loại 10 nguyên âm đơn tiếng Hàn theo các tiêu chí độ cao và vị trí lưỡi, độ tròn môi. Shin Ji-young (2007) thì lại cho rằng nguyên âm đơn tiếng Hàn theo cách phát âm thực tế gồm 8 nguyên âm ‘ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ’, trong đó ‘ㅓ ㅕ’ được phát âm như nguyên âm đôi. Heo Yong (2018) đã tập trung so sánh và đối chiếu hệ thống nguyên âm của 4 ngôn ngữ Đông Nam Á gồm Khmer, Myanmar, Việt Nam và Lào nhằm tìm ra những điểm tương đồng và quy luật phổ quát trong cấu trúc nguyên âm của các ngôn ngữ này. Heo Yong cũng đưa ra một số thảo luận về số lượng nguyên âm đơn tiếng Việt. Chau Thi Thu Thuy (2011), Do Ngoc Luyen (2015) so sánh đối chiếu hệ thống phụ âm, nguyên âm và âm tiết của tiếng Hàn và tiếng Việt. Một số nghiên cứu tập trung vào nguyên âm đơn như Han Ji-young (2009), Jang Hye-jin và cộng sự (2015), Kim Chun-hak (2016), Jang Hye-jin (2018). Han Ji-young (2009) đã khảo sát nguyên âm đơn tiếng Hàn của phụ nữ kết hôn di trú Việt nhập cư, kết quả là có sự khác biệt ở các nguyên âm ‘ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ’ với độ mở miệng rộng hơn người bản xứ. Jang Hye-jin và cộng sự (2015) đã phân tích về âm học đối với nguyên âm đơn của 137 người từ 20 đến 60 tuổi ở Seoul và vùng thủ đô. Kết luận cho thấy những người ở độ tuổi 60 có sự phân biệt giữa

‘ㅓ ㅕ’ lớn hơn so với các nhóm tuổi khác. Ở người ở độ tuổi 20, hiện tượng đẩy âm ‘ㅕ’ ra phía trước xảy ra rõ rệt hơn so với các nhóm tuổi lớn hơn và không có sự khác biệt đáng kể nào giữa /o/ và /u/ trong tất cả các nhóm tuổi. Kim Chun-hak (2016) phân tích âm thanh nguyên âm ‘ㅓ ㅕ’ của người học Việt Nam và kết luận rằng ‘ㅓ’ được phát âm gần với ‘ㅗ’ và ‘ㅕ’ gần với ‘ㅕ’. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ phân tích mỗi nguyên âm một lần từ một người học, do đó còn thiếu tính khách quan.

Nghiên cứu giảng dạy nguyên âm đơn tiếng Hàn dành cho người nước ngoài cũng rất đa dạng với nhiều cách thức và phương pháp khác nhau. Trong đó, về thứ tự giảng dạy các nguyên âm đơn, các nghiên cứu của Jang Hyang-sil (2014), Shin Ji-young, Jang Hyang-sil, Jang Hye-jin và Park Ji-yeon (2015), và Kim Seo-hyung, Jang Hyang-sil, Cha Jae-eun và Jeon Na-young (2016) đã đề xuất thứ tự là ‘ㅏ → ㅑ → ㅓ → ㅕ → ㅗ → ㅛ → ㅜ → ㅠ → ㅓ/ㅕ’ dựa vào đặc điểm của các nguyên âm đơn. Trong khi đó, Im Somyeong (2019), Lee Hwa-jin (2011) lại có thứ tự giảng dạy khác, khu biệt với đối tượng người học ở các quốc gia cụ thể như Trung Quốc, Ice-land... Cũng nghiên cứu về giảng dạy nguyên âm đơn tiếng Hàn, Kim Mi-hyeong (2019) đã đưa ra đề án dạy dựa theo thứ tự của các nguyên âm đơn này và còn đưa ra giải thích về sự khác nhau giữa hai nguyên âm liền kề (ví dụ ㅏ và ㅑ)... Yoon Eun-Kyeong (2011) đề xuất phương pháp dạy phát âm sử dụng giá trị F2 trong các formant của nguyên âm, cũng như việc sử dụng kẹo mút như một công cụ vật lý nhằm giúp người học hiểu được đặc điểm vị trí lưỡi theo chiều ngang.

Trong quá trình học ngoại ngữ, sự can thiệp của ngôn ngữ mẹ đẻ là điều không thể tránh khỏi. Đặc biệt, phát âm là lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ ngôn ngữ mẹ

đề (Heo Yong & Kim Sun-jung, 2006). Việc so sánh ngôn ngữ mẹ đẻ với tiếng Hàn để xác định các lỗi phát âm theo từng nhóm ngôn ngữ là rất hữu ích cho việc giảng dạy phát âm. Chính vì vậy, nghiên cứu này đã thực hiện so sánh nguyên âm đơn trong tiếng Hàn và tiếng Việt, qua đó khảo sát cách phát âm, phân tích các đặc điểm âm học của nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt do phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam của Việt Nam thực hiện.

2.2. Hệ thống nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt

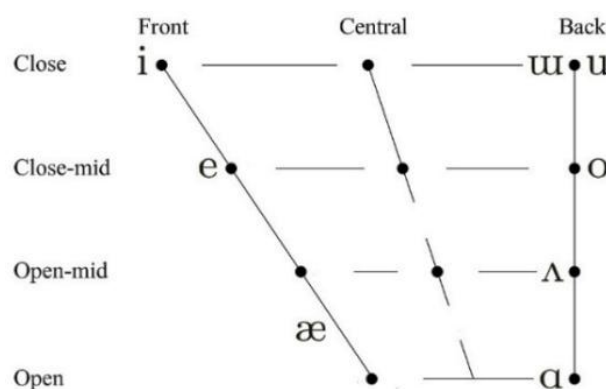
Nguyên âm được phân tích dựa trên chỉ số formant. Các năng lượng âm thanh tập trung dày đặc dưới dạng các vệt đen trên spectrogram chính là formant (Shin Ji-young, 2007). Mỗi nguyên âm có 5 chỉ số formant được đánh số thứ tự từ F1, F2 đến F5. Các nghiên cứu âm học thường sử dụng chỉ số F1 và F2 để phân tích nguyên âm.

Formant thứ nhất (F1) biểu thị độ mở miệng của nguyên âm (hay độ cao của lưỡi), độ mở càng hẹp (hay lưỡi đặt càng cao) thì chỉ số F1 càng lớn, độ mở miệng càng rộng (hay lưỡi đặt càng thấp) thì chỉ số F1 càng nhỏ. Formant thứ hai (F2) cho thấy vị trí trước - sau của lưỡi. Chỉ số F2 càng lớn, thì

nguyên âm đó thuộc dạng nguyên âm trước lưỡi. Ngược lại, chỉ số F2 càng nhỏ thì nguyên âm đó thuộc dạng nguyên âm sau lưỡi. Bên cạnh đó, F2 cũng thể hiện độ tròn môi của nguyên âm. Khi nguyên âm càng tròn môi, chỉ số F2 sẽ càng giảm.

2.2.1. Hệ thống nguyên âm đơn tiếng Hàn

Trong bảng ký hiệu phiên âm quốc tế (IPA), nguyên âm được biểu diễn bằng hình thang và phân loại dựa trên các tiêu chí như vị trí trước, giữa hay sau của lưỡi², độ tròn môi, độ mở miệng (hay độ cao lưỡi) gồm âm khép (âm cao), âm khép vừa (âm cao vừa), âm mở vừa (âm thấp vừa) và âm mở (âm thấp). Bài viết thống nhất sử dụng theo thuật ngữ của Nguyễn Thiện Giáp (2008), phân loại nguyên âm đơn theo độ cao của lưỡi. Theo cách phát âm chuẩn (표준발음법) thì tiếng Hàn có 21 nguyên âm, trong đó 11 nguyên âm đôi và 10 nguyên âm đơn gồm ‘ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ ㅡ ㅣ’³. Tuy nhiên, theo cách phát âm thực tế (실제발음법) thì nguyên âm ‘ㅑ ㅕ’ lại được phát âm như nguyên âm đôi. Bài viết đi theo nhận định này và đã tiến hành khảo sát 8 nguyên âm đơn theo cách phát âm thực tế, được biểu diễn trên hình thang nguyên âm quốc tế như sau.



Hình 1. Hình thang nguyên âm đơn tiếng Hàn

² Một số nghiên cứu phân loại theo vị trí lưỡi bằng thuật ngữ khác như nguyên âm dòng trước/giữa/sau hoặc hàng trước/giữa/sau. Bài viết này sử dụng thuật ngữ của Nguyễn Thiện Giáp (2008).

³ Bài viết đề cập các nguyên âm theo nhận dạng chữ viết thay vì ký hiệu IPA để người đọc dễ theo dõi.

Trong 8 nguyên âm đơn nêu trên chỉ có nguyên âm ‘ㅏ’ và ‘ㅑ’ là nguyên âm tròn môi (được viết bên phải trên hình thang nguyên âm), còn lại là nguyên âm không tròn môi. Xét về độ cao của lưỡi, các nguyên âm cao gồm ‘ㅣ — ㅑ’, nguyên âm cao vừa gồm ‘ㅓ ㅕ’, nguyên âm thấp vừa gồm ‘ㅗ ㅛ’ và nguyên âm thấp ‘ㅓ’. Xét về vị trí lưỡi, nguyên âm trước lưỡi gồm có ‘ㅣ ㅓ ㅗ’, nguyên âm sau lưỡi gồm có ‘ㅡ ㅓ ㅑ ㅕ ㅏ’.

Nhiều nghiên cứu đã xếp nguyên âm ‘ㅗ’ vào nguyên âm có độ cao của lưỡi thấp, tức có độ mở miệng lớn bằng nguyên âm ‘ㅓ’. Tuy nhiên, trong biểu đồ biểu diễn hình thang nguyên âm đơn tiếng Hàn, các

nghiên cứu như của Jang Hye-jin (2015), Jung Hwan-min và Lee Na-ra (2017), Lim So-myung (2020) đã chỉ ra rằng nguyên âm ‘ㅗ’ thường ở vị trí giữa của nguyên âm ‘ㅣ’ và ‘ㅓ’, gần với nguyên âm ‘ㅓ’, nên khó có thể xếp nguyên âm ‘ㅗ’ vào thành nguyên âm thấp. Lee Hyun-bok (1980) cũng đã phân loại nguyên âm ‘ㅗ’ là nguyên âm trước lưỡi, không tròn môi và độ cao lưỡi thuộc dạng trung thấp. Vì vậy, chúng tôi cũng đã phân loại nguyên âm ‘ㅗ’ theo hướng là nguyên âm có độ cao của lưỡi thuộc trung thấp. Theo đó, hệ thống nguyên âm đơn tiếng Hàn có thể được sắp xếp và phân loại như sau.

Bảng 1. Hệ thống nguyên âm đơn tiếng Hàn theo cách phát âm thực tế

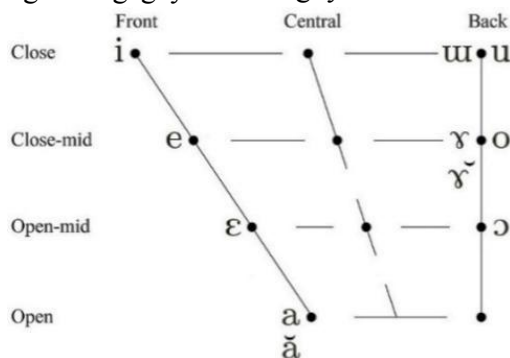
Vị trí lưỡi Độ cao lưỡi	Trước	Sau	
	Không tròn môi	Không tròn môi	Tròn môi
Cao	/i/ (ㅣ)	/u/ (ㅡ)	/u/ (ㅑ)
Cao vừa	/e/ (ㅓ)		/o/ (ㅕ)
Thấp vừa	/æ/ (ㅗ)	/ʌ/ (ㅛ)	
Thấp		/a/ (ㅓ)	

Trong phát âm thực tế của người bản xứ hiện nay, các nguyên âm ‘ㅓ’ và ‘ㅗ’ không được phân biệt rõ ràng. Theo Jang Hye-jin và cộng sự (2015), những người trên 60 tuổi mới thể hiện rõ sự phân biệt này. Shin Ji-young (2017) đã khảo sát đối tượng từ 20 đến 50 tuổi sử dụng phương ngữ chuẩn Seoul. Kết quả là các đối tượng khảo sát đều phát âm âm này thành ‘ㅓ’, và cách phát âm của họ cũng không gây ảnh

hưởng nhiều đến quá trình giao tiếp, vấn đề cần chú ý chỉ là chính tả trong văn viết.

2.2.2. Hệ thống nguyên âm đơn tiếng Việt

Nguyên âm tiếng Việt gồm 11 nguyên âm đơn, 3 nguyên âm kép ở vị trí âm chính và 2 bán nguyên âm ở vị trí âm đệm. Trong số 11 nguyên âm đơn gồm 9 nguyên âm dài ‘i/y, ê, e, ơ, a, u, ư, ô, o’ và 2 nguyên âm ngắn ‘ă, ơ’ được biểu diễn qua hình thang nguyên âm như sau.



Hình 2. Hình thang nguyên âm đơn tiếng Việt

Tiêu chí khu biệt nguyên âm tiếng Việt có sự khác nhau tùy theo học giả, nhưng nhìn chung, cũng như tiếng Hàn, nguyên âm tiếng Việt chuẩn được phân loại dựa trên các tiêu chí độ cao, vị trí của lưỡi, độ tròn môi. Về độ cao của lưỡi, nguyên âm tiếng Việt được phân thành âm cao gồm ‘i, ư, u’, âm vừa cao gồm ‘ê, ơ, â, ô’, vừa thấp gồm ‘e, o’ và âm thấp gồm nguyên âm ‘a, ă’⁴. Về vị trí của lưỡi, nguyên âm tiếng Việt được phân thành âm trước lưỡi gồm ‘i, ê, e’, âm sau lưỡi gồm ‘ư, ơ, â, u, ô, o’ và âm giữa lưỡi ‘a, ă’. Qua hình thang nguyên âm có thể thấy nguyên âm ‘a, ă’ tuy không nằm trên trục âm giữa lưỡi, nhưng so với các âm trước lưỡi ‘i, ê, e’, nguyên âm ‘a, ă’ gần vị trí của các âm giữa lưỡi hơn, vì vậy nguyên âm ‘a, ă’ được đông đảo học giả xếp vào nguyên âm giữa lưỡi. Về độ tròn môi, nguyên âm tiếng Việt phân thành âm tròn môi ‘u, ô, o’ và không tròn môi ‘i, ê, e, a, ă, ư, ơ, â’.

Theo Đoàn Thiện Thuật (1979), hai nguyên âm ‘ă, â’ được gọi là nguyên âm ngắn, trong đó, ‘ă’ là được phát âm ngắn hơn ‘a’ và ‘â’ được phát âm ngắn hơn ‘ơ’. Kirby (2011) cho rằng nguyên âm dài và ngắn trong tiếng Việt tuy có sự khác biệt về mặt âm học nhưng vẫn chưa có căn cứ chính xác để có thể dễ dàng nhận biết bằng thính giác. Có thể nói ‘ă, â’ là biến thể ngắn hơn của ‘a, ơ’. Hơn nữa, nguyên âm ‘ă, â’ tuy có thể phát âm nhưng về mặt từ vựng, ‘ă, â’ phải kết hợp với một số phụ âm cuối nhất định thì mới có thể tạo nên từ có nghĩa. Thực tế, khi thực hiện khảo sát cách đọc nguyên âm đơn tiếng Việt, một số phụ nữ kết hôn di trú Việt đã tỏ ra bối rối và ngập ngừng khi thực hiện nguyên âm ‘ă, â’. Dựa trên độ phổ biến và hình thang nguyên âm đơn tiếng Việt do Nguyễn Thiện Giáp (2008), Kirby (2011) đề xuất, hệ thống nguyên âm đơn tiếng Việt được sắp xếp lại không bao gồm âm ‘ă, â’ như sau.

Bảng 2. Hệ thống nguyên âm đơn tiếng Việt

Vị trí lưỡi Độ cao lưỡi	Trước	Giữa	Sau	
	Không tròn môi	Không tròn môi	Không tròn môi	Tròn môi
Cao	/i/ (i/y)		/u/ (ư)	/u/ (u)
Cao vừa	/e/ (ê)		/ɔ/ (ơ)	/o/ (ô)
Thấp vừa	/ɛ/ (e)			/ɔ/ (o)
Thấp		/a/ (a)		

Đối tượng khảo sát ở đây là phụ nữ kết hôn di trú sinh ra và lớn lên tại miền Nam Việt Nam, chịu ảnh hưởng của phương ngữ Nam Bộ. Tuy nhiên, theo Phan Trần Công (2011), nguyên âm ở vị trí âm chính được phát âm gần như thống nhất, và người sử dụng phương ngữ Nam bộ vẫn có thể phân biệt và phát âm chuẩn tiếng Việt trong phong cách chính luận. Vì vậy, chúng tôi đã sử dụng hệ thống nguyên âm đơn tiếng Việt nêu trên để tiến hành đối chiếu và khảo sát.

2.2.3. Đối chiếu hệ thống nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt

Sau khi tìm hiểu hệ thống nguyên âm đơn của mỗi ngôn ngữ, có thể thấy nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt có những điểm giống và khác nhau, được đối chiếu qua bảng sau với phần cột trắng là tiếng Hàn, cột màu là tiếng Việt.

⁴ Jang Hye-jin (2018) cho rằng xét về độ cao lưỡi (độ mở miệng) thì nguyên âm đơn tiếng Việt không có nguyên âm cao hẳn như nguyên âm cao trong tiếng Hàn, mà thấp hơn một chút, tức độ mở miệng rộng hơn. Tuy nhiên, trong hình thang nguyên âm quốc tế IPA không phân loại âm cao và âm cao thấp. Vì vậy, tác giả vẫn phân loại độ cao lưỡi của nguyên âm đơn tiếng Việt theo quy ước quốc tế.

Bảng 3. Đối chiếu hệ thống nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt

Vị trí lưỡi Độ cao lưỡi	Trước		Giữa		Sau			
	Không tròn môi		Không tròn môi		Không tròn môi		Tròn môi	
Cao	/i/ (ㅣ)	/i/ (ㅣ/y)			/ɯ/ (ㅡ)	/ɯ/ (ɯ)	/u/ (ㅜ)	/u/ (u)
Cao vừa	/e/ (ㅓ)	/e/ (ㅓ̣)				/ɤ/ (ㅓ)	/o/ (ㅗ)	/o/ (o)
Thấp vừa	/æ/ (ㅓ)	/ɛ/ (ㅓ)			/ʌ/ (ㅓ)			/ɔ/ (o)
Thấp				/a/ (ㅏ)	/a/ (ㅏ)			

Qua bảng đối chiếu có thể dự đoán người học tiếng Hàn không gặp nhiều khó khăn khi phát âm các nguyên âm ‘i, u, u, ê, ô, a’, trong khi họ lại dễ nhầm lẫn giữa các nguyên âm ‘e’ trong tiếng Việt và ‘ㅓ’ trong tiếng Hàn; ‘o, ơ’ trong tiếng Việt và ‘ㅗ’ trong tiếng Hàn.

3. Phân tích âm học của nguyên âm đơn tiếng Hàn do phụ nữ kết hôn di trú miền Nam Việt Nam phát âm

3.1. Đối tượng và công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu này đã phân tích âm học các nguyên âm đơn tiếng Hàn của 30 phụ nữ kết hôn di trú người Việt từ 20 đến 35 tuổi, sinh ra và lớn lên tại miền Nam, đang chuẩn bị nhập cư Hàn Quốc và đã hoàn thành khóa học sơ cấp 1A, 1B tại Trung tâm Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 6. Tại thời điểm thực hiện khảo sát, thời gian học tiếng Hàn của họ đều từ 3 đến 5 tháng. Đồng thời, chúng tôi cũng đã tiến hành khảo sát 10 người bản xứ Hàn Quốc, giới tính nữ từ 20 đến 40 tuổi, sinh ra và lớn lên tại Seoul hay vùng có sử dụng phương ngữ Seoul.

Mẫu khảo sát được thu âm bằng tai nghe và micro của Apple Iphone 6S, ghi âm với tần số lấy mẫu tiêu chuẩn 44100Hz bởi máy tính xách tay LG15U47 và phân tích bằng phần mềm phân tích ngữ âm Praat (phiên bản 6.4.27, cập nhật ngày 27/01/2025). Các mẫu ghi âm được phân tích dựa vào chỉ số formant F1 và F2 (đơn vị Hz) của vùng nguyên âm quan sát được qua spectrogram, sau đó thống kê giá trị trung bình Mean và độ lệch chuẩn (standard deviation, viết tắt S.D), sau đó tính toán bằng Excel Office 2019. Khảo sát được thực hiện với từng người một tại phòng học kín nhằm giúp cho người tham gia khảo sát không bị tác động bởi những yếu tố tâm lý hay âm thanh nhiễu từ bên ngoài.

3.2. Nội dung nghiên cứu

Đối tượng tham gia khảo sát sẽ đọc các từ vựng tiếng Hàn và tiếng Việt đơn lẻ, không hàm chứa ngữ cảnh câu. Đối với trường hợp từ vựng tiếng Hàn, nhóm tác giả lựa chọn từ vựng bắt đầu là nguyên âm để đảm bảo nguyên âm cần khảo sát được phát âm rõ ràng và không bị ảnh hưởng bởi phụ âm đầu.

Bảng 4. Nguyên âm và từ vựng tiếng Hàn sử dụng để khảo sát

/a/	/e/	/o/	/u/	/ɯ/	/i/	/e/	/æ/
아	어	오	우	으	이	에	애
아버지	어제	오리	우산	으뜸	이름	에어컨	애기

Theo Đoàn Thiện Thuật (1979), âm tiết tiếng Việt được cấu tạo bởi âm đầu, vần và thanh điệu bao trùm từ âm đầu đến hết vần.

Vần gồm âm đệm, âm chính và âm cuối. Âm đầu thường sẽ do phụ âm đảm nhiệm. Âm đệm là bán nguyên âm, âm chính là

nguyên âm đơn hoặc kép, âm cuối do bán nguyên âm hoặc phụ âm đảm nhiệm. Như vậy, có thể thấy âm chính và âm cuối có mối liên hệ mật thiết với nhau ở phạm vi vắn. Vì thế, nếu lựa chọn từ vựng được cấu

tạo bởi nguyên âm chính và phụ âm cuối, có thể sẽ gây nhiều khi phân tích nguyên âm. Để dễ dàng quan sát nguyên âm, chúng tôi đã chọn từ vựng được tạo bởi phụ âm đầu và nguyên âm đơn như sau.

Bảng 5. Nguyên âm và từ vựng tiếng Việt sử dụng để khảo sát

/a/	/ɔ/	/o/	/ʌ/	/u/	/ɯ/	/i/	/e/	/ɛ/
a	o	ô	ơ	u	ư	i	ê	e
má	no	cô	bơ	ru	thư	vì	tê	tre

Trường hợp từ vựng tiếng Hàn, 10 người bản xứ Hàn Quốc và 30 phụ nữ kết hôn di trú miền Nam sẽ đọc 16 từ tương ứng với 8 nguyên âm, mỗi từ hai lần. Như vậy, nghiên cứu sẽ phân tích 1,280 mẫu nguyên âm tiếng Hàn của 40 đối tượng tham gia khảo sát. Tương tự đối với trường hợp tiếng Việt, mỗi phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam sẽ đọc 18 từ tương ứng

với 9 nguyên âm, mỗi từ 2 lần. Như vậy, nghiên cứu sẽ phân tích tổng cộng 1,080 mẫu nguyên âm tiếng Việt.

3.3. Kết quả nghiên cứu

Giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (S.D) formant nguyên âm đơn tiếng Hàn của phụ nữ kết hôn di trú miền Nam và người bản xứ qua bảng sau.

Bảng 6. Formant nguyên âm đơn tiếng Hàn của phụ nữ kết hôn di trú miền Nam (Hz)

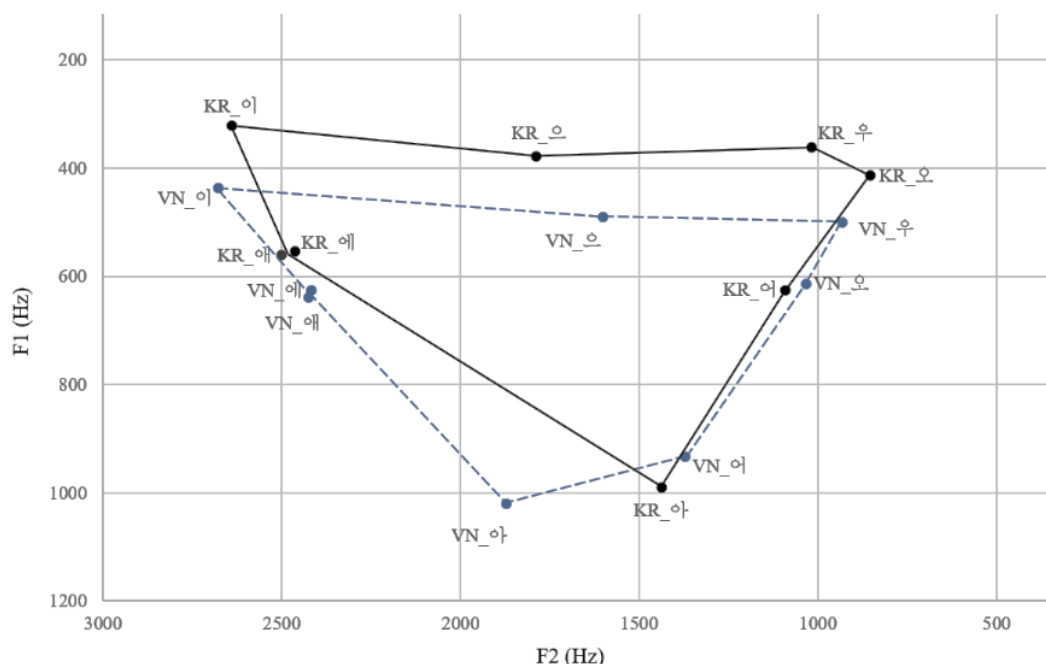
		ㅏ	ㅓ	ㅗ	ㅜ	ㅡ	ㅣ	ㅝ	ㅞ
F1	Mean	1019.7	933.4	613.2	500.5	490.5	437.5	625.8	639.4
	S.D	105.5	77.3	61.3	44.4	48.4	48.6	73.7	85.4
F2	Mean	1871.6	1369.7	1031.0	930.8	1599.8	2676.7	2416.7	2422.8
	S.D	180.7	116.5	100.8	85.7	144.9	237.6	188.0	178.4

Bảng 7. Formant nguyên âm đơn tiếng Hàn của người bản xứ (Hz)

		ㅏ	ㅓ	ㅗ	ㅜ	ㅡ	ㅣ	ㅝ	ㅞ
F1	Mean	990.1	625.1	413.5	360.7	377.4	321.9	553.5	559.9
	S.D	91.1	41.2	28.5	31.4	28.8	28.5	45.5	44.3
F2	Mean	1436.9	1091	853.7	1016.4	1786.9	2639.2	2462.2	2499.5
	S.D	162.6	109.9	60.9	136.6	128.4	240.5	206.7	200.2

Giá trị trung bình formant nguyên âm đơn tiếng Hàn của hai đối tượng khảo sát được thể hiện trên hình thang nguyên âm như sau, trong đó nét liền màu đen là nguyên

âm đơn của người bản xứ và nét đứt màu nhạt là nguyên âm đơn của phụ nữ kết hôn di trú miền Nam.



Hình 3. Nguyên âm đơn tiếng Hàn của người bản xứ và phụ nữ kết hôn di trú miền Nam

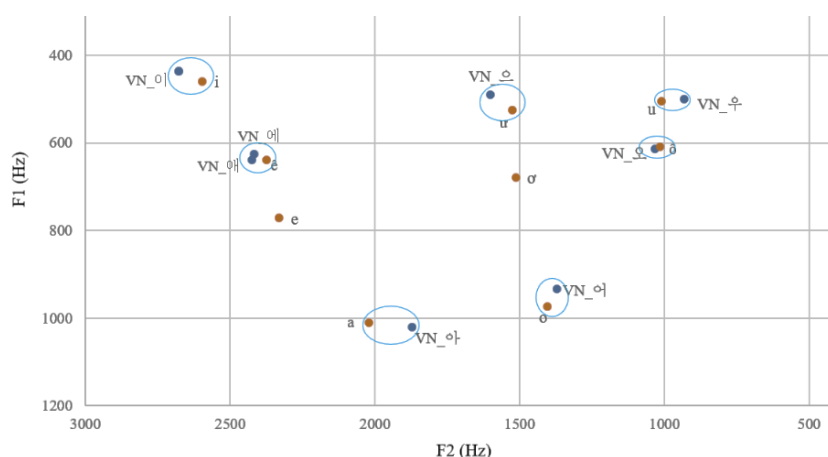
Qua bảng giá trị formant và hình trên có thể thấy giá trị F1 nguyên âm đơn tiếng Hàn do phụ nữ kết hôn di trú miền Nam thực hiện lớn hơn, tức độ mở miệng rộng hơn và lưỡi được đặt thấp hơn so với người bản xứ. Đối với nguyên âm ‘ㅣㅡㅓㅗ’, người học có khuynh hướng mở rộng miệng và đặt lưỡi thấp hơn. Trong đó, nguyên âm ‘ㅓ’ của người học gần với tọa độ của nguyên âm ‘ㅣ’, phát âm không được tròn môi như người bản xứ vì giá trị F2 lớn hơn. Nguyên âm ‘ㅓ’ do người học thực hiện ở vị trí âm giữa lưỡi giống nguyên âm ‘a’ trong tiếng Việt, thay vì âm sau lưỡi như người bản xứ. Đối với nguyên âm ‘ㅣ’, người học thực hiện với giá trị F1 gấp 1,5 lần so với người bản xứ, xấp xỉ tọa độ nguyên âm ‘ㅓ’ do người

Hàn thực hiện. Đối với nguyên âm ‘ㅓㅓㅓ’, tọa độ gần trùng khớp với nhau. Có thể thấy, qua quá trình tiếp xúc với tiếng Hàn, phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam cũng không có sự phân biệt rõ ràng hai nguyên âm này giống như người bản xứ Hàn Quốc.

Như đã đề cập, sự can thiệp của tiếng mẹ đẻ là điều không thể tránh khỏi trong quá trình học ngoại ngữ, đặc biệt là phát âm. Hệ thống nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt có nhiều điểm giống, vì vậy, người học có xu hướng phát âm ngôn ngữ đích theo ngôn ngữ mẹ đẻ. Chúng ta có thể thấy được sự tương đồng qua giá trị trung bình formant và biểu đồ nguyên âm đơn tiếng Việt, tiếng Hàn do phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam thực hiện.

Bảng 8. Formant nguyên âm đơn tiếng Việt của phụ nữ kết hôn di trú miền Nam (Hz)

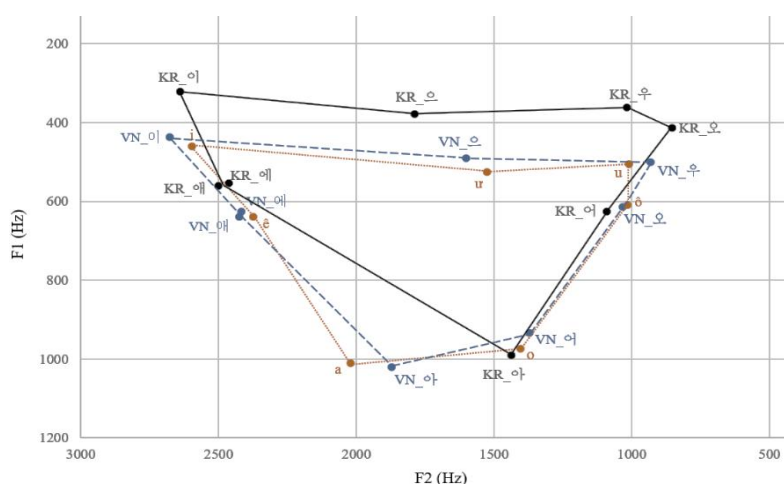
		a	o	ô	ơ	u	ư	i	ê	e
F1	Mean	1011.1	973.8	608.6	678.9	505.9	525.4	459.6	638.6	771.9
	S.D	100.6	80.9	58.4	66.4	50.4	53.4	38.2	57.4	72.5
F2	Mean	2020.2	1404.6	1014.5	1511	1009.9	1523.8	2596.5	2373.1	2331.7
	S.D	121.2	92.8	66.0	93.1	90.5	111.9	183.9	154.4	192.1



Hình 4. Nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt của phụ nữ kết hôn di trú miền Nam

Nguyên âm đơn tiếng Hàn ‘ㅣ ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅡ’ và tiếng Việt ‘i, ê, a, o, ô, u, ư’ do phụ nữ kết hôn di trú miền Nam thực hiện với tọa độ F1, F2 gần nhau. Đối với trường hợp nguyên âm ‘ㅏ ㅑ’, người học đã nhận thức và phát âm gần giống với nguyên âm ‘ê’ trong tiếng Việt, không nhầm lẫn với nguyên âm ‘ㅓ’ tiếng Hàn và ‘e’ tiếng Việt như dự đoán của chúng tôi ở mục 2. Bên cạnh đó, nguyên âm ‘ㅜ’ được xác định tại vị trí giữa biểu đồ tách biệt với các nguyên âm khác. Điều này cũng

có thể là do người học nhận thức nguyên âm ‘ㅜ’ khác với nguyên âm tiếng Hàn. Để dễ dàng quan sát nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt của hai nhóm đối tượng trên, chúng tôi đã tổng hợp kết quả lại thành biểu đồ nguyên âm dưới đây. Nét liền màu đen là nguyên âm đơn tiếng Hàn của người bản xứ, nét đứt màu nhạt là nguyên âm đơn tiếng Hàn của phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam, đường chấm là nguyên âm đơn tiếng Việt do phụ nữ kết hôn di trú miền Nam thực hiện.



Hình 5. Nguyên âm đơn tiếng Hàn và tiếng Việt của người bản xứ và phụ nữ kết hôn di trú miền Nam

Do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, phụ nữ kết hôn di trú miền Nam đã thực hiện nguyên âm đơn tiếng Hàn ‘ㅣ ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅡ’

gần giống với nguyên âm đơn tiếng Việt ‘i, ê, a, o, ô, u, ư’. Đối với nguyên âm ‘ㅣ ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅡ’, người học cần phải nâng lưỡi

cao và khép miệng hơn. Thêm vào đó, người học cũng cần phân biệt âm trước, giữa và sau lưỡi để có thể thực hiện phát âm âm ‘ㅏ’ đúng đắn.

Hệ thống nguyên âm đơn của hai ngôn ngữ có những điểm giống và khác nhau. Ở những âm ‘i, u, ʊ’ có cùng vị trí hay độ cao của lưỡi, độ mở miệng, người học thường hay thực hiện theo cách phát âm tiếng mẹ đẻ là điều tất yếu, tuy nhiên điều này không ảnh hưởng nhiều đến quá trình giao tiếp. Tuy nhiên, việc thực hiện ngôn ngữ đích một cách tự nhiên và trôi chảy là mục tiêu chung của bất kỳ đối tượng nào khi học ngoại ngữ. Nhằm giúp phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam có thể cải thiện phát âm và cung cấp tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác giảng dạy tiếng Hàn, chúng tôi đã bước đầu đề xuất một số phương án giảng dạy nguyên âm đơn tiếng Hàn như dưới đây.

4. Giảng dạy nguyên âm đơn tiếng Hàn dành cho phụ nữ kết hôn di trú miền Nam Việt Nam

4.1. Thứ tự giảng dạy nguyên âm đơn tiếng Hàn

Một yếu tố quan trọng cần được cân nhắc đến ở đây là thứ tự giảng dạy trong hệ thống nguyên âm đơn, tức là giáo viên nên giới thiệu nguyên âm nào trước và nguyên âm nào sau trong số các nguyên âm đơn tiếng Hàn. Theo các nghiên cứu của Jang Hyang-sil (2014), Shin Ji-young và cộng sự (2015), Kim Seo-hyung và cộng sự (2016), trong giảng dạy phát âm nguyên âm đơn tiếng Hàn, nguyên âm ‘ㅏ’ nên được giảng dạy trước tiên. Nguyên nhân là do trong số các nguyên âm phổ biến như ‘ㅏ’, ‘ㅓ’, ‘ㅑ’, thì ‘ㅏ’ là nguyên âm có cách phát âm đơn

giản nhất và tỷ lệ phát âm sai của người học thấp nhất. Ngược lại, nếu bắt đầu bằng một nguyên âm đơn giản khác như âm ‘ㅓ’, giáo viên sẽ phải giải thích các âm cùng nhóm âm cao như ‘ㅓ’ và ‘ㅑ’, vốn là những âm dễ mắc lỗi sai. Do đó, chúng tôi cũng tán thành với trình tự giảng dạy nguyên âm đơn theo hướng bắt đầu từ ‘ㅏ’ dựa trên độ mở của miệng hay độ cao của lưỡi.

Nguyên âm ‘ㅏ’ là nguyên âm có độ phổ biến cao trong các ngôn ngữ, là nguyên âm đầu tiên trong bảng chữ cái. Từ nguyên âm ‘ㅏ’ nếu khung miệng khép dần, lưỡi nâng cao lên, chúng ta có thể phát âm được nguyên âm ‘ㅑ’. Sau đó, từ nguyên âm ‘ㅑ’, nếu điều chỉnh hình dạng môi tròn, ta sẽ được nguyên âm ‘ㅓ’. Từ nguyên âm ‘ㅓ’, lưỡi nâng cao hơn sẽ được nguyên âm ‘ㅕ’. Từ nguyên âm tròn môi ‘ㅕ’, để khuôn miệng trở nên dẹt, ta sẽ có được nguyên âm ‘ㅗ’. Từ nguyên âm ‘ㅗ’, nếu vị trí lưỡi dịch chuyển từ sau ra trước, đầu lưỡi chạm răng, ta sẽ tạo nên nguyên âm ‘ㅛ’. Từ nguyên âm ‘ㅛ’, nếu miệng mở ra, lưỡi được hạ xuống một chút, ta sẽ phát âm được nguyên âm ‘ㅜ’. Từ nguyên âm ‘ㅜ’, miệng tiếp tục mở rộng hơn, lưỡi hạ thấp hơn một chút, ta sẽ được nguyên âm ‘ㅡ’... Tuy nhiên, theo báo cáo “*Điều tra thực trạng phát âm chuẩn I*” (2002) của Viện Quốc ngữ Hàn Quốc, tỷ lệ phân biệt rõ ràng giữa hai nguyên âm ‘ㅜ’ và ‘ㅡ’ trong phát âm là rất thấp nên hai âm vị này thường được thực hiện thành một âm ‘ㅜ’ (Điều này đã được đề cập ở phần 3, khi vị trí nguyên âm ‘ㅜ’ và ‘ㅡ’ của người bản xứ ở rất gần nhau). Thứ tự cụ thể lần lượt được sắp xếp theo như bảng sau.

Bảng 9. Thứ tự giảng dạy nguyên âm đơn tiếng Hàn (Shin Ji-young và cộng sự, 2017)

ㅏ	→	ㅑ	→	ㅓ	→	ㅕ	→	ㅗ	→	ㅛ	→	ㅜ/ㅡ
Độ cao lưỡi		Độ tròn môi		Độ cao lưỡi		Độ tròn môi		Vị trí lưỡi		Độ cao lưỡi		

4.2. Phương pháp giảng dạy nguyên âm đơn tiếng Hàn

Để nhận biết một âm vị cần dựa trên hai yếu tố chính là hình ảnh (hình dáng miệng) và âm thanh (tần số phát ra). Vì thế, khi giảng dạy âm vị nói chung và nguyên âm nói riêng, người học cần được hướng dẫn về âm thanh và hình ảnh mô phỏng. Hứa Nguyễn Minh Thảo (2018) cho rằng một số nguyên âm đơn tiếng Việt và tiếng Hàn nghe khá giống nhau nên nhiều giáo viên thường so sánh nguyên âm tiếng Hàn và tiếng Việt khi giảng dạy. Khảo sát ở nội dung phần 3 của chúng tôi cũng đã cho thấy các nguyên âm tiếng Hàn và tiếng Việt của phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam đều được thực hiện với vị trí khá gần nhau, chứng tỏ họ đang nhận thức nguyên âm đơn của hai ngôn ngữ này giống nhau. Như vậy, về mặt âm thanh, giáo viên có thể phát âm mẫu cho người học hoặc cho họ nghe phát âm của giáo trình, sau đó thực

hiện hỏi đáp với người học xem liệu họ có nhận thức âm này giống với âm gì trong tiếng Việt hay không. Thao tác này bước đầu sẽ giúp người học nhận thức được sự tương đồng về âm thanh giữa các âm ‘ㅏ-a’, ‘ㅑ-o’, ‘ㅓ-ô’, ‘ㅜ-u’, ‘ㅡ-u’, ‘ㅣ-i/y’, ‘ㅝ/ㅟ-ê’. Sau đó, giáo viên có thể hướng dẫn điều chỉnh khuôn miệng, vị trí, độ cao lưỡi để người học có thể phát âm chính xác hơn theo như các hình ảnh mô phỏng được đề xuất dưới đây.

4.2.1. Nguyên âm ‘ㅏ’

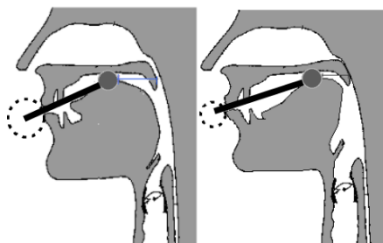
Trước tiên, giáo viên sẽ cho người học nghe mẫu một đoạn âm thanh có chứa nguyên âm ‘ㅏ’, sau đó phát âm mẫu. Ở giai đoạn đầu, người học dễ dàng nhận thấy âm ‘ㅏ’ tương tự với âm ‘a’. Giáo viên cho người học phát âm 3-4 lần theo cách họ nhận thức, sau đó sẽ chiếu hình ảnh mô phỏng (hình 6) và giải thích rằng khi phát âm nguyên âm ‘ㅏ’, cần mở miệng rộng và cằm hạ xuống dưới.



Hình 6. Mô phỏng khuôn miệng của nguyên âm ‘ㅏ’ (Jang Min-jung, 2021)

Dựa trên kết quả phân tích, chỉ số F1 của phụ nữ kết hôn di trú Việt Nam khi phát âm nguyên âm ‘ㅏ’ cao hơn so với người bản xứ - tức độ mở của miệng rộng và lưỡi đặt thấp hơn so với chuẩn, phát âm gần giống với âm ‘a’ trong tiếng Việt. Nhưng hai âm này có sự khác biệt ở vị trí đặt lưỡi:

âm ‘ㅏ’ là âm sau lưỡi còn âm ‘a’ là âm giữa lưỡi. Vì thế, giáo viên cần nhấn mạnh rằng người học cần phải nâng cao lưỡi và khép miệng hơn khi thực hiện âm ‘ㅏ’. Giáo viên có thể hướng dẫn người học sử dụng phương pháp ngậm kẹo mút để phân biệt và luyện tập như sau.



Hình 7. Phát âm nguyên âm ‘ㅏ’ (trái) và ‘ㅑ’ (phải) (Yun Eun-kyeong, 2011)

Hình 7 cho thấy sự khác biệt về vị trí của thân lưỡi khi phát âm nguyên âm giữa ‘a’ và nguyên âm sau ‘ㅏ’ bằng cách đặt phần que kẹo của cây kẹo mút lên thân lưỡi. Trong hình, phần được đánh dấu bằng đường nét đứt thể hiện độ dài của phần que kẹo, và vòng tròn càng lớn thì phần que kẹo lộ ra khỏi môi càng nhiều. Khi phát âm nguyên âm giữa ‘a’, thân lưỡi nằm ở giữa khoang miệng nên phần que kẹo nhô ra khá nhiều. Ngược lại, khi phát âm nguyên âm sau ‘ㅏ’, thân lưỡi di chuyển về phía sau gần họng hơn, khiến phần que kẹo ngắn lại rõ rệt. Nói cách khác, nếu đặt phần que kẹo của cây kẹo mút lên giữa thân lưỡi và phát âm liên tục ‘a’ và ‘ㅏ’, thì có thể quan sát được sự thay đổi về độ dài của phần que lộ ra khỏi môi theo chuyển động của thân lưỡi. Nhờ đó, có thể dễ dàng phân biệt được sự khác nhau giữa nguyên âm giữa và nguyên âm sau. Nếu người học vẫn chưa phân biệt được hai loại nguyên âm trên, giáo viên có thể sử dụng đặc điểm còn lại của F2 - tức độ tròn môi để phân biệt hai loại âm này. Theo kết quả phân tích, âm ‘ㅏ’ tiếng Hàn có giá trị F2 thấp hơn nhiều so với âm ‘a’ tiếng Việt, tức khi thực hiện âm ‘ㅏ’ người học phải tròn môi hơn so với âm ‘a’ của tiếng Việt. Giáo viên có

thể nhấn mạnh đặc điểm này để phân biệt hai nguyên âm trên.

4.2.2. Nguyên âm ‘ㅑ’

Giáo viên sẽ cho người học nghe mẫu một đoạn âm thanh có chứa nguyên âm ‘ㅑ’ và phát âm mẫu. Người học dễ dàng nhận thấy âm ‘ㅑ’ tương tự với âm ‘o’, giáo viên cho người học phát âm 3-4 lần theo cách họ nhận thức.

Theo kết quả phân tích, phụ nữ kết hôn di trú Việt Nam phát âm ‘ㅑ’ tương tự với âm ‘o’ tiếng Việt và giá trị F1 gấp 1,5 lần so với người bản xứ, xấp xỉ tọa độ nguyên âm ‘ㅏ’ do người Hàn thực hiện. Vì vậy, giáo viên cần giúp người học phân biệt âm ‘ㅏ’ và ‘ㅑ’ trong tiếng Hàn và âm ‘ㅑ’ với âm ‘o’ trong tiếng Việt. Đối với âm ‘ㅏ’ và ‘ㅑ’, giáo viên cần nhấn mạnh rằng, khi phát âm âm ‘ㅏ’, miệng mở to hơn âm ‘ㅑ’ và cho người học đặt tay lên hai bên má gần miệng để phát âm và đối sánh về độ mở miệng. Đối với âm ‘ㅑ’ và ‘o’, cần chỉ ra điểm khác biệt nhỏ là khác với âm ‘o’, khi phát âm nguyên âm ‘ㅑ’ người học cần nâng lưỡi cao và khép miệng hơn (hình 8). Sau đó, có thể cho người học phát âm lại nhiều lần theo hình dựa trên những điều chỉnh trên.



Hình 8. Mô phỏng khuôn miệng của nguyên âm ‘ㅑ’ (Jang Min-jung, 2021)

4.2.3. Nguyên âm ‘ㅓ’

Giáo viên sẽ cho người học nghe mẫu một đoạn âm thanh có chứa nguyên âm ‘ㅓ’ và phát âm mẫu. Người học dễ dàng nhận thấy âm ‘ㅓ’ tương tự với âm ‘ô’ của tiếng Việt nên giáo viên có thể cho người học phát âm 3-4 lần theo cách họ nhận thức.

Theo kết quả phân tích, phụ nữ kết hôn di trú người Việt thường phát âm âm ‘ㅓ’

tương tự với âm ‘ㅑ’ tiếng Hàn do họ phát âm chưa đủ độ tròn môi và phát âm tương tự với âm ‘ô’ trong tiếng Việt. Vì vậy, giáo viên cần cho người học phân biệt âm ‘ㅓ’ và ‘ㅑ’ trong tiếng Hàn cũng như âm ‘ㅓ’ với âm ‘ô’ trong tiếng Việt. Đối với phân biệt âm ‘ㅓ’ và ‘ㅑ’, giáo viên cần nhấn mạnh rằng từ vị trí âm ‘ㅑ’, người học có thể đưa môi ra phía trước và tạo thành môi tròn để

phát âm. Giáo viên phát âm mẫu hai nguyên âm rồi cho người học phát âm để đối sánh. Đối với việc phân biệt âm ‘ㅏ’ và ‘ㅑ’ trong tiếng Việt, giáo viên nên nhấn mạnh rằng,

khi phát âm âm ‘ㅏ’ phải nâng cao lưỡi và khép miệng nhiều hơn (hình 9). Sau đó, có thể cho người học phát âm lại nhiều lần theo hình dựa trên những lưu ý đã nêu.



Hình 9. Mô phỏng khuôn miệng của nguyên âm ‘ㅏ’ (Jang Min-jung, 2021)

4.2.4. Nguyên âm ‘ㅓ’

Giáo viên sẽ cho người học nghe mẫu một đoạn âm thanh có chứa nguyên âm ‘ㅓ’ và phát âm mẫu. Người học có thể dễ dàng nhận thấy âm ‘ㅓ’ này sẽ tương tự với âm ‘u’ của tiếng Việt. Giáo viên cần cho người học phát âm 3-4 lần theo cách họ nhận thức.

Theo kết quả phân tích, phụ nữ kết hôn di trú người Việt sẽ thực hiện âm ‘ㅓ’

tương tự với âm ‘u’ trong tiếng Việt. Tuy nhiên, trên thực tế F1 của âm ‘ㅓ’ thấp hơn âm ‘u’, nghĩa là cần đặt lưỡi cao hơn và từ từ khép miệng lại. Giáo viên cần nhấn mạnh rằng, khác với âm ‘u’ trong tiếng Việt, âm ‘ㅓ’ sẽ có miệng khép lại nhiều hơn, môi dưới có phần đưa lên cao hơn so với âm ‘u’ của tiếng Việt như hình 10 dưới đây. Sau đó, giáo viên có thể cho người học phát âm lại nhiều lần theo những lưu ý trên.



Hình 10. Mô phỏng khuôn miệng của nguyên âm ‘ㅓ’ (Jang Min-jung, 2021)

4.2.5. Nguyên âm ‘ㅡ’

Giáo viên sẽ cho người học nghe mẫu một đoạn âm thanh có chứa nguyên âm ‘ㅡ’ và phát âm mẫu. Người học dễ dàng nhận thấy âm ‘ㅡ’ tương tự với âm ‘u’ của tiếng Việt. Giáo viên nên cho người học phát âm lại 3-4 lần theo cách họ nhận thức.

Giáo viên có thể hướng dẫn rằng, từ nguyên âm ‘ㅓ’, nếu môi không đưa ra trước mà khóe miệng kéo sang hai bên, đồng thời, đẩy lưỡi cao hơn, khép miệng nhiều hơn so với âm ‘u’ trong tiếng Việt như hình 11 ta sẽ có âm ‘ㅡ’. Giáo viên tiếp tục cho người học phát âm lại nhiều lần theo hướng dẫn trên.



Hình 11. Mô phỏng khuôn miệng của nguyên âm ‘ㅡ’ (Jang Min-jung, 2021)

4.2.6. Nguyên âm ‘ㅣ’

Giáo viên cho người học nghe mẫu một đoạn âm thanh có chứa nguyên âm ‘ㅣ’ và phát âm mẫu. Người học dễ dàng nhận thấy âm ‘ㅣ’ tương tự với âm ‘i,y’ của tiếng Việt. Giáo viên cho người học phát âm 3-4 lần theo cách họ nhận thức.

Giáo viên có thể giải thích, so với nguyên âm ‘i/y’ của tiếng Việt, người học cần đặt lưỡi cao hơn, miệng khép hơn, khóe miệng kéo sang hai bên. So với nguyên âm ‘ㅏ’, lưỡi đưa về trước và chạm răng như hình dưới đây. Sau khi giải thích, giáo viên cần cho người học lặp lại theo những chỉnh sửa trên.



Hình 12. Mô phỏng khuôn miệng của nguyên âm ‘ㅣ’ (Jang Min-jung, 2021)

4.2.7. Nguyên âm ‘ㅏ/ㅑ’

Theo kết quả khảo sát, cũng như người bản xứ, phụ nữ kết hôn di trú người miền Nam thường thực hiện nguyên âm ‘ㅏ,ㅑ’ gần như không có sự khác biệt, đồng thời khuôn miệng của họ mở rộng hơn, lưỡi đặt thấp hơn so với ‘ㅏ,ㅑ’ của người Hàn thực hiện. Một phần lý do là vì đối tượng khảo sát ở đây đã được giảng dạy và có sự phân biệt các âm này vào ngay những ngày đầu học chữ Hangeul. Sau đây là trình tự các bước giảng dạy mà nhóm tác giả đã thực hiện.

Giáo viên sẽ cho người học nghe mẫu một đoạn âm thanh có chứa nguyên âm ‘ㅏ,ㅑ’ và phát âm mẫu. Người học dễ dàng nhận thấy âm ‘ㅏ,ㅑ’ nghe tương tự ‘ê, e’, giáo viên cho người học phát âm 3-4 lần theo cách họ nhận thức.

Giáo viên giải thích rằng từ nguyên âm ‘ㅣ’ khuôn miệng hạ xuống, cằm hạ xuống dưới như hình 13 sẽ được nguyên âm ‘ㅏ’. Từ nguyên âm ‘ㅏ’, khuôn miệng mở to hơn, lưỡi đặt thấp hơn sẽ thành nguyên âm ‘ㅑ’. Giáo viên cần thực hiện để người học nhận thấy sự khác biệt này.



Hình 13. Mô phỏng khuôn miệng của nguyên âm ‘ㅏ,ㅑ’ (Jang Min-jung, 2021)

Giáo viên cho người học nghe các từ vựng, cụm từ và câu đơn giản có chứa nguyên âm ‘ㅏ,ㅑ’, yêu cầu người học tìm hiểu và phân biệt đâu là âm ‘ㅏ’ và đâu là âm ‘ㅑ’. Lúc này, người học sẽ cảm thấy khó khăn trong việc phân biệt hai nguyên âm trên hoặc chỉ phân biệt chúng dựa trên cảm quan cá nhân của họ. Giáo viên cần nhấn mạnh rằng trên thực tế, trong giao tiếp

hàng ngày, người Hàn cũng không phân biệt rõ ràng hai nguyên âm trên và đều phát âm theo hướng thành âm ‘ㅏ’. Chính vì thế, người học chỉ cần chú trọng vào giao tiếp trong đời sống, đặc biệt, trường hợp như phụ nữ kết hôn di trú thì không cần thiết phải yêu cầu họ phân biệt rõ ràng hai nguyên âm ‘ㅏ,ㅑ’ theo kiểu học thuật. Như vậy, giáo viên sẽ hướng dẫn cho người học

phát âm nguyên âm ‘ㄱ, ㄴ’ thành ‘ㄱ’ nhưng cũng cần lưu ý với họ về sự khác biệt của chính tả và khả năng khu biệt nghĩa. Ví dụ như 개 - con chó, và 게 - con ghẹ... dù có cách phát âm giống nhau nhưng ý nghĩa của chúng hoàn toàn khác nhau.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã thực hiện phân tích các nguyên âm đơn tiếng Hàn trong phát âm của đối tượng phụ nữ kết hôn theo diện di trú là người miền Nam của Việt Nam. Nghiên cứu đã đưa ra kết quả là phát âm của đối tượng người học này bị ảnh hưởng nhiều từ tiếng mẹ đẻ. Các nguyên âm ‘ㅣ ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅡ’ được thực hiện gần giống với nguyên âm đơn ‘i, ê, a, o, ô, u, ư’ trong tiếng Việt. Mặc dù vậy, trường hợp hai nguyên âm ‘ㄱ, ㄴ’ họ đều phát âm thành ‘ㄱ’ và không có sự phân biệt rõ ràng, nhưng may mắn thay, điều này lại giống với phát âm của người Hàn bản xứ. Nghiên cứu cũng đã đề xuất thứ tự giảng dạy nguyên âm đơn tiếng Hàn dựa trên vị trí và độ cao của lưỡi, độ tròn của môi, cũng như phương pháp sử dụng kẹo mút - qua sự thay đổi về độ dài của phần que kẹo lộ ra khỏi môi để phân biệt nguyên âm sau ‘ㅓ’ và nguyên âm giữa ‘ㅑ’. Phương pháp giảng dạy từng nguyên âm được triển khai dựa trên cả hai yếu tố là âm thanh và hình ảnh. Với phương pháp này, người học có thể tự nhận thức được các nguyên âm qua mẫu âm thanh họ nghe được, sau đó được giáo viên giải thích và chỉnh sửa theo hình ảnh mô phỏng. Hy vọng kết quả nghiên cứu này có thể trở thành tài liệu tham khảo cho hoạt động nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn đối với các đối tượng kết hôn di trú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đoàn Thiện Thuật (1979). *Ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2008). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Anh

1. Kirby, J.P (2011). Illustrations of the IPA: Vietnamese. *Journal of International Phonetic Association* 41-3, p.381-385.

Tiếng Hàn

1. Chau Thi Thu Thuy (2011). “한국어와 베트남어의 음운론적 대조 연구” (Tạm dịch: Nghiên cứu đối chiếu âm vị học Hàn - Việt). [Luận văn thạc sĩ]. Đại học Yeungnam.
2. Do Ngoc Luyen (2015). “베트남 남부 방언을 쓰는 학습자를 위한 한국어 발음 교육·학습 방안 연구” (Tạm dịch: Nghiên cứu phương pháp dạy và học phát âm tiếng Hàn dành cho người học sử dụng phương ngữ Nam Việt Nam). [Luận văn tiến sĩ]. Đại học Yonsei.
3. Han Ji-young (2009). “베트남 여성 결혼이민자들의 한국어 모음에 나타나는 음향학적 특성 연구” (Tạm dịch: Nghiên cứu đặc trưng âm học ở nguyên âm tiếng Hàn của phụ nữ kết hôn di trú di trú Việt Nam). [Luận văn thạc sĩ]. Đại học Quốc gia Jeon-buk.
4. Heo Yong, Kim Sun-jung (2006). *외국어로서의 한국어 발음 교육론* (Tạm dịch: *Lý thuyết giảng dạy phát âm tiếng Hàn như một ngoại ngữ*). Seoul: NXB Văn hóa Hàn Quốc.
5. Kim Chun-hak (2016). “음성실험을 통한 한국어 발음 교육 방안 연구: 베트남어 화자를 중심으로” (Tạm dịch: Nghiên cứu phương pháp giảng dạy phát âm tiếng Hàn qua thực nghiệm âm thanh: Lấy trọng tâm là người nói tiếng Việt). [Luận văn thạc sĩ]. Đại học Kun-san.
6. Kim Jeong-suk. (2006). *외국어로서의 한국어 발음 교육 내용 선정 기준* (Tạm dịch: Tiêu chí lựa chọn nội dung giảng dạy phát âm tiếng Hàn như một ngoại ngữ). *Kỷ yếu Hội thảo Học thuật Giáo dục tiếng Hàn*, 2006-2, tr. 1-2.
7. Kim Mi-hyeong. (2019). *한국어 교원을 위한 한국어 발음 교육론* (Tạm dịch: *Lý luận giảng dạy phát âm tiếng Hàn dành cho giáo viên tiếng Hàn*). Seoul: Văn hóa Hàn Quốc.
8. Lim Seong-Kyu. (2012). *기준 모음 설정을 통한 한국어 모음 발음 교육 연구* (Tạm dịch: Nghiên cứu dạy phát âm nguyên âm tiếng Hàn thông qua việc thiết lập nguyên âm chuẩn). *Giáo dục Quốc ngữ bậc tiểu học Hàn Quốc*, Tập 49, tr. 102-207.
9. Lim So-myeong. 2020. “단모음의 음성학적 분석을 통한 한국어 발음 교육 연구 - 아이슬란드어 모어 화자를 중심으로” (Tạm dịch:

Keywords: Korean Language Education, Korean pronunciation, Korean monophthongs

PHÂN TÍCH VIỆC CHỌN LỰA VÀ TRÌNH BÀY HẠNG MỤC NGỮ PHÁP TRONG GIÁO TRÌNH TIẾNG HÀN TỔNG HỢP DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Phạm Công Bảo Duy*
Trần Ngọc Thủy Tiên**

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mục đích đối chiếu các hạng mục ngữ pháp sơ cấp được trình bày trong giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt quyển 1,2 với danh mục ngữ pháp sơ cấp của TOPIK và Chương trình đào tạo tiếng Hàn chuẩn quốc tế để đánh giá độ tin cậy và phù hợp. Bên cạnh đó, nghiên cứu khảo sát thứ tự giải thích hạng mục ngữ pháp trong giáo trình. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngữ pháp sơ cấp trong giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp sơ cấp có độ trùng lặp cao, lựa chọn ngữ pháp tương đối hợp lý, nhưng cách trình bày ngữ pháp chưa rõ ràng và thống nhất, các câu ví dụ khá đơn điệu. Nghiên cứu đề xuất thay thế một số hạng mục ngữ pháp phù hợp với trình độ sơ cấp và thứ tự giải thích hạng mục ngữ pháp rõ ý và đa dạng ví dụ hơn.

Từ khóa: giáo dục tiếng Hàn, giáo trình tiếng Hàn, ngữ pháp tiếng Hàn, giải thích ngữ pháp

1. Đặt vấn đề

Giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam đang phát triển nhanh chóng, thể hiện rõ rệt qua sự gia tăng về nhu cầu học tiếng Hàn, số lượng cơ sở giáo dục tiếng Hàn, các chương trình trao đổi và kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK). Để đáp ứng nhu cầu này, việc xây dựng chương trình đào tạo tiếng Hàn và lựa chọn giáo trình học tập từ những bước đầu tiên là cần thiết. Trong số các giáo trình tiếng Hàn dành cho người nước ngoài được sử dụng tại Việt Nam, giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt (viết tắt là THPT) là bộ giáo trình được sử dụng rộng rãi vì có phần giải thích bằng tiếng Việt, tạo điều kiện tối đa cho người học. Trải qua gần 20 năm kể từ lần đầu được xuất bản, giáo trình THPT cần được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với xu hướng thời đại, với những cột mốc, dấu ấn, thành tựu của nền giáo dục hai nước. Nghiên cứu này khảo sát, so sánh, đối chiếu hạng mục ngữ pháp với khung năng lực ngoại ngữ của Hàn Quốc và Việt Nam, từ đó đưa ra đề xuất bổ sung, chỉnh sửa, góp phần hoàn thiện giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lịch sử nghiên cứu

Nghiên cứu về giáo dục tiếng Hàn, đặc biệt ngữ pháp tiếng Hàn trở nên sôi nổi hơn từ những năm 2000. Kim Jeong-eun và Lee So-young (2001) cho rằng phần lớn các mục ngữ pháp trong sách giáo trình tiếng Hàn dành cho người nước ngoài sử dụng khác

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM; Email: baoduy@hcmussh.edu.vn

** Thạc sĩ; Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM;
Email: tnthuytien@hcmussh.edu.vn

với ngữ pháp tiếng Hàn chuẩn, qua đó, tác giả đề xuất phân tích hệ thống ngữ pháp của giáo trình tiếng Hàn dành cho người nước ngoài phải dựa trên cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn chuẩn. Tuy nhiên, Kim Je-yeol (2001) cho rằng ngữ pháp trong giáo dục tiếng Hàn dành cho người nước ngoài không tập trung vào hình thức và cấu trúc như ngữ pháp tiếng Hàn chuẩn, mà tập trung vào ý nghĩa và ngữ dụng để người học có thể áp dụng ngay. Kang Hyun-hwa (2007) nhấn mạnh sự cần thiết của việc xây dựng dữ liệu về tần suất các hạng mục ngữ pháp nhằm phục vụ cho việc phân cấp độ, giúp ích cho việc giảng dạy tiếng Hàn. Tác giả phân tích khoảng 6.200 mẫu câu (문형) xuất hiện trong các giáo trình tiếng Hàn và từ điển, lập danh sách và phân loại theo cấp độ, kết quả là xây dựng dữ liệu và lập danh sách hạng mục ngữ pháp được chia thành mục từ đơn (단일 어휘항목) và mục từ phức (복합 어휘항목), có ý nghĩa lớn trong việc thiết lập hạng mục ngữ pháp khi xây dựng chương trình đào tạo và giáo trình. Kim Jung-seob và cộng sự (2010, 2011, 2017) nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo tiếng Hàn chuẩn quốc tế (국제 통용 한국어 표준 교육과정), đề ra mục tiêu, nội dung cần đạt với từng đơn vị kiến thức và kỹ năng trong quá trình học tiếng Hàn. Nghiên cứu cũng phân loại và liệt kê từ vựng, hạng mục ngữ pháp, phát âm, tiếp cận văn hóa ở từng cấp độ.

Những nghiên cứu phát triển giáo trình ngữ pháp sơ cấp có thể kể đến nghiên cứu của Kim Sang-hyun (2016) đã xem xét các tiêu chí sắp xếp hạng mục ngữ pháp và lựa chọn các mục ngữ pháp sơ cấp dựa trên các yếu tố như tần suất sử dụng, mức độ khó, trọng tâm lời nói, và mối liên hệ các ngữ pháp ở mỗi đơn vị bài học. Go Ah-ra (2022) đã so sánh hạng mục ngữ pháp sơ cấp trong 2 phiên bản (trước và sau 2015) của các giáo trình tiếng Hàn dành cho người nước ngoài với danh mục ngữ pháp của CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế. Kết quả là hạng

mục ngữ pháp trước đây không có trong giáo trình phiên bản 1 đã được bổ sung và điều chỉnh cấp độ phù hợp ở phiên bản thứ 2, sau khi có CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế. Wang (2025) đã so sánh hạng mục ngữ pháp sơ cấp trong giáo trình tiếng Hàn được xuất bản tại Hàn Quốc và Trung Quốc, đề xuất thứ tự giải thích một hạng mục ngữ pháp cụ thể hơn, phù hợp với người nước ngoài học tiếng Hàn.

Giáo trình THPT có thể nói là giáo trình tiếng Hàn duy nhất dành riêng cho người Việt tính đến hiện tại. Dưới sự tài trợ của Ngân hàng Kookmin KB, giáo trình được Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation) xuất bản lần đầu năm 2008 và liên tục cải tiến, nhận được nhiều phản hồi tích cực từ các tổ chức đào tạo tại Việt Nam. Tuy nhiên, những nghiên cứu về giáo trình THPT không nhiều. Tran, Hai Duong (2018) đã phân tích yếu tố văn hóa trong giáo trình THPT và chỉ ra các điểm hạn chế như cách tiếp cận văn hóa còn phiến diện, chưa có sự so sánh đối chiếu văn hóa của hai nước, thiếu yếu tố bản địa. Từ những hạn chế nêu trên, tác giả đề xuất các phương pháp cải thiện nội dung này trong giáo trình THPT. 응위엔티썬썬 (2019) đã so sánh giáo trình THPT và Seoul về nội dung và cả hình thức và đưa ra một số ý kiến. Cả hai giáo trình đều có sách bài tập đính kèm, và tài liệu tranh ảnh bắt mắt, đa dạng, cung cấp đầy đủ tài liệu hỗ trợ học tập. Ở phần nội dung, một vài chủ đề trong giáo trình THPT chưa phù hợp với trình độ, từ vựng tuy phù hợp cấp độ nhưng chưa thấy sự liên kết với chủ đề, không có tình huống sử dụng cụ thể và một số từ tiếng Hàn được phiên âm nguyên bản sang tiếng Việt¹, gây khó khăn cho người học. Đặc biệt

¹ Ví dụ, có những từ như “nước chanh” được viết là ‘능자잉’, “nước dâu” là ‘능찌우’, “nước cam” là ‘능깡’, thay vì sử dụng từ tiếng Hàn ‘레몬주스’, ‘딸기주스’, ‘오렌지주스’. Đây là những từ cơ bản được sử dụng thường xuyên trong đời sống hàng ngày ở Hàn Quốc.

ở phần ngữ pháp, số lượng hạng mục phù hợp nhưng cách trình bày ngữ pháp liên tục và dày đặc chữ, người học có thể cảm thấy căng thẳng và mệt mỏi, các câu ví dụ khá rập khuôn và cứng nhắc, chưa đa dạng tình huống. Nguyen Thi Dien (2024) tiến hành khảo sát độ hài lòng của giáo viên và người học đối với nội dung kỹ năng Nói trong giáo trình THPT. Kết quả 65% cảm thấy bình thường, 35% không hài lòng. Bài viết cũng so sánh các giáo trình tiếng Hàn tổng hợp khác như Seoul, New Yonsei, New Seogang để đề xuất phương án giảng dạy hiệu quả.

2.2. Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Hàn Quốc

Khi soạn thảo giáo trình, đề thi hoặc tổ chức, thực hiện các bài kiểm tra, đánh giá, Khung năng lực ngoại ngữ là một trong những công cụ quan trọng và cần thiết. Năm 2014, Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Thông tư Số 01/2014/TT-BGDĐT bao gồm *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (viết tắt KNLNNVN) áp dụng cho các cơ sở, chương trình đào tạo và người học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân. KNLNNVN được phát triển trên cơ sở tham chiếu, ứng dụng Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) và một số khung trình độ tiếng Anh của các nước, đồng thời kết hợp với tình hình và điều kiện thực tế ở Việt Nam, chia làm 3 cấp (Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp) và 6 bậc (từ Bậc 1 đến Bậc 6 và tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong CEFR). Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam vẫn chưa chính thức ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dành cho tiếng Hàn. Vì vậy, khi biên soạn giáo trình hay tổ chức các kỳ đánh giá, công cụ đánh giá của Hàn Quốc đóng vai trò quan trọng, có thể kể đến *Chương trình đào tạo tiếng Hàn chuẩn quốc tế* (국제 통용 한국어 표준 교육과정) do Viện Ngôn ngữ Quốc gia ban hành, và bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn dành cho người nước ngoài có quy mô lớn và độ phổ biến cao nhất hiện nay *TOPIK (Test of*

Proficiency in Korean/한국어능력시험) do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED) tổ chức thường niên.

Theo Centre for Teaching and Learning Korean (tạm dịch: Trung tâm Dạy và học tiếng Hàn), chương trình đào tạo tiếng Hàn chuẩn quốc tế trải qua 4 lần chỉnh sửa và bổ sung, đến năm 2017 được thông qua lần cuối và áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Chương trình đào tạo (sau đây viết tắt là CTĐT) tiếng Hàn chuẩn quốc tế mô tả tổng quát mục tiêu, hệ thống phân cấp, thời gian và nội dung giảng dạy tiêu chuẩn. Đặc biệt, ở phần nội dung, chủ đề cũng như hạng mục từ vựng, ngữ pháp, phát âm, kỹ năng ngôn ngữ... được liệt kê chi tiết theo từng cấp độ phù hợp.

Hiện nay bất cứ ai khi học ngoại ngữ đều muốn sở hữu chứng chỉ, bằng cấp công nhận năng lực và TOPIK là bài kiểm tra được biết đến nhiều nhất. Trong trường hợp là một kỳ thi công khai như TOPIK, điều quan trọng nhất là tính hợp lý và khách quan của câu hỏi đánh giá. Năm 2009, Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc công bố danh mục từ vựng và ngữ pháp chuẩn của kỳ thi năng lực tiếng Hàn giảm bớt gánh nặng cho người học trong quá trình học và đánh giá đồng thời làm cơ sở cho việc thiết kế chương trình giáo dục tiếng Hàn trong tương lai. Nghiên cứu của Hà Thu Hường (2023) cho rằng các khung năng lực như CEFR hay KNLNNVN vẫn chưa phản ánh được những đặc trưng riêng của tiếng Hàn (về âm vị hay yếu tố ngữ pháp đặc thù...). Mặc dù CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế còn thiếu yếu tố bản địa, song đó vẫn là căn cứ, công cụ đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của các hoạt động biên soạn giáo trình, đề thi và kiểm tra đánh giá. Vì vậy, những hạng mục từ vựng, ngữ pháp trong giáo trình tiếng Hàn được xuất bản tại Việt Nam cần tuân thủ theo KNLNNVN, CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế và cân nhắc phạm vi của bài đánh giá năng lực TOPIK.

2.3. Tiêu chí chọn lựa ngữ pháp trong giáo trình tiếng Hàn dành cho người nước ngoài trình độ sơ cấp

Giáo trình THPT được xây dựng và xuất bản tại Việt Nam, vì vậy kiến thức về

từ vựng, ngữ pháp của giáo trình cần thỏa mãn mô tả tổng quát của KNLNNVN, CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế và TOPIK. Ở trình độ sơ cấp, mục tiêu tổng quát của cả ba khung năng lực được tổng hợp như sau.

Bảng 1. Mô tả tổng quát trình độ sơ cấp Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

Các bậc	Mô tả tổng quát
Bậc 1	Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.
Bậc 2	Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

Bảng 2. Mô tả tổng quát trình độ sơ cấp Khung đánh giá TOPIK

Các bậc	Mô tả tổng quát
Bậc 1	Có thể thực hiện các chức năng ngôn ngữ cơ bản cần thiết cho cuộc sống hằng ngày như tự giới thiệu, mua sắm, gọi món ăn; đồng thời có thể hiểu và diễn đạt các nội dung liên quan đến những chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, sở thích, thời tiết,... Dựa trên vốn khoảng 800 từ vựng cơ bản và sự hiểu biết về ngữ pháp cơ bản, có thể sử dụng các câu đơn giản. Ngoài ra, có thể hiểu và soạn thảo các văn bản đơn giản phục vụ đời sống.
Bậc 2	Có thể giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày như gọi điện thoại, nhờ vả, cũng như giao tiếp cơ bản khi đến các cơ quan công cộng như bưu điện, ngân hàng. Có thể hiểu và giao tiếp các chủ đề quen thuộc với bản thân ở mức độ đoạn văn, với vốn từ khoảng 1.500-2.000 từ. Có thể phân biệt và sử dụng ngôn ngữ phù hợp trong các tình huống trang trọng và bình thường.

Bảng 3. Mô tả tổng quát trình độ sơ cấp CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế

Các bậc	Mô tả tổng quát
Bậc 1	Trong sinh hoạt hằng ngày, có thể giao tiếp đơn giản bằng các cách diễn đạt khuôn mẫu (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi,...) đồng thời có thể giới thiệu bản thân và người khác. Có thể hỏi và trả lời những thông tin cá nhân cơ bản. Ngoài ra, có thể hiểu được những nét văn hóa sinh hoạt hằng ngày cơ bản nhất của Hàn Quốc.
Bậc 2	Có thể giao tiếp đơn giản về các chủ đề liên quan đến sinh hoạt hằng ngày, đồng thời có thể hỏi và trả lời những thông tin cần thiết tại các địa điểm thường lui tới trong đời sống hằng ngày (như siêu thị, nhà hàng,...). Ngoài ra, có thể hiểu được những nét văn hóa sinh hoạt hằng ngày cơ bản của Hàn Quốc.

Tổng hợp từ ba bảng tiêu chuẩn trên, bậc 1 yêu cầu người học có thể thực hiện giao tiếp cơ bản trong cuộc sống hằng ngày (chào hỏi, giới thiệu bản thân, cảm ơn xin lỗi,...); thực hiện các giao tiếp cần thiết để sinh tồn (mua đồ, nhờ vả,...); thực hiện diễn đạt nội dung liên quan đến bản thân (trường học, gia đình, sở thích, thời tiết,...). Đồng thời, người học cần hiểu được văn hoá sinh hoạt hàng ngày cơ bản nhất của Hàn Quốc.

Tiêu chuẩn của bậc 2 yêu cầu người học có thể giao tiếp chủ đề xã hội quen thuộc (tại các cơ quan, địa điểm công cộng); thực hiện giao tiếp thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày như gọi điện thoại, hỏi đường, gọi món; mô tả đơn giản môi trường xung quanh và những vấn đề cơ bản thường nhật. Ngoài ra, người học cần hiểu được văn hóa sinh hoạt hàng ngày cơ bản của Hàn Quốc.

Dựa trên tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ nói trên, khi biên soạn hạng mục ngữ pháp để đưa vào giáo trình sơ cấp, cần chọn lọc những ngữ pháp đơn giản về mặt hình thức, rõ ràng về mặt ý nghĩa, có tần suất sử dụng cao trong giao tiếp thường nhật với các chủ đề quen thuộc. Theo kết quả nghiên cứu năm 2017 của Kim Jung-seob, CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế công khai 336 hạng mục ngữ pháp, trong đó Sơ cấp gồm 90, Trung cấp 134, Cao cấp 112 ngữ pháp. Trường hợp TOPIK, hạng mục ngữ pháp được liệt kê ở trình độ sơ cấp gồm 110 điểm ngữ pháp. Cả hai danh mục đều

được phân thành trợ từ (조사), hậu tố (어미) và cách diễn đạt (표현).

2.4. Tiêu chí giải thích ngữ pháp trong giáo trình tiếng Hàn dành cho người nước ngoài

Có thể nói ngữ pháp là kim chỉ nam, giúp người học sắp xếp từ vựng thành một câu hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa và hình thức. Chính vì thế, ngữ pháp trong giáo trình phải giúp người học nắm vững các hình thức, hiểu được ý nghĩa để có thể áp dụng vào giao tiếp thực tế. Một số hình thức ngữ pháp khá phức tạp và bao gồm nhiều quy tắc biến đổi, hoặc các ngữ pháp có hình thức hay chức năng tương tự nhau, dễ gây nhầm lẫn. Bên cạnh đó, những khác biệt theo ngữ cảnh giữa tình huống trang trọng và không trang trọng, giữa văn viết và văn nói cũng có thể làm khó người học. Việc trình bày ngữ pháp một cách có hệ thống và chi tiết là cần thiết giúp người học hiểu quy tắc, tạo nền tảng cho việc luyện tập và áp dụng ngay vào thực tế.

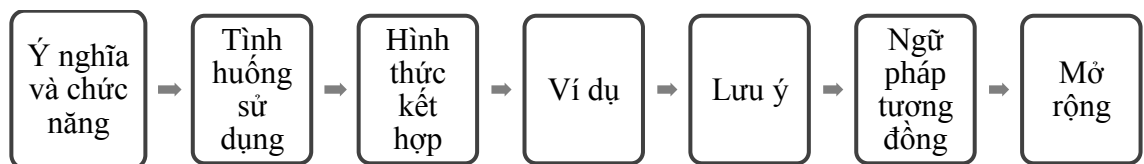
Trong các giáo trình tiếng Hàn dành cho người nước ngoài được sử dụng tại Việt Nam, hầu như các ngữ pháp đều được giải thích theo trình tự tên hạng mục ngữ pháp → giải thích ý nghĩa và chức năng → tình huống sử dụng → hình thức kết hợp → câu ví dụ. Wang (2025) đã khảo sát các giáo trình tiếng Hàn tại Hàn Quốc và Trung Quốc rút ra kết luận rằng mỗi giáo trình có những đặc điểm riêng trong phần giải thích ngữ pháp, tuy nhiên có thể tóm lược các yếu tố cốt lõi thành 8 mục sau.

Bảng 4. Đặc điểm và tiêu chí phân tích khi giải thích ngữ pháp (Wang, 2025)

Yếu tố khi giải thích ngữ pháp	Đặc điểm và tiêu chí phân tích
Ý nghĩa và chức năng	Giải thích rõ vai trò cốt lõi và cách diễn đạt của ngữ pháp, đồng thời củng cố các tình huống sử dụng cụ thể.
Quy tắc sử dụng	Hiểu được tình huống sử dụng ngữ pháp như tình huống trang trọng/không trang trọng, văn viết/văn nói...
Hình thức biến dị và kết hợp	Giải thích chi tiết quy tắc và bất quy tắc khi kết hợp với từ vựng và cách biến đổi phổ biến.
Câu ví dụ	Được trình bày trong ngữ cảnh cụ thể, có tính thực tiễn, ứng dụng cao, giúp người học hiểu và dễ dàng áp dụng.
Lỗi sai thường gặp và điểm chú ý	So sánh với cách sử dụng sai thường gặp để người học tránh được những lỗi dễ mắc phải.
So sánh ngữ pháp tương đồng	Chỉ ra sự khác biệt với ngữ pháp có hình thức hoặc chức năng tương tự nhằm giúp người học hệ thống ngữ pháp.
Tình huống áp dụng thực tế	Thông qua ví dụ hội thoại hoặc bài viết cụ thể, cho thấy cách sử dụng ngữ pháp một cách tự nhiên trong tình huống thực tế, đồng thời cung cấp các bài tập đa dạng để hỗ trợ việc sử dụng thực tiễn.
Giải thích bổ sung	Cung cấp kiến thức mở rộng hoặc cách sử dụng đặc biệt của ngữ pháp, giúp người học hiểu sâu hơn, có thể vận dụng hiệu quả trong các tình huống thực tế.

Các giáo trình tiếng Hàn trình độ sơ cấp được sử dụng tại Việt Nam bao gồm giáo trình THPT thì phần ngữ pháp được trình bày trong bài học chủ yếu 5/8 mục đó là giải thích ý nghĩa và chức năng → tình huống sử dụng → hình thức kết hợp → câu ví dụ → giải thích bổ sung (mục Tips). Trong đó, giáo trình 『서울대 한국어』 trình bày hạng mục ngữ pháp theo 7/8 mục ở phần giải thích ngữ pháp (문법 해설) sau sách, ngoại trừ phần so sánh với ngữ pháp tương đồng (Wang, 2025). Giáo trình THPT là giáo trình tổng hợp, người học sau khi tiếp thu kiến thức từ vựng và ngữ pháp sẽ thực hành ứng dụng vào tình huống theo chủ đề trong phần kỹ năng nên

các ví dụ về tình huống áp dụng thực tế thay vì tách thành mục riêng biệt, có thể lồng ghép trong các ví dụ giải thích ý nghĩa và chức năng. Số lượng kiến thức ngữ pháp ở trình độ sơ cấp chưa nhiều và vẫn còn đơn giản, vì vậy các bước lỗi sai thường gặp, so sánh ngữ pháp tương đồng và giải thích bổ sung tùy điểm ngữ pháp sẽ thêm vào. Như vậy, trình tự giải thích hạng mục ngữ pháp gồm các mục bắt buộc: ngữ pháp đó nghĩa là gì (ý nghĩa), dùng để làm gì (chức năng), trong tình huống như thế nào (tình huống sử dụng), quy tắc và bất quy tắc khi kết hợp với động/tính từ (hình thức) sau đó một số ví dụ cụ thể và các mục không bắt buộc.



Hình 1. Trình tự giải thích ngữ pháp trong giáo trình sơ cấp

3. Phân tích trình bày ngữ pháp trong giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt trình độ sơ cấp

3.1. Đối tượng, trình tự và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các hạng mục ngữ pháp được trình bày trong giáo trình THPT sơ cấp quyển 1, 2. Giáo trình THPT sơ cấp là giáo trình tổng hợp tiếng Hàn phổ thông được phát triển dành cho người Việt, lần đầu được xuất bản vào năm 2008, tái bản lần thứ nhất năm 2011 và tái bản lần thứ hai vào năm 2015. Có hai vấn đề cần khảo sát đó là 1) Việc lựa chọn các hạng mục ngữ pháp để đưa vào giáo trình có tuân thủ Khung năng lực ngoại ngữ nào không? 2) Các hạng mục ngữ pháp được giải thích theo trình tự như thế nào?

Thứ nhất, nhóm tác giả tiến hành trích xuất và liệt kê các hạng mục ngữ pháp trong giáo trình dựa trên mục lục bài học ở đầu giáo trình. Tiếp theo, các điểm ngữ pháp được phân loại theo cách phân loại hạng mục ngữ pháp của ‘TOPIK 초급 표준

문법 항목 (2009)’ và ‘국제 통용 초급 문법 항목 (2017)’ gồm trợ từ (조사), hậu tố (어미) và cách diễn đạt (표현). Với những hạng mục ngữ pháp không thuộc ba mục trên sẽ được xếp vào nhóm khác (기타). Việc phân loại theo các hạng mục như trên nhằm khảo sát độ trùng lặp ngữ pháp sơ cấp của giáo trình THPT với TOPIK và chương trình đào tạo tiếng Hàn chuẩn quốc tế. Thứ hai, dựa trên lý thuyết về cách trình bày ngữ pháp trong giáo trình đã nêu ở phần 2, nhóm tác giả đối chiếu cách giải thích ngữ pháp trong giáo trình THPT và đề xuất phương án cải thiện.

3.2. Kết quả nghiên cứu

3.2.1. Các hạng mục ngữ pháp trong giáo trình THPT sơ cấp

Sau khi trích xuất và phân loại, hạng mục ngữ pháp sơ cấp của TOPIK không phân thành 6 cấp như CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế mà chỉ phân loại ngữ pháp sơ cấp và trung cấp. Số lượng ngữ pháp phân loại theo trợ từ, hậu tố và cách diễn đạt được thống kê qua bảng sau.

Bảng 5. Số lượng ngữ pháp sơ cấp của giáo trình THPT, TOPIK và CTĐTTTH chuẩn quốc tế

		THTH	TOPIK	CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế
Trợ từ (조사)	Sơ cấp 1	15	25	19
	Sơ cấp 2	8		10
	Tổng	23		29
Hậu tố (어미)	Sơ cấp 1	16	33	17
	Sơ cấp 2	15		18
	Tổng	31		35
Cách diễn đạt (표현)	Sơ cấp 1	10	32	10
	Sơ cấp 2	19		21
	Tổng	29		31
Phó từ phủ định (부정 부사)	Sơ cấp 2	2	2	0
	Tổng	2		
Khác (기타)	Sơ cấp 1	10	0	0
	Sơ cấp 2	4		
	Tổng	14		
Tổng		99	92	95

Có thể thấy được tổng số lượng ngữ pháp sơ cấp của giáo trình THTH là nhiều nhất, được phân chia mỗi đơn vị bài học từ 3 đến 5 hạng mục ngữ pháp. Bên cạnh đó, tổng số lượng hạng mục ngữ pháp trong mỗi phần đều ít hơn hoặc bằng hạng mục được liệt kê ở danh mục TOPIK hay CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế. Đối với phần trợ từ, 23 hạng mục ngữ pháp đều trùng khớp với hai danh mục. Đối với phần hậu tố, 29/31 hạng mục trùng khớp, còn 2 hạng mục ngữ pháp ‘-아/어서 (순서)’ được xếp vào ngữ pháp trung cấp và ‘입니다/입니까?’ thì ‘이다’ được xếp vào trợ từ ở danh mục ngữ pháp của CTĐT tiếng Hàn quốc tế. Đối với phần cách diễn đạt, 25/29 hạng mục ngữ pháp trùng khớp với hai danh mục. Trong đó, ‘에 있다’ không xuất hiện và ngữ pháp ‘-(으)면 좋겠다’, ‘-기 위해서’, ‘-(으)면 안 되다’ được xếp vào ngữ pháp trung cấp ở hai danh mục còn lại. Hai phó từ phủ định ‘안’, ‘못’ không đề cập ở danh mục của CTĐT nhưng có ở danh mục của TOPIK. Các hạng mục ngữ pháp còn lại gồm 7 hạng mục liên quan đến trường hợp bất quy tắc ‘으, 르, 버, 스, 트, 흥, 트’ và 7 hạng mục về hệ thống số thứ tự, số đếm, danh từ chỉ thị... Mặc dù ngữ pháp liên quan đến bất quy tắc không được liệt kê trong hai danh mục dùng để đối chiếu, nhưng ở nghiên cứu phát triển Mô hình chuẩn quốc tế về giảng dạy tiếng Hàn giai đoạn 2 (국제 통용 한국어 교육 표준 모형 개발 2단계) của Kim Jung-seob năm 2011, các trường hợp bất quy tắc nói trên đều được liệt kê ở trình độ sơ cấp. Trường hợp phân theo trình độ, ở sơ cấp 1, giáo trình THTH lựa chọn ngữ pháp về trợ từ nhiều hơn các cấu trúc diễn đạt có phần phức tạp hơn

nhằm giúp người học bước đầu tiếp xúc với tiếng Hàn có thể dễ dàng học tập và ghi nhớ. Lên đến sơ cấp 2, các cách diễn đạt phức tạp, lồng ghép nhiều từ vựng được chú trọng hơn, tạo nền tảng tiếp thu kiến thức trình độ trung cấp.

Nhìn chung, hạng mục ngữ pháp sơ cấp trong giáo trình THTH quyển 1 và 2 có độ trùng lặp cao với danh mục thống kê của TOPIK và CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, một số hạng mục được xếp ở trình độ trung cấp như ‘-아/어서 (순서)’, ‘-기 위해서’, ‘-(으)면 안 되다’ có thể cân nhắc thay thế những hạng mục ngữ pháp sơ cấp khác trong hai danh mục nêu trên như ‘-게 (목적)’, ‘-는군요’, ‘반말’, ‘-는/(으)ㄴ 것 같다’, ‘-(으)니까 보다’, ‘-(으)니까 하다’... Bên cạnh đó, việc phân bổ các hạng mục ngữ pháp ở mỗi đơn vị bài học cần đồng đều hơn. Trong giáo trình sơ cấp 1, có bài học chỉ 3 hạng mục nhưng có bài lại có đến 5 hạng mục ngữ pháp. Giáo trình sơ cấp 2 thì phân chia đồng đều hơn khi mỗi đơn vị bài học là 3 hạng mục ngữ pháp. Các hạng mục ngữ pháp ‘여기·거기·저기’, ‘이것·그것·저것’, ‘한자어 수’, ‘고유어 수’, ‘수 관형사’, ‘관형수’, ‘서수사’ ở quyển sơ cấp 1 nên được chuyển sang phần từ vựng thay vì ngữ pháp để giảm tải áp lực ngữ pháp, tạo hứng thú cho người học.

3.2.1. Cách trình bày hạng mục ngữ pháp trong giáo trình THTH sơ cấp

Hạng mục ngữ pháp trong giáo trình THTH sơ cấp được trình bày theo thứ tự: tên hạng mục ngữ pháp → giải thích chức năng, ý nghĩa, tình huống sử dụng, hình thức kết hợp bằng tiếng Việt → câu ví dụ tiếng Hàn và bản dịch tiếng Việt → lưu ý/tham khảo (nếu có) như hình sau.

-아/어요

Là đuôi câu, được dùng kết hợp vào sau thân động từ hoặc tính từ để nói lên suy nghĩ của người nói, thông báo một sự thật hoặc cũng có thể dùng trong câu một cách thân mật. Đối với cách nói trân trọng, hoặc mang tính chính thức, được thay thế bằng đuôi câu **-습니다**, **-습니까**. Trong trường hợp là câu hỏi thì được đọc lên giọng ở cuối câu.

Những động từ hoặc tính từ kết thúc bằng ㅏ, ㅑ thì dùng với **-아요**, còn những động từ hoặc tính từ không kết thúc bằng ㅏ, ㅑ thì dùng với **-어요**. Đối với động từ có đuôi **하다** thì **하다** được chuyển thành **해요**.

A 지금 무엇을 해요? ↗

B 학교에서 공부해요. ↘

A Bây giờ bạn làm gì?

B Tôi học ở trường.

Trong trường hợp những động từ hoặc tính từ có nguyên âm trùng với nguyên âm phía sau có thể lược bỏ nguyên âm trùng, còn những động từ hoặc tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác thì có thể thu gọn lại.

· 가다 → 가아요 → 가요	다음 주말에 여행을 가요.	Tuần sau đi du lịch.
· 보다 → 보아요 → 봐요	극장에서 영화를 봐요.	Xem phim ở rạp.
· 마시다 → 마시어요 → 마셔요	카페에서 커피를 마셔요.	Uống cà phê ở quán cà phê.

TIPS Lưu ý từ vựng

-아/어요 không những dùng trong câu trần thuật, câu hỏi mà còn dùng làm câu đề nghị, yêu cầu hoặc mệnh lệnh.

※ <Tham khảo> trong trường hợp kết hợp với danh từ thì dùng **-입니다/-입니까** cho câu trân trọng, dùng **-이에요/예요** cho câu thân mật.

선생님입니다./입니까? → 선생님이예요./선생님이예요?	Là thầy giáo/ phải không?
의사입니다./입니까? → 의사이예요./의사이예요?	Là bác sĩ/ phải không?

Hình 3. Trình bày ngữ pháp ‘-아/어요’ trong giáo trình THTH sơ cấp 1 (tr.114)

Giáo dục tiếng Hàn cho người nước ngoài khác với giảng dạy cho người bản xứ, chú trọng vào ý nghĩa chức năng, tính ứng dụng thực tiễn của hạng mục ngữ pháp đó (Lee Mi-hye, 2016). Qua hình trên có thể thấy hình thức, ý nghĩa, chức năng và tình huống sử dụng của ngữ pháp được giải thích cụ thể nhưng chưa phân chia rõ ràng từng phần. Các ví dụ phân quy tắc kết hợp với động/tính từ còn ít, chưa đa dạng, chưa bao

gồm động từ bất quy tắc đã học như ‘듣다’ hoặc chưa đề cập các động từ có patchim (받침). Trường hợp lưu ý cũng không có ví dụ minh họa, và trường hợp <tham khảo> ‘입니다/입니까’ được biến thành ‘이에요/예요’ nên đưa vào phân ngữ pháp tương đồng. Trình tự giải thích hạng mục ngữ pháp ‘-아/어요’ có thể sắp xếp lại theo trình tự đã nêu ở hình 1 như sau.

Bảng 6. Ví dụ trình tự giải thích ngữ pháp ‘-아/어요’ trong giáo trình

-아/어요	
Ý nghĩa	Không có nghĩa từ vựng tương đương.
Chức năng	Đứng cuối câu, kết hợp vào sau thân động từ hoặc tính từ. Nói lên suy nghĩ của người nói, để trình bày một sự thật.
Tình huống sử dụng	Dùng trong sinh hoạt hằng ngày, tình huống không trang trọng và vẫn thể hiện lịch sự với người nghe.

Hình thức kết hợp và Ví dụ	이다 → 이에요/예요 - 저는 학생이에요. - 어머니가 의사예요. 아니다 → 아니에요 - 저는 가수가 아니에요. Thân động từ hoặc tính từ kết thúc 하다 → 해요 공부하다 → 공부해요 요리하다 → 요리해요 - 학생은 한국어를 공부해요. - 저는 요리해요. Thân động từ hoặc tính từ kết thúc nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ kết hợp với 아요 <table border="1" data-bbox="507 712 1428 880"> <thead> <tr> <th>Thân động/tính từ không có patchim (lược bỏ hoặc rút gọn)</th><th>Thân động/tính từ có patchim (giữ nguyên)</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>ㅏ 가다 → 가아요 → 가요</td><td>살다 → 살아요</td></tr> <tr> <td>ㅑ 보다 → 보아요 → 봐요</td><td>좋다 → 좋아요</td></tr> </tbody> </table> - 화 씨는 영화관에 가요. 영화를 봐요. - 저는 기숙사에 살아요. Thân động từ hoặc tính từ kết thúc nguyên âm còn lại kết hợp với 어요 <table border="1" data-bbox="507 1010 1428 1406"> <thead> <tr> <th>Thân động/tính từ không có patchim (lược bỏ hoặc rút gọn)</th><th>Thân động/tính từ có patchim (giữ nguyên)</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>ㅓ 서다 → 서어요 → 서요</td><td>먹다 → 먹어요</td></tr> <tr> <td>ㅣ 마시다 → 마시어요 → 마셔요</td><td>읽다 → 읽어요</td></tr> <tr> <td>ㅜ 배우다 → 배우어요 → 배워요</td><td>웃다 → 웃어요</td></tr> <tr> <td>ㅡ 예쁘다 → 예뻐어요 → 예뻐요</td><td>만들다 → 만들어요</td></tr> <tr> <td>ㅗ 보내다 → 보내어요 → 보내요</td><td></td></tr> <tr> <td>ㅜ 매다 → 메어요 → 메요</td><td></td></tr> <tr> <td>ㅛ 되다 → 되어요 → 돼요</td><td></td></tr> <tr> <td>ㅜ 쉬다 → 쉬어요</td><td></td></tr> </tbody> </table> - 동생은 우유를 마셔요. - 동생은 우유를 마셔요. - 호영 씨는 영어를 배워요? - 식당에서 밥을 먹어요. - 학교에 이메일을 보내요. - 저는 김밥을 만들어요.	Thân động/tính từ không có patchim (lược bỏ hoặc rút gọn)	Thân động/tính từ có patchim (giữ nguyên)	ㅏ 가다 → 가아요 → 가요	살다 → 살아요	ㅑ 보다 → 보아요 → 봐요	좋다 → 좋아요	Thân động/tính từ không có patchim (lược bỏ hoặc rút gọn)	Thân động/tính từ có patchim (giữ nguyên)	ㅓ 서다 → 서어요 → 서요	먹다 → 먹어요	ㅣ 마시다 → 마시어요 → 마셔요	읽다 → 읽어요	ㅜ 배우다 → 배우어요 → 배워요	웃다 → 웃어요	ㅡ 예쁘다 → 예뻐어요 → 예뻐요	만들다 → 만들어요	ㅗ 보내다 → 보내어요 → 보내요		ㅜ 매다 → 메어요 → 메요		ㅛ 되다 → 되어요 → 돼요		ㅜ 쉬다 → 쉬어요	
Thân động/tính từ không có patchim (lược bỏ hoặc rút gọn)	Thân động/tính từ có patchim (giữ nguyên)																								
ㅏ 가다 → 가아요 → 가요	살다 → 살아요																								
ㅑ 보다 → 보아요 → 봐요	좋다 → 좋아요																								
Thân động/tính từ không có patchim (lược bỏ hoặc rút gọn)	Thân động/tính từ có patchim (giữ nguyên)																								
ㅓ 서다 → 서어요 → 서요	먹다 → 먹어요																								
ㅣ 마시다 → 마시어요 → 마셔요	읽다 → 읽어요																								
ㅜ 배우다 → 배우어요 → 배워요	웃다 → 웃어요																								
ㅡ 예쁘다 → 예뻐어요 → 예뻐요	만들다 → 만들어요																								
ㅗ 보내다 → 보내어요 → 보내요																									
ㅜ 매다 → 메어요 → 메요																									
ㅛ 되다 → 되어요 → 돼요																									
ㅜ 쉬다 → 쉬어요																									
Lưu ý	- -아/어요 là đuôi câu, vì vậy phải có dấu câu theo sau. - Khi dùng để hỏi, lên giọng ở cuối câu. - Động từ ‘듣다’ kết hợp với ngữ pháp ‘-아/어요’ thì có kết quả là ‘들어요’. - Động/tính từ kết thúc nguyên âm ‘ㅡ’ trình bày cụ thể ở bài 7.																								
Ngữ pháp tương đồng	Đối với cách nói trang trọng hoặc tình huống chính thức, sử dụng ‘습니다/ -ㅂ니다’. - 저는 학생입니다. - 호영 씨는 밥을 먹습니다. - 어머니가 의사입니다. - 동생은 우유를 마십니다. - 저는 가방을 삽니다. - 학생은 한국어를 공부합니다.																								
Mở rộng	Có thể dùng trong câu đề nghị, mệnh lệnh.																								

4. Kết luận

Nhằm đánh giá độ tin cậy và thích hợp của các hạng mục ngữ pháp sơ cấp trong giáo trình THPT dành cho người Việt quyển 1 và 2, nhóm tác giả đã trích xuất và liệt kê các ngữ pháp trong giáo trình, sau đó đối chiếu với danh mục ngữ pháp sơ cấp của CTĐT tiếng Hàn chuẩn quốc tế và TOPIK theo ba nhóm trợ từ, hậu tố và cách diễn đạt. Độ trùng lặp 94% cho thấy sự phù hợp và tin cậy cao trong quá trình chọn lựa ngữ pháp đưa vào giáo trình THPT sơ cấp. Tuy nhiên, cần điều chỉnh số lượng ngữ pháp đồng đều ở mỗi đơn vị bài học và thay thế hoặc bổ sung các hạng mục ngữ pháp khác phù hợp với trình độ sơ cấp. Về cách giải thích hạng mục ngữ pháp, cần có sự thống nhất về trình tự giải thích để người học dễ dàng nắm bắt, đặc biệt ở phần hình thức cụ thể các trường hợp, bao gồm cả trường hợp bất quy tắc. Bên cạnh đó, các ví dụ ngữ pháp cần nhiều hơn, đa dạng loại hình câu, vận dụng từ vựng đã học và chủ đề gần gũi với đời sống. Bài viết hi vọng sẽ là đánh giá sơ bộ về giáo trình, đóng góp xây dựng giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt.

5. Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.
2. Hà Thu Hường (2023). Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Hàn và xây dựng khung năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn dùng cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, Số 73 (tháng 3/2023), 73-83

Tiếng Hàn

1. 강현화 (2007). “한국어 교재의 문형 유형 분석 – 문형 등급화를 위해”. *한국어교육*, 18(1): 1-21. (Kang Hyun-hwa (2007). *Phân tích loại hình mẫu câu trong giáo trình tiếng Hàn – nhằm phân loại cấp độ mẫu câu*. *Giáo dục tiếng Hàn*, 18(1): 1-21.)

2. 강현화 외 (2024). 『한국어 교재론』. 한국문화사. (Kang hyun-hwa và cộng sự (2024). *Lý luận về giáo trình tiếng Hàn*. NXB Văn hóa Hàn Quốc.)
3. 강현화 외 (2024). 『한국어 교육과정론』. 한국문화사. (Kang hyun-hwa và cộng sự (2024). *Lý luận về chương trình đào tạo giáo dục tiếng Hàn*. NXB Văn hóa Hàn Quốc.)
4. 고아라 (2022). 한국어 초급 교재 문법 목록 비교 연구: 국제 통용 한국어 표준 교육과정에 따른 교재를 중심으로. 전주대학교 교육대학원. 석사학위논문. (Ko Ah-ra (2022). *Nghiên cứu so sánh danh mục ngữ pháp trong giáo trình tiếng Hàn sơ cấp: Tập trung vào các giáo trình dựa trên Chương trình giáo dục tiếng Hàn chuẩn quốc tế*. Luận văn thạc sĩ, Cao học Giáo dục, Đại học Jeonju.)
5. 김상현 (2016). 초급 한국어 문법 항목 배열에 관한 연구: 대학 한국어 교재와 한국어능력시험의 분석을 중심으로. 충북대학교 인문산업대학원. 석사학위논문. (Kim Sang-hyun (2016). *Nghiên cứu sắp xếp các hạng mục ngữ pháp tiếng Hàn sơ cấp: tập trung vào phân tích giáo trình tiếng Hàn bậc đại học và kỳ thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK)*. Luận văn thạc sĩ, Cao học Khoa học xã hội & Nhân văn, Đại học Chungbuk.)
6. 김정은·이소영 (2001). “제2언어로서의 한국어 표준 문법 – 조사, 어미, 관용 표현을 중심으로”. *이중언어학*, 19(0): 187-207. (Kim Jeong-eun & Lee So-young (2001). *Ngữ pháp tiếng Hàn như ngôn ngữ thứ hai – tập trung vào trợ từ, vĩ tố và cách diễn đạt thông thường*. *Ngôn ngữ học song ngữ*, 19(0): 187-207.)
7. 김제열 (2001). “한국어 교육에서 기초 문법 항목의 선정과 배열 연구”. *한국어교육*, 12(1): 93-121. (Kim Je-yeol (2001). *Nghiên cứu lựa chọn và sắp xếp các hạng mục ngữ pháp cơ bản trong giáo dục tiếng Hàn*. *Giáo dục tiếng Hàn* 12(1): 93-121.)
8. 김중섭 외 (2011). 국제 통용 한국어 교육 표준 모형 개발 2단계. 국립국어원. (Kim Jung-seob (2011). *Phát triển mô hình chuẩn giáo dục tiếng Hàn quốc tế - Giai đoạn 2*. Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc.)
9. 김중섭 외 (2017). 국제 통용 한국어 표준 교육과정 적용 연구. 국립국어원. (Kim Jung-seob (2017). *Nghiên cứu áp dụng chương trình giáo dục tiếng Hàn chuẩn áp dụng quốc tế*. Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc.)

10. 이미혜 (2016). 미국 대학 초급 한국어 교재 *Integrated Korean Beginning 1, 2* 분석 – 어휘, 문법, 문화 영역을 중심으로. 연세대학교 교육대학원. 석사학위논문. (Lee Mi-hye (2016). *Phân tích giáo trình tiếng Hàn sơ cấp Integrated Korean Beginning 1,2 dùng tại các trường đại học Mỹ - Tập trung vào từ vựng, ngữ pháp và văn hóa*. Luận văn thạc sĩ, Cao học Giáo dục, Đại học Yonsei.)
11. 응위엔 티 켜엔 쯔 (2019). 한-베 한국어 교재 비교 연구: 『서울대 한국어』와 『베트남인을 위한 종합 한국어』 초급 교재를 중심으로. 대구가톨릭대학교 대학원. 석사학위논문. (Nguyen Thi Quyen Chi (2019). *Nghiên cứu so sánh giáo trình tiếng Hàn tại Việt Nam và Hàn Quốc: Tập trung vào giáo trình sơ cấp Tiếng Hàn Seoul và Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Catholic Daegu.)
12. 한국어능력시험 (2011). 한국어능력시험 급별·영역별 평가 기준 (Kỳ thi Năng lực tiếng Hàn (2011). *Tiêu chuẩn đánh giá theo cấp bậc và kỹ năng của Kỳ thi Năng lực tiếng Hàn*)
13. Tran, Hai Duong (2018). 베트남인 학습자를 위한 한국어 교재 내 문화교육의 실제와 개선 방안 : ‘베트남인을 위한 종합 한국어’를 중심으로. 상명대학교 대학원. 석사학위논문. (Tran Hai Duong (2018). *Thực tiễn và phương án cải thiện giáo dục văn hóa trong giáo trình tiếng Hàn dành cho người học Việt Nam: Tập trung vào giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt*. Luận văn thạc sĩ, Cao học Đại học Sangmyung.)
14. 쯔 티 지엔(2024). 베트남 학습자 대상 한국어교재의 말하기 교육 내용 개선 방안 연구: 베트남인을 위한 종합 한국어 중급 교재를 중심으로. 한국외국어대학교 대학원. 석사학위논문. (Tran Thi Diem (2024). *Nghiên cứu phương án cải thiện nội dung giảng dạy kỹ năng nói trong giáo trình tiếng Hàn dành cho người học Việt Nam: Tập trung vào giáo trình trung cấp Tiếng Hàn tổng hợp dành cho*

người Việt. Luận văn thạc sĩ, Cao học Đại học Ngoại ngữ Hankuk.)

15. Wang (2025). 한·중 출판 초급 한국어 교재의 문법 설명 및 연습문제 분석. 대전대학교 대학원. 석사학위논문. (Wang (2025). *Phân tích phần giải thích ngữ pháp và bài tập trong giáo trình tiếng Hàn sơ cấp xuất bản tại Hàn Quốc và Trung Quốc*. Luận văn thạc sĩ, Cao học Đại học Daejin.)

Abstract:

This study aims to compare the elementary-level grammar items presented in *Integrated Korean for Vietnamese Learners* Volumes 1 and 2 with the elementary grammar lists of TOPIK and the International Standard Korean Language Curriculum in order to evaluate their reliability and suitability. In addition, the study examines the sequence in which grammar items are explained in the textbooks. The findings show that the elementary grammar in the *Integrated Korean* textbooks has a high degree of overlap and a relatively appropriate selection of grammar items; however, the presentation of grammar is not sufficiently clear or consistent, and the example sentences are rather monotonous. The study proposes replacing certain grammar items with ones more appropriate to the elementary level, as well as clarifying the order of grammar explanations and providing more diverse examples.

Keywords: Korean language education, Korean language textbooks, Korean grammar, grammar explanation

NGHIÊN CỨU QUAN ĐIỂM VỀ TÌNH YÊU ĐÔI LỬA CỦA NHÀ VĂN LEE KWANG-SOO

Trần Thị Lan Anh*

Tóm tắt

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu nguồn gốc thuật ngữ ‘yeon-ae’ xuất hiện trên bán đảo Triều Tiên đầu thế kỉ XX, với nghĩa tình yêu đôi lứa mang đặc điểm khác biệt so với quan niệm về tình yêu truyền thống thời kỳ này. Bên cạnh đó bài báo phân tích các khía cạnh ảnh hưởng và ý nghĩa của thuật ngữ này thông qua tác phẩm văn học của Lee Kwang-soo, cũng như khám phá nhận thức của tác giả, hoàn cảnh cá nhân và bối cảnh lịch sử. Bằng cách này quan sát quá trình thay đổi nhận thức quan điểm về tình yêu đôi lứa của nhà văn Lee Kwang-soo có mối liên quan đến quá trình biến động xã hội Triều Tiên đương thời.

Từ khóa: Tình yêu đôi lứa; ‘yeon-ae’; Lee Kwang-soo; văn học Hàn Quốc.

1. Đặt vấn đề

Nhà văn Lee Kwang-soo (1892-1950) được tôn vinh là ‘người tiên phong, nhà cách mạng’ trong lịch sử văn học của bán đảo Triều Tiên, đóng vai trò quan trọng trong phong trào thống nhất chữ viết Hangeul và trong phong trào nền Văn học mới. Ông cũng là tiểu thuyết gia hiện đại đầu tiên đặt nền móng cho nền văn học hiện đại của bán đảo Triều Tiên nói chung và của Hàn Quốc nói riêng.

Quan sát các nghiên cứu hiện nay về Lee Kwang-soo, có thể nhận thấy các kết quả nghiên cứu đáng chú ý liên quan đến tư tưởng và văn học của ông phần lớn được chia thành ba hướng: Một là những nghiên cứu tập trung vào tình yêu đôi lứa và mối quan hệ với tinh thần chủ nghĩa dân tộc của nhà văn; Hai là những nghiên cứu về tình yêu tự do đôi lứa thể hiện trong tiểu thuyết của Lee Kwang-soo; Ba là những nghiên cứu xem xét những khía cạnh ảnh hưởng đến tình yêu tự do đôi lứa xuất hiện trong các tác phẩm của ông.

Trước hết, liên quan đến ý thức dân tộc của Lee Kwang-soo có các nghiên cứu của Kim Kyung-min (2008) [1], Choi Hye-sil (1999) [2], Shin Jeong-suk (2003) [3], Kim Yong-ha (2011) [4], Seo Eun-hye (2015) [5]. Các nghiên cứu này đề cập đến quan điểm của Lee Kwang-soo về hôn nhân, các mối quan hệ nam nữ, tình yêu tự do đôi lứa và cho rằng nhận thức về thời cuộc đã ảnh hưởng đến quan điểm tình yêu đôi lứa của ông, khẳng định rằng hệ tư tưởng dân tộc

* Tiến sĩ; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng;
Email: ttlanh@ufl.udn.vn

chủ nghĩa được thể hiện trong tác phẩm của ông không đồng nhất với diễn ngôn về chủ nghĩa thực dân trong thời kỳ Hàn Quốc bị Nhật Bản đô hộ.

Liên quan đến quan điểm về tình yêu lãng mạn, tự do đôi lứa của Lee Kwang-soo có các nghiên cứu của Gu Inmo (2002) [6], Lee Youngah (2002) [7], Kim Jiyoun (2004) [8], Kim Kyungmin (2007) [9], Jeong Hyeyoung (2000) [10], Jeong Hyeyoung (2011) [11]. Các nghiên cứu này cho rằng Lee Kwang-soo đang theo đuổi một quan điểm hôn nhân mới mẻ, thoát ra khỏi quan điểm hôn nhân nhiều ràng buộc của thời đại phong kiến cũ, đó là hôn nhân hiện đại, dựa trên cơ sở của sự tiến hóa, văn minh xã hội: tình yêu tự do, bình đẳng và cùng đi đến hôn nhân hạnh phúc.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu tập trung vào khía cạnh đặc trưng của tam giác tình yêu - mối quan hệ tay ba xuất hiện trong tác phẩm của Lee Kwang-soo được các nhà nghiên cứu Shin Shin-ok (2002) [12], Kim Mi-ran (2011) [13], Yoon Hong-ro (2012) [14] phân tích, chứng minh. Các nghiên cứu này làm rõ mối tương quan giữa xung đột và mâu thuẫn nội tại, đặc biệt là xung đột giữa nghĩa vụ và ham muốn tình cảm, từ đó cho thấy sự liên quan đến đường lối chính trị trong bối cảnh tác phẩm của Lee Kwang-soo.

Dựa trên những nghiên cứu này, bài viết muốn tập trung vào góc nhìn về tình yêu của Lee Kwang-soo xuất hiện trong tác phẩm của ông. Thông qua đó, tiếp cận và nhận định sự thay đổi về quan điểm tình yêu đôi lứa có sự ảnh hưởng trực tiếp bởi tư tưởng chính trị của nhà văn. Chúng tôi tin rằng cần có một góc nhìn mới về các tác phẩm của Lee Kwang-soo, đó là những tác phẩm dù mang chủ đề tình yêu lứa đôi, nhưng thay vì tình yêu lứa đôi thể hiện thông qua các mối quan hệ lãng mạn thường thấy, thì đối với Lee Kwang-soo, tình yêu tự

do đôi lứa mà ông theo đuổi lại phải đối đầu trực diện với các vấn đề chính trị, xã hội và bị bối cảnh thời đại chi phối trực tiếp. Tính mới của nghiên cứu này chính là việc làm rõ quá trình biến đổi quan điểm về tình yêu đôi lứa của Lee Kwang-soo nhìn từ các tác phẩm văn học do ông sáng tác và giải thích rõ nguyên nhân trên cơ sở xem xét mối tương quan tác động qua lại giữa bối cảnh thời đại và ý thức dân tộc của nhà văn. Những tác phẩm của ông có chủ đề tình yêu đôi lứa đã thể hiện rõ tính nhất quán ở điểm trong quan điểm tình yêu đôi lứa của ông có phản ánh ý thức dân tộc, nêu bật chủ trương cải cách xã hội, đi tìm con đường giành lại chủ quyền đất nước thông qua giáo dục, phát triển nông thôn, nuôi dưỡng đạo đức cá nhân, nhấn mạnh công tác giáo dục con người, mỗi một cá nhân được đào tạo làm nội lực phát triển dân tộc, xây dựng dân tộc vững mạnh nhằm mục tiêu giành được độc lập từ ách đô hộ của Nhật Bản (1910-1945). Do đó, nghiên cứu quan điểm tình yêu đôi lứa trong tác phẩm văn học của Lee Kwang-soo không chỉ đơn thuần là những câu chuyện tình yêu giữa nam và nữ, mà còn ẩn chứa những giá trị văn hóa, những suy tư về đạo lý, về trách nhiệm đối với đất nước và những khát vọng về hạnh phúc lứa đôi của nhà văn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chính được chúng tôi áp dụng là phương pháp văn học sử trong phạm vi phân tích tiểu thuyết. Bằng phương pháp này nhằm phân tích các khía cạnh ảnh hưởng và ý nghĩa của thuật ngữ tình yêu đôi lứa thông qua tác phẩm văn học của Lee Kwang-soo, cũng như khám phá nhận thức của nhà văn về quan điểm tình yêu tình yêu đôi lứa, quan sát quá trình hình thành quan điểm tình yêu đôi lứa chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng chủ nghĩa dân tộc của ông.

Phương pháp nghiên cứu lịch sử nhằm tìm cách mở rộng văn bản tác phẩm ở mọi

khía cạnh. Qua phân tích tác phẩm, nhận diện góc nhìn lãng mạn của nam nữ chính và dựa trên quan điểm lãng mạn của nam nữ chính, nhìn nhận và bộc lộ nhận thức phê phán đối với tình yêu nam nữ tự do được thể hiện trong các tác phẩm.

Phương pháp thu thập, phân tích, chứng minh và suy luận những bài viết, bài luận, bài báo mà tác giả đã công bố trong từng thời kỳ cho thấy nhận thức về chính trị, xã hội của tác giả có mối liên quan sâu sắc đến việc truyền tải tình yêu nam nữ tự do của tác giả trong tác phẩm xuất hiện cùng thời kỳ.

Trên cơ sở kết quả vận dụng các phương pháp trên, nhằm chứng minh sự chuyển hóa về tư tưởng của tác giả đối với quan điểm về tình yêu đôi lứa, qua đó, thấy được sự tác động của thời đại đến quá trình làm thay đổi nhận thức quan điểm về tình yêu đôi lứa đầu thế kỉ XX ở bán đảo Triều Tiên.

3. Thuật ngữ “yeon-ae” và nhà văn Lee Kwang-soo

3.1. Thuật ngữ ‘yeon-ae’ và đặc điểm của tình yêu đôi lứa đầu thế kỉ XX ở Hàn Quốc

Thuật ngữ tình yêu đôi lứa - ‘yeon-ae’ theo chân các du học sinh Hàn Quốc ở Nhật Bản du nhập về nước vào cuối những năm 1910, đầu những năm 1920 [15]. Ở Nhật Bản, thuật ngữ tình yêu đôi lứa là một từ mới được tạo ra vào năm 1870 dưới dạng dịch từ từ ‘love’ trong tiếng Anh [16]. Thuật ngữ này được ghép từ 2 từ là ‘yeon’ và ‘ae’ với ý nghĩa chỉ tình yêu đôi lứa giữa nam và nữ, ‘yeon’ chứa đựng nghĩa yêu đương luyến ái và sự nhớ nhung da diết, ‘ae’ chứa đựng nghĩa khao khát sự dâng hiến. Như vậy thuật ngữ tình yêu đôi lứa - ‘yeon-ae’ là một từ được hình thành mới, không thể tìm thấy trước năm 1870 ở Hàn Quốc và nó được sử dụng rộng rãi và phổ biến vào đầu thế kỉ XX. Thuật ngữ này được du nhập cùng thời với nền văn minh, văn hóa phương Tây nên về tính chất nó có tính hiện đại và lạ lẫm, khác hẳn so với từ vựng về

tình yêu đôi lứa đã tồn tại từ xưa ở Hàn Quốc. Tình yêu đôi lứa phong kiến truyền thống chỉ mối quan hệ tình cảm giữa nam và nữ nhưng vẫn còn chịu sự ràng buộc về các khuôn mẫu lễ nghĩa của xã hội phong kiến, còn tình yêu đôi lứa xuất hiện đầu thế kỉ XX đại diện cho tình yêu theo nghĩa hiện đại, coi trọng sự tự do, bình đẳng của mối quan hệ tình cảm giữa nam và nữ, tự do thể hiện cảm xúc cá nhân, tự do lựa chọn bạn đời, không bị ràng buộc bởi các khuôn mẫu.

Theo *The Age of Love* của Kwon Boturae và *The Symbol of Love* của Kim Ji-young đã cho rằng thuật ngữ tình yêu đôi lứa được sử dụng lần đầu tiên trong tác phẩm “*Ssangokru*” xuất bản trên tạp chí *Maeil Shinbo* năm 1912. Từ sau đó, thuật ngữ này bắt đầu xuất hiện trên báo chí và tác phẩm văn học của Hàn Quốc nhưng vẫn còn là một từ vựng xa lạ đối với xã hội đương thời [17]. Phải đến nửa sau năm 1915, tình yêu đôi lứa mới trở nên phổ biến ở Hàn Quốc và mở ra một bầu không khí hẹn hò giữa các thanh niên nam nữ đương thời theo đuổi mối quan hệ tình cảm yêu đương hiện đại. Vì thuật ngữ tình yêu đôi lứa được du nhập vào Hàn Quốc thông qua con đường gián tiếp nên có vẻ như ý nghĩa thực sự của tình yêu không được truyền tải đúng nghĩa vốn có của nó. Hàn Quốc đầu thế kỉ XX đang ở trong thời kì khai mông, tính lãng mạn vốn có của tình yêu bị ràng buộc với trách nhiệm đại cuộc quốc gia. Vì vậy, việc hẹn hò và kết hôn không theo đuổi được hạnh phúc cá nhân, loại bỏ hoàn toàn ham muốn tình dục, hy sinh hạnh phúc cá nhân để theo đuổi tình yêu tinh thần và sự giác ngộ dân tộc.

Mặt khác, giá trị tích cực của tình yêu đôi lứa xuất hiện trong thời kì này được đánh giá hàm chứa ý nghĩa thiêng liêng, cao quý. Sở dĩ tình yêu được coi là thiêng liêng có thể thấy qua 3 lí do sau. Lí do đầu tiên đó là vì trong quá trình hình thành thuật ngữ

tình yêu đôi lứa từ từ ‘love’ trong tiếng Anh, khi được dịch ở Nhật Bản, nó đã được nhấn mạnh nhiều lần là ám chỉ tình yêu cao quý. Thứ hai, việc đánh giá cao những tác phẩm văn học nước ngoài thể hiện lối yêu, cách yêu xa lạ so với cách yêu đương truyền thống ở Hàn Quốc đương thời là nguyên nhân hình thành nên giá trị cao đẹp của thuật ngữ tình yêu đôi lứa. Thứ ba, có sự ảnh hưởng của Ki-tô giáo. Nhà thờ là không gian để nam nữ thanh niên gặp gỡ, trao đổi những câu chuyện, nơi họ được nghe những câu chuyện về tình yêu kỳ lạ và sự quan phòng của tình yêu Thiên Chúa từ các nhà truyền giáo phương Tây. Thông qua những câu chuyện và sự quan phòng này, họ cảm nhận được một cảm giác mới về tình yêu và tiếp cận được một khái niệm mới gọi là ‘tình yêu của Chúa’ [18].

Theo cách này, khoảng thời gian từ những năm 1910 đến những năm 1920 được coi là thời điểm khái niệm tình yêu lứa đôi được du nhập, thánh hóa và có giá trị tích cực. Các cá nhân có xu hướng lựa chọn bạn đời để tạo nên một gia đình hạnh phúc, có nền tảng tri thức góp phần hoàn thành sứ mệnh phục vụ dân tộc, chấn hưng đất nước.

Bước sang những năm 1920, tình hình xã hội Hàn Quốc có nhiều thay đổi. Quan điểm của con người đương thời về tình yêu vào thời điểm đó đã phát triển theo hướng thiện về thực tế. Quan sát tiêu chí lựa chọn bạn đời của phụ nữ vào thời điểm đó, có thể hiểu được thái độ cũng như quan điểm của họ về việc hẹn hò trong giai đoạn này. Vào những năm 1920, tiêu chí chọn chồng có nghề nghiệp là nhà văn, trong khi vào những năm 1930, những công việc kiếm được nhiều tiền như bác sĩ hoặc luật sư lại được ưa chuộng hơn [19]. Tạp chí *Phụ nữ Mới* đã liệt kê những hình mẫu người lí tưởng mà thanh niên của thời kì những năm 1920, 1930 mong muốn. Kết quả của cuộc khảo sát theo bài báo đăng trên số ra tháng 5

năm 1924, “*Những người chồng và người vợ mong muốn của đàn ông và phụ nữ độc thân*” thì mẫu người lí tưởng được nam nữ thanh niên mong muốn vào đầu những năm 1920 là một người bạn đời tình thần mà họ có thể chia sẻ sở thích, lí tưởng của bản thân. Và tiêu chí chọn người chồng có nghề nghiệp là doanh nhân và nhà văn được nhiều nữ sinh chọn nhất. Mặt khác, một cuộc khảo sát có tiêu đề *Điều kiện kết hôn đối với nữ sinh dự định nghỉ học* công bố trên số ra tháng 3 năm 1932 cho thấy các nữ sinh mong muốn những người chồng đáp ứng được các điều kiện vật chất, đảm bảo cho họ một cuộc sống đầy đủ, sung túc [20].

Tương tự như vậy, mẫu người phối ngẫu lí tưởng được phụ nữ vào thời điểm những năm 1920 ưa thích là người gần gũi về mặt tinh thần và nghề nghiệp của người phối ngẫu là nhà giáo dục hoặc nhà văn. Vào những năm 1930, ưu tiên nam giới có nhân viên văn phòng và kỹ sư có trình độ kinh tế.

Như vậy, có thể tìm hiểu quan điểm tình yêu đôi lứa qua quan điểm của các thiếu nữ thời bấy giờ. Những năm từ 1910 đến 1920 họ có thái độ tích cực chống lại chế độ phụ hệ và ủng hộ hôn nhân dựa trên quyền tự do của phụ nữ cũng như tình yêu tự do và tự nguyện giữa nam và nữ. Sau năm 1920 và bước sang những năm 1930, chủ nghĩa tư bản xâm lấn sâu sắc vào đời sống xã hội, đa số thanh niên thời kì này không thể thoát khỏi ham muốn tiền bạc hay chủ nghĩa vật chất, thậm chí những năm 1930 có thể gọi là ‘thời đại của lòng tham vật chất và ham muốn tình dục’ [21]. Do đó, khi chủ nghĩa tư bản trở thành một phần của cuộc sống hàng ngày, nhu cầu về sản phẩm cũng trở thành nền tảng của cuộc sống. Các thiếu nữ hiện đại xuất hiện vào năm 1930 mong muốn được hưởng thụ một cuộc sống tự do, coi trọng cảm xúc cá nhân. Họ không chú ý đến những việc như lập gia đình hay

nuôi dạy con cái, coi đó là những trở ngại cho sự tự do của họ [22]. Bằng cách này, có thể nói rằng trong những năm 1920 và 1930 ở Hàn Quốc, tình yêu lứa đôi mang mục đích theo đuổi các giá trị vật chất, chứ không còn mang tính thiêng liêng, cao quý và đặt nặng trách nhiệm đối với quốc gia như quan điểm ban đầu của tình yêu đôi lứa của những năm 1910.

3.2. Lee Kwang-soo và vai trò trong lịch sử văn học Hàn Quốc

Theo Tác giả Cho Yeonhyong [23, tr.10] trong *Lịch sử Văn học Hàn Quốc hiện đại*, Lee Kwang-soo được nhận xét là nhà văn đóng vai trò quan trọng trong Phong trào văn học bản địa và văn học mới, và là tiểu thuyết gia đầu tiên đã đặt nền móng cho nền văn học hiện đại Hàn Quốc. Trong *Nghiên cứu tiểu thuyết Lee Kwang-soo*, tác giả Gu Inhwan [24, tr. 15~16] đã ca ngợi ông là "nhà văn tiên phong và là nhà văn xuất sắc của nền văn học mới", là "người sáng lập nên nền tiểu thuyết lãng mạn", và là "một người theo chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa nhân đạo".

Mặc dù được công nhận là người tiên phong của nền văn học Hàn Quốc hiện đại và là một tượng đài trong lịch sử văn học Hàn Quốc, nhưng cuộc đời của Lee Kwang-soo trải qua nhiều sóng gió ngay từ khi ra đời. Theo Kim Yoon-sik [25, tr. 29~60] trong *Lee Kwang-soo và thời đại* đã nghiên cứu cuộc đời Lee Kwang-soo từ khi sinh ra đến khi mất, cho biết ông sinh năm 1892 tại làng Dolgoji, Iksong-ri, Galsan-myeon, tỉnh Bắc Pyongan. Mặc dù xuất thân nghèo khó, nhưng Lee Kwang-soo đã được tiếp xúc với văn học từ khi còn nhỏ. Nhờ tham gia vào phong trào Đông Học, ông có cơ hội đến Seoul, được học tiếng Nhật và trở thành học sinh nhận tài trợ học bổng của Nhật Bản sang Nhật du học tại Học viện Meiji (là một trường truyền giáo, hoạt động với mục đích truyền bá Phúc âm Cơ Đốc và

giảng dạy bằng tiếng Anh cho học sinh) lúc mới 14 tuổi. Ở Học viện Meiji, Lee Kwang-soo bắt đầu tiếp xúc với thuyết tiến hóa Darwin, là nền tảng để ông viết và xuất bản "*Văn học là gì*"- bày tỏ quan điểm rằng mặc dù Triều Tiên (Joseon) mất chủ quyền, nhưng dân tộc Triều Tiên vẫn còn tồn tại. Với hy vọng như vậy, ông suy ngẫm về cách cứu vãn đất nước và liên tục thể hiện bản sắc về chủ nghĩa dân tộc trong tác phẩm văn học của mình.

Tháng 3 năm 1910, Lee Kwang-soo tốt nghiệp Học viện Meiji, và trở về Triều Tiên làm giáo viên tại trường Osan. Năm 1915, ông nhập học Đại học Waseda và sáng tác nhiều bài xã luận và tác phẩm văn học được đăng trên các tạp chí Maeil Shinbo, Hakji Gwang và Jeongchun như "*Sự sụp đổ của nền cộng hòa*" (1915), "*Tin tức Tokyo*" (1916), "*Ở Daegu*" (1916), và "*Lý thuyết cuộc sống mới*" (1918), cùng với truyện dài đầu tay của ông là "*Vô tình*" (1917). Những bài xã luận và tác phẩm của ông đã thể hiện mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc mà ông theo đuổi. Năm 1919, Lee Kwang-soo tham dự Chính phủ lâm thời Triều Tiên tại Thượng Hải và được giao hai chức vụ: Ủy viên Ban biên soạn tư liệu lịch sử và Tổng biên tập Báo Độc lập. Năm 1921, Lee Kwang-soo trở về Triều Tiên, một mặt, ông hoạt động phát triển văn học thuần túy với tư cách là người dẫn đầu giới văn học Triều Tiên, xuất bản sách "*Giai cấp và xã hội*" (7/1921), "*Quan điểm sống của người dân Triều Tiên dựa trên thuyết vận mệnh giả*" (8/1921), "*Cải cách Quốc gia*" (5/1922). Trong các tác phẩm này, ông lập luận một quốc gia cần một giai cấp lãnh đạo, và chỉ ra nguyên nhân Hàn Quốc lạc hậu là do những khiếm khuyết trong quan điểm sống và đã để mất đi bản sắc dân tộc của mình. Mặt khác, ông tham gia vào các phong trào chủ nghĩa dân tộc thông qua tổ chức Dongwooheo, tập trung vào việc cải cách đất nước. Ba chủ đề

cốt lõi của phong trào là sự hình thành tầng lớp trí thức, sự khai sáng và cải thiện sản xuất của nông dân và công nhân, phong trào hợp tác xã. Tác phẩm *"Đất"* (1932) của ông chính là tác phẩm truyền bá tư tưởng cải cách dân tộc trong mối quan hệ với sự khai sáng và cải thiện sản xuất của nông dân và nông thôn Triều Tiên. Cải thiện đời sống nông thôn Triều Tiên lúc bấy giờ trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của phong trào chủ nghĩa dân tộc Triều Tiên. Vì phần lớn người Triều Tiên thời bấy giờ là nông dân, nên cải cách nông thôn được coi là ưu tiên hàng đầu trong cải cách quốc gia.

Những đóng góp của Lee Kwang-soo trong giai đoạn này được giới văn học Triều Tiên ghi nhận, tác phẩm *'Tình yêu'* phần 1 (1938) và phần 2 (1939) là tác phẩm thể hiện rõ rệt triết lý của Tolstoy, ảnh hưởng về chủ nghĩa nhân đạo trong các tác phẩm của Tolstoy mà ông tiếp cận được trong thời gian học tập tại Nhật Bản, và đánh dấu niềm tin vào Kitô giáo và Phật giáo của ông. Tháng 10 năm 1939, Lee Kwang-soo thành lập Hội nhà văn Triều Tiên - một nhóm văn học thân Nhật Bản, và được bầu làm chủ tịch, đánh dấu sự khởi đầu cho tư tưởng thân Nhật của ông. Các tiểu thuyết của ông ra đời trong giai đoạn này đều chứa đựng tư tưởng thân Nhật bao gồm *"Tình yêu của họ"* và *"Bài ca mùa xuân"* (1941); *"Thầy giáo Gachon"* (1943); và *"Cuộc viễn chinh của Won-sul"* và *"Paris"* (1944). Tháng 2 năm 1949 Lee Kwang-soo bị Ủy ban đặc biệt về các hoạt động phản quốc bắt giữ, nhưng ông được thả một tháng sau đó và được tuyên bố trắng án vào tháng 8 năm 1949. Ông bị bắt cóc sang Bắc Triều Tiên vào tháng 7 năm 1950, bị giam giữ tại Bình Nhưỡng nhưng ông đã gia nhập quân đội của lực lượng Liên Hợp Quốc rút lui đến Kanggye, tỉnh Chagang. Ông mất vào năm 1950 [25, tr. 29~60].

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Quan điểm tình yêu đôi lứa hướng đến cải cách xã hội thông qua giáo dục

"Vô tình" (1917) là một tác phẩm thể hiện rõ nét những tư tưởng ban đầu của Lee Kwang-soo về thuật ngữ 'yeon-ae' - tình yêu tự do nam nữ. Theo Kim Yoon-sik [26, tr. 568] vào thời điểm viết *"Vô tình"*, Lee Kwang-soo là sinh viên đang du học Đại học Waseda ở Nhật Bản, vừa là thành viên của Hội Nghiên cứu Triều Tiên, và là một trong những cộng tác viên có ảnh hưởng nhất cho tờ báo Maeil Shinbo của chính phủ Nhật Bản. Trong thời gian ở Nhật Bản, ông đã tìm hiểu về thuật ngữ 'yeon-ae' thông qua việc đọc sách và tận mắt chứng kiến xu hướng tình yêu tự do của nam nữ thanh niên Nhật Bản. Ảnh hưởng của sự bình đẳng và tư tưởng tự do mà ông nhận được trong thời gian ở Nhật Bản gắn liền sâu sắc với những tư tưởng của ông về bình đẳng giới và tình yêu đôi lứa.

Tác phẩm *"Vô tình"* được đăng nhiều kỳ trên tờ Maeil Shinbo từ tháng 1 đến tháng 6 năm 1917, và là tiểu thuyết hiện đại đầu tiên của Triều Tiên. *"Vô tình"* khắc họa những xung đột tình cảm giữa ba nhân vật - Lee Hyung-sik, Park Yeong-chae và Kim Seon-hyeong - nhưng tình yêu của họ lại truyền tải cảm giác giác ngộ về ý thức dân tộc, khiến cho chuyện tình của họ mang sắc thái của hệ tư tưởng hơn là một tình yêu đích thực. Trong *"Vô tình"*, sự tận tâm của Lee Kwang-soo đối với chủ nghĩa dân tộc được thể hiện rõ qua việc ông xây dựng nhân vật nam chính Hyungsik chọn Seon-hyeong - con gái một gia đình giàu có, thay vì Yeong-chae - con gái của thầy giáo dạy mình. Quyết định chọn Seonhyeong của Hyungsik thể hiện ý chí giác ngộ của anh, chuyển hướng tập trung từ những vấn đề lãng mạn của tình yêu sang những khó khăn hiện tại của đất nước, hé lộ một kỳ vọng lạc quan về các giải pháp nhằm xây dựng đất

nước. Sau khi chọn Seonhyeong làm đối tượng kết hôn, để tìm kiếm sự thăng tiến trong sự nghiệp, nhận ra nhu cầu giáo dục để cứu nước, anh ra nước ngoài đi du học cùng Seon-hyeong. Điều này cho thấy Hyung-sik đã mở rộng tình yêu cá nhân của mình thành tình yêu đối với xã hội, đối với đất nước.

Hyungsik là nhân vật được Lee Kwang-soo xây dựng thành “chủ thể hiện đại”, được tiếp nhận nền giáo dục hiện đại, và tình yêu của anh theo đuổi tư tưởng hiện đại, tôn trọng tự do cá nhân và hướng đến một tình yêu dựa trên sự cân bằng giữa tình yêu đích thực và sự thăng tiến cá nhân. Hyungsik không thể giải quyết được mâu thuẫn tình cảm của cá nhân mình dành cho hai người phụ nữ - Seon-hyeong và Yeong-chaе - mà biến mâu thuẫn tình cảm này thành công cụ để truyền tải chủ nghĩa dân tộc. Theo cách này, hình thức chuyển từ tình yêu cá nhân sang các vấn đề xã hội, tập trung vào những vấn đề thực tế mà người dân Triều Tiên thời kỳ này đang phải đối mặt. Thay vì từ bỏ chuyện tình cảm riêng tư và tìm kiếm giải pháp giải quyết mâu thuẫn tình cảm, thì Hyung-sik nhận thức cho rằng giáo dục là thiết yếu để cứu đất nước theo mong muốn của nhà văn Lee Kwang-soo. Theo Kwon Yong-min [27, tr.204] trong *Lịch sử văn học hiện đại Hàn Quốc 1* nghiên cứu rằng thời đại của Lee Kwang-soo là thời kỳ con người thức tỉnh và khám phá mới về bản thân, thoát ra khỏi tư tưởng Nho giáo phong kiến. Mặc dù sống trong một nhà nước thuộc địa, nơi ý thức dân tộc và sự thể hiện sự chủ quan, cá nhân của con người là bất khả thi, nhưng hầu hết các nhà văn trong thời kỳ này đều ủng hộ việc khám phá và giải phóng cá nhân. Lee Kwang-soo cũng nhận mạnh vấn đề tình yêu và sự thức tỉnh của bản ngã trong “*Vô tình*” ông không thể khắc họa rõ ràng mối tình lãng mạn hay trải nghiệm tình yêu đích thực của nhân vật, một phần là do

thuật ngữ ‘yeon-ae’ - tình yêu đôi lứa thời bấy giờ có đặc điểm hướng đến sự thiêng liêng, cao quý và được gắn kết với tư tưởng chủ nghĩa dân tộc. Hình thức tình yêu mà Lee Kwang-soo muốn mang đến cho độc giả vừa coi trọng ý chí tự do, lợi ích cá nhân hơn là cảm xúc cá nhân, đồng thời hướng đến hệ tư tưởng hiện đại: một mối tình lý tưởng cần thiết để phát triển mang đến thành công cho cá nhân và cải cách xã hội để cứu đất nước, khôi phục chủ quyền.

Như vậy, Lee Kwang-soo nhận thức được trách nhiệm của văn học đối với dân tộc và coi đó là phương tiện hiệu quả nhất để thể hiện tư tưởng chủ nghĩa dân tộc của mình. Dưới ách thống trị của Nhật Bản, người dân Triều Tiên đã phải gánh chịu những hậu quả của các chính sách thực dân trong mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội và giáo dục. Lee Kwang-soo nhận thức sâu sắc hiện trạng xã hội và khao khát khôi phục chủ quyền của đất nước. Tuy nhiên, với tư cách là một nhà văn, ông đã chọn phát triển một triết lý văn học đúng đắn thay vì tham gia vào một cuộc đấu tranh chính trị và bạo lực chống lại Nhật Bản. Theo ông, văn học quyết định tư tưởng, cảm xúc và lối sống của một quốc gia, nên đấu tranh chính trị hay hành động bạo lực là không cần thiết. Với nhận thức như vậy, Lee Kwang-soo đã chọn giáo dục như một giải pháp thay thế cho việc cải cách Triều Tiên - là nước thuộc địa của Nhật Bản thời kỳ này, bằng cách viết “*Vô tình*”, thổi vào đó một quan điểm giáo dục hiện đại, để giúp những người trẻ cùng thời tìm thấy con đường đi của mình. Lee Kwang-soo với hy vọng rằng giáo dục sẽ nuôi dưỡng những giá trị mới, thông qua tình yêu đôi lứa trong “*Vô tình*”, ông chủ trương giáo dục hướng đến cải cách xã hội, muốn nâng tầm tình yêu nảy nở giữa các nhân vật thành bổn phận đối với quốc gia, thay vì đào sâu vào bản chất của tình yêu đôi lứa. Ông đã nhìn nhận những vấn đề thực tế mà

người dân Triều Tiên thời kỳ này đang phải đối mặt từ góc nhìn của một nhà lãnh đạo, nhấn mạnh đến nhu cầu cải cách xã hội thông qua quyền lực văn chương của mình.

4.2. Quan điểm tình yêu đôi lứa hướng đến phong trào cải cách nông thôn

Việc xây dựng hình tượng nhân vật tuyến tính thể hiện ý chí cải cách xã hội thông qua tình yêu tự do cá nhân gắn liền với hôn nhân cho thấy quan điểm mới mẻ trong tình yêu của Lee Kwang-soo là hướng đến coi trọng cảm xúc giữa các cá nhân và tự do hôn nhân, trực tiếp phê phán hệ tư tưởng hôn nhân phong kiến dựa vào sự sắp xếp hôn nhân của cha mẹ. Khái niệm về tự do yêu đương tình yêu đôi lứa được du nhập vào Hàn Quốc đầu thế kỉ XX không chỉ có đặc điểm nhấn mạnh mong muốn và sự lựa chọn của cá nhân trong tình yêu mà còn nhấn mạnh hôn nhân vợ chồng - là một điển hình của một gia đình trong xã hội hiện đại. Nói cách khác, hình mẫu gia đình vợ chồng làm trung tâm là một hình thức hôn nhân lí tưởng, được xem là đặc điểm của tình yêu tự do đôi lứa hiện đại lúc bấy giờ. Đối với Lee Kwang-soo, nhà văn luôn cho rằng một quốc gia chỉ có thể phát triển và độc lập khi gia đình hạnh phúc, nghĩa vụ xây dựng một gia đình hạnh phúc có thể được coi là nghĩa vụ đối với đất nước, nghĩa vụ đối với quốc gia và là nghĩa vụ đối với xã hội. Nhìn từ góc độ này, sự lãng mạn trong tình yêu đôi lứa bộc lộ những hạn chế, khiến cường là điều không thể tránh khỏi.

Đến những năm 1920-30, tác phẩm của Lee Kwang-soo cho thấy sự khác biệt về câu chuyện tình yêu lãng mạn. Nếu những tác phẩm ra đời năm 1910 đến cuối năm 1920 cho thấy quan điểm lạc quan về một tình yêu tự do, một đất nước chỉ có thể phát triển đi đến độc lập nếu mọi thành viên của xã hội đó là những hạt nhân gia đình hạnh phúc, thì những tác phẩm ra đời từ giai đoạn 1920 đến 1930 không tồn tại quan điểm lạc

quan như vậy. Nếu chuyện tình lãng mạn của những năm 1910 mang đậm tình thần thời đại thì có thể nói rằng chuyện tình lãng mạn của những năm 1920 và 1930 không chỉ theo đuổi ham muốn thể xác cá nhân mà còn bao gồm cả hiện tượng ngoại tình. Hiện trạng này phản ánh thực tế xã hội trên bán đảo Triều Tiên, dưới sự áp bức khắc nghiệt về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị của Nhật Bản khiến con người bị băng hoại về đạo đức, ham muốn giá trị vật chất, tiền bạc, tài sản và trở nên sa đọa về tinh thần ngày càng gia tăng, khiến mỗi cá nhân là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy đồi của xã hội. Tác phẩm “Đất” (1932) của ông ra đời trong hoàn cảnh như vậy. Thời điểm này, Lee Kwang-soo quan niệm rằng đất nước chỉ có thể phát triển và theo đuổi độc lập dân tộc khi những cá nhân tiêu cực như vậy cần phải bị loại bỏ hoàn toàn ra khỏi xã hội, hoặc phải được chuyển hóa bằng sự vị tha, tha thứ, chấp nhận những lỗi lầm của người yêu và cùng nhau tạo dựng nên một gia đình hạnh phúc, biến tình yêu cá nhân thành tình yêu tận tụy phục vụ cho sự phát triển của dân tộc, cùng tham gia phong trào cải cách, phát triển nông thôn. Lòng vị tha trong tình yêu được thể hiện trong “Đất” đã thể hiện rõ ràng ý tưởng cải cách xã hội của Lee Kwang-soo.

“Đất” khắc họa nhân vật Heo-sung, người hết lòng vì tổ quốc, nhân dân và gắn bó với nghề nông. Heo-sung mồ côi cha mẹ, được người chú nuôi dưỡng ở nông thôn. Bất chấp hoàn cảnh khó khăn, Heo-sung đã tốt nghiệp trường luật ở Seoul, đỗ kỳ thi công chức và trở thành luật sư. Mục tiêu cuộc đời của Heo-sung là cống hiến hết mình cho cộng đồng nông thôn và nông dân. Giống như Hyungsik trong “Vô tình”, Heo-sung cũng bị giằng xé giữa việc kết hôn với Jeong-seon – con gái của một gia đình giàu có và người anh yêu Yun-sun – thiếu nữ đã trải qua thời thơ ấu cùng anh ở quê hương Salyeoul. Đối với Heo-sung, anh có hai

nghĩa vụ: một là tốt nghiệp và trở thành luật sư, trở về quê hương, cống hiến cả cuộc đời cho những người nông dân. Hai là được cưới Yusun. Tuy nhiên, khi gặp Jeong-seon, anh cân nhắc những ưu và nhược điểm của hai người phụ nữ - Jeong-seon và Yusun. Ý thức về bốn phận và quyết tâm của Heo-sung đối với cuộc sống nông thôn và lòng chung thủy với Yusun đã tan biến khi đối mặt với vẻ đẹp của Jeong-seon và sự giàu có của gia đình cô ấy. Anh từ bỏ Yusun vì tin rằng Jeong-seon, chứ không phải Yusun, mới là người có thể giúp mình thực hiện ước mơ cải cách nông thôn. Cuộc hôn nhân của anh với Jeong-seon không xuất phát từ tình yêu, đó không phải là một cuộc hôn nhân phù hợp để anh cống hiến hết mình cho toàn thể nhân dân Triều Tiên. Do đó, trong cuộc sống gia đình, những mâu thuẫn đã nảy sinh giữa Heo-sung và Jeong-seon do quan điểm sống khác nhau của họ, từ khi bắt đầu sống chung, suy nghĩ của họ ngày càng xung đột với nhau. Không thể chịu đựng được nhau, cuối cùng, Heo-sung đã để vợ mình ở lại Seoul, bỏ lại nhà cửa và tài sản để trở về làng quê để thực hiện lý tưởng của anh dành cho dân tộc, cho nông thôn, cho người nông dân Triều Tiên vốn đã chết yếu kể từ ngày anh kết hôn với Jeong-seon. Sau khi về đến Salyeoul, Heo-sung bắt đầu lập kế hoạch chăm sóc những người nông dân bị ốm, cùng dân làng thành lập hợp tác xã, cung cấp lương thực và quần áo cho dân làng, mở các lớp học ban đêm để truyền bá kiến thức. Nhờ Heo-sung, Salyeoul đã thay đổi đáng kể, sứ mệnh thực hiện việc khai sáng nông thôn đã thành hiện thực thì Heo-sung lại phải đối mặt với việc vợ anh ngoại tình với người đàn ông khác. Dù đau khổ vì bị vợ ngoại tình nhưng trong sâu thẳm Heo-sung lại nhen nhóm "tình yêu thương vô bờ bến" và "sự tha thứ vô bờ bến" [28, tr. 423] đối với vợ mình. Heo-sung quyết định tha thứ cho những lỗi lầm của vợ

và tìm cách xóa bỏ mọi oán hận và hận thù giữa hai vợ chồng. Mặc dù vợ mình đang mang thai con của người khác, anh vẫn hết lòng chăm sóc. Qua đó, có thể thấy, tình yêu của anh dành cho vợ đã phát triển thành tình yêu phục vụ. Thông qua tình yêu phục vụ này, Heo-sung quyết tâm trở về quê hương cùng vợ, cải thiện môi trường nông thôn, phục vụ nông dân và đóng góp cho sự phát triển nông thôn. Những nỗ lực của Heo-sung có thể được xem là sự phản ánh ý thức dân tộc của tác giả Lee Kwang-soo. Những nỗ lực và quyết tâm của anh nhằm thay đổi nhận thức của vợ và những người nông dân xung quanh, biến Salyeoul thành một ngôi làng "giàu có" và "vĩ đại", mang lại hy vọng vào một tương lai tươi sáng.

Có thể thấy trước năm 1920 các tác phẩm của Lee Kwang-soo được xem như là một phương tiện và công cụ để thức tỉnh dân tộc, nhưng đến những năm 1920, tiếng nói của ông vì lợi ích của dân tộc, lợi ích của đất nước bắt đầu suy yếu. Sự thất bại của Phong trào 1 tháng 3 trên bán đảo Triều Tiên đã gây chấn động sâu sắc cho các nhà tư tưởng khai sáng thời bấy giờ. Trước Phong trào 1 tháng 3, họ tin vào sự cải cách của các thể chế xã hội, nhưng sau Phong trào 1 tháng 3, niềm tin đó đã biến mất. Họ buộc phải lựa chọn giữa việc giúp đỡ đất nước và thực hiện sứ mệnh cứu nước, hoặc giải cứu những cá nhân bị tha hóa bởi ham muốn vật chất và tình dục, những sản phẩm của xã hội tư bản. Lee Kwang-soo đã chọn cách tiếp cận thứ hai, và câu hỏi đặt ra là làm thế nào ông có thể cứu giúp những cá nhân bị tha hóa đó.

"Cá nhân bị tha hóa" liên quan đến thực tế xã hội Triều Tiên thời bấy giờ và nó dẫn đến sự thay đổi trong quan điểm về tình yêu. Thứ nhất, có thể nói rằng do những thay đổi xã hội sau những năm 1920 đã ảnh hưởng đến quan niệm đương thời về tình yêu và hẹn hò. Đối với người dân thời đó,

việc yêu một ai đó quan trọng hơn việc đối tượng của tình yêu là ai. Do đó, ngay cả khi họ bị bỏ rơi, họ cũng không cố gắng hàn gắn mối quan hệ. Thay vào đó, họ chỉ đơn giản tìm kiếm một người bạn đời khác và theo đuổi một mối quan hệ yêu đương mới. Thứ hai, do sự tràn ngập sách báo tình dục từ Nhật Bản đã tác động thúc đẩy sự quan tâm đến nhục thể của giới thanh thiếu niên Triều Tiên đương thời. Thứ ba, bắt nguồn từ bối cảnh lịch sử và thời gian. Sau Phong trào 1 tháng 3, người dân sống trong thời kỳ đó đã dần mất hy vọng vào việc cải cách xã hội, tìm đường cứu nước. Trong nỗi thất vọng đó, họ tìm đến xu hướng ham muốn vật chất, theo đuổi khoái lạc nhục thể hơn là tình yêu đích thực [29,100]. Lee Kwang-soo đã khắc họa hiệu quả những khó khăn của một nền kinh tế trì trệ và một xã hội suy thoái về đạo đức. Để vượt qua thực tế này, Lee Kwang-soo đã chọn một phương pháp mà tình yêu được thăng hoa thành vẻ đẹp vĩnh cửu thông qua sự hy sinh và lòng vị tha. Nhận thức này khiến ông tin rằng chính xã hội và những cá nhân bị sa đọa đó chính là đối tượng của sự cảm hóa cho nên hy sinh là cần thiết, hy sinh tình yêu và hạnh phúc của bản thân vì lợi ích của quốc gia và vì lợi ích của cộng đồng, cống hiến hết mình theo đuổi con đường gian khổ bất tận vì lợi ích đó.

4.3. Quan điểm tình yêu đôi lứa hướng đến cải cách cá nhân

Khởi đầu tác phẩm chủ đề tình yêu đôi lứa của mình bằng việc khẳng định tầm quan trọng của giáo dục trong việc cải cách xã hội những năm 1910 thì đến những năm đầu 1940, vai trò của giáo dục đã biến mất hoàn toàn, thay vào đó là sự từ bi của con người đối với con người. Điều này cũng cho thấy yếu tố ý thức hệ tư tưởng chủ nghĩa dân tộc tác động lên quan điểm tình yêu đôi lứa mà Lee Kwang-soo theo đuổi đã chuyển biến. Nhân vật chính trong tác phẩm những năm 1940 được xây dựng để theo đuổi một

thế giới siêu việt, tích lũy công đức, cứu độ chúng sinh. Điển hình là nhân vật Anbin trong *'Tình yêu'* được Lee Kwang-soo viết phần 1 năm 1938 và hoàn thiện phần 2 năm 1939. Nhân vật nam chính Anbin, với nghề nghiệp là bác sĩ, coi tất cả mọi người và bệnh nhân không chỉ bị bệnh về thể xác mà còn bị bệnh về tinh thần, đều là chúng sinh theo nhân quả của tư tưởng Phật giáo, cố gắng chữa lành và tác động đến bệnh nhân với niềm tin rằng nguyên nhân của bệnh tật là do nhân quả. Từ đây có thể nhận định Lee Kwang-soo đã đưa ra quan điểm mới về tình yêu đôi lứa có sự gắn kết giữa tình yêu cá nhân và tình yêu tôn giáo với ý thức chủ nghĩa dân tộc. Điều đó có nghĩa là có thể đạt được độc lập dân tộc bằng cách chuyển hóa, cải cách cá nhân cả về tinh thần và tư tưởng.

Trong *'Tình yêu'* nhân vật Anbin được Lee Kwang-soo xây dựng khá khác biệt so với hình ảnh của Hyung-sik (*"Vô tình"*) - theo đuổi sự thăng tiến cá nhân, coi trọng việc giáo dục dân thường vì lợi ích của đất nước và Heo-sung (*"Đất"*) - biến tình yêu cá nhân thành tình yêu cộng đồng, đóng góp và cống hiến hết mình cho các dự án phát triển nông thôn của Triều Tiên. Ngay từ đầu, Anbin trong *"Tình yêu"* đã kìm nén ham muốn tình yêu cá nhân, thể hiện quan điểm về tình yêu không phải là sự khoái cảm tình dục hay sự hạnh phúc của thể xác, mà là tình yêu tinh khiết, trong trắng, theo đuổi một tình yêu siêu việt có màu sắc tôn giáo. Anbin được xây dựng là nhân vật có vai trò là một nhà cải cách. Do đó, cuộc đời và các mối quan hệ cá nhân của anh gắn liền với vai trò này. Anbin, giống như Đức Phật, tu dưỡng đạo đức, hướng đến một thế giới siêu việt, và nỗ lực hiện thực hóa thế giới siêu việt này bằng cách cứu độ chúng sinh. Anbin tin rằng cải cách dân tộc có thể đạt được thông qua những nỗ lực bền bỉ trong việc cải tạo cá nhân, điểm này phù hợp với ý thức dân tộc của Lee Kwang-soo giai đoạn

này (1938). Anbin tận tụy với công việc bác sĩ và làm những điều phi thường trong sự nghiệp nghiên cứu của mình. Những bệnh nhân mà Anbin điều trị tại bệnh viện đại diện cho những đặc điểm bệnh lý của xã hội: người phá sản, ngoại tình, bệnh giang mai, xuất huyết não, cúm, bị sảy thai, v.v. là những bệnh rất phổ biến trong xã hội Triều Tiên lúc bấy giờ. Điều này cho thấy "*Tình yêu*" có bối cảnh không gian thời gian những năm cuối 1930 đầu 1940, đã truyền tải thông điệp một xã hội đầy rẫy bệnh tật cần được chăm sóc [30, tr.100]. Trong xã hội mà người dân đau khổ vì bệnh tật như vậy, xuất hiện bác sĩ Anbin - người cống hiến hết mình cho phúc lợi của chúng sinh và nhân loại, đóng vai trò là người chữa lành cho xã hội.

Đạo đức cao quý, lối sống ngoan đạo, tinh thần cao thượng và trái tim ấm áp, tấm lòng tận tụy của Anbin đã chạm đến con tim của người dân, trong đó có Sun-ok. Anbin thực sự yêu Sun-ok, nhưng anh chỉ thể hiện tình yêu của mình bằng cách dõi theo cô chứ không phải bằng ham muốn thể xác. Lý do Anbin kìm nén ham muốn hẹn hò và từ chối tình yêu chân thành của Sun-ok là vì anh ta quá đề cao vai trò của một người thầy, một nhà cải cách của mình. Hơn nữa, quan điểm về tình yêu của Anbin được phát triển và thăng hoa từ tôn giáo. Anbin là một người sùng đạo, về mặt tâm linh, anh tin rằng người ta có thể đạt đến cảnh giới thánh nhân thông qua tu luyện và rèn luyện. Vì vậy, anh tin rằng những bệnh nhân mắc bệnh về tinh thần và thể chất có thể được tái sinh trong trạng thái khỏe mạnh. Việc chữa lành và phục hồi thể chất sẽ được giao phó cho bác sĩ. Điều này có nghĩa là Anbin, với tư cách là một bác sĩ, điều trị cả tâm trí và thể chất. Theo cách này, Anbin, với tư cách là một bác sĩ, xem tất cả những người đang đau khổ vì bệnh tật về thể chất, tinh thần, cố gắng chữa lành, truyền cảm hứng cho họ với

niềm tin rằng, theo luật nhân quả của Phật giáo, nhân quả quá khứ sẽ chấm dứt và nhân quả tương lai sẽ được tạo ra.

Đối với Anbin - người luôn đọc kinh thánh và theo đuổi triết lý Phật giáo - có hai loại nhân quả: nhân quả khoa học và nhân quả Phật giáo - là quy luật cơ bản nhất chi phối vũ trụ và sự sống. Anh tin rằng việc không tin vào luật nhân quả sẽ dẫn đến những oán giận và mọi đau khổ. Anbin tin rằng anh càng liên tục nỗ lực cải tạo bản thân, anh sẽ càng chấm dứt được sự báo ứng nghiệp quá khứ và tạo ra sự báo ứng nghiệp tương lai. Vì vậy, khi vợ của Anbin trên giường bệnh, thúc giục anh tái hôn với Sun-ok, anh đã từ chối. Thay vào đó, anh ôm ấp một tình yêu thánh thiện dành cho Sun-ok và tiếp tục cuộc sống hy sinh và phục vụ cộng đồng. Anh thậm chí còn cố gắng xây dựng một viện điều dưỡng để điều trị bệnh nhân, và cuối đời thì chọn con đường tu hành. Lý do Anbin kiềm chế ham muốn cá nhân và không kết hôn với Sun-ok xuất phát từ việc anh theo đuổi một quan điểm tôn giáo cao cả về tình yêu, một quan điểm truyền cảm hứng cho Sun-ok chữa lành những người bệnh trong xã hội, giống như chính anh, người đã cống hiến cả cuộc đời mình để phục vụ chúng sinh và nhân loại. Như vậy, quan điểm về tình yêu của Anbin trong "*Tình yêu*" là một quan điểm đạo đức, kìm nén bản ngã vật chất và những ham muốn bản năng, và một quan điểm tôn giáo bắt nguồn từ triết lý Phật giáo. Quan điểm về tình yêu của Anbin, được thể hiện là coi trọng sự hy sinh và giác ngộ hơn là theo đuổi tình yêu cá nhân. Ý chí kiên định của cá nhân được đồng nhất với chủ nghĩa dân tộc, phục vụ cho quốc gia. Quan điểm tôn giáo về tình yêu của Anbin, thể hiện ý thức dân tộc này, có thể được xem là một quan điểm duy tâm về tình yêu. Ở đây, thông qua nhân vật Anbin, chúng ta có thể nhận ra ý định của Lee Kwang-soo. Nhà văn đã dựa

trên logic của nghiệp báo ứng, tìm cách truyền tải niềm tin rằng nếu cá nhân tu luyện và rèn luyện bản thân, họ có thể đạt được mục tiêu cải cách xã hội.

Lee Kwang-soo đã từng khẳng định "*Tình yêu*" là tiểu thuyết đầu tiên ông thắng thần thổ lộ quan điểm sống của mình [30, tr.10~11]. Lời thổ lộ thẳng thắn này cho thấy "*Tình yêu*" là tác phẩm gói gọn tư tưởng và nhận thức của Lee Kwang-soo. Xét đến ảnh hưởng của thời đại, xã hội Hàn Quốc thời bấy giờ đã bị tàn phá bởi chính sách thực dân của Nhật Bản. Nhật Bản ngày càng lớn mạnh, nghiêng về chế độ phát xít, trong quá trình chuẩn bị và lên kế hoạch cho Chiến tranh Trung-Nhật lần thứ hai, đã bắt đầu đàn áp hệ tư tưởng lên người dân Triều Tiên. "*Tình yêu*" được xuất bản năm 1938, nhưng hoàn cảnh cá nhân và những thay đổi trong nhận thức của nhà văn trước khi xuất bản "*Tình yêu*" đã ảnh hưởng đến sự hình thành tác phẩm này. Giai đoạn này đánh dấu thời điểm mọi hy vọng của Lee Kwang-soo bị dập tắt trên mọi phương diện, bao gồm kinh doanh, sự nghiệp và gia đình. Trong tuyệt vọng, ông tìm đến Phật giáo, tìm cách cứu độ chúng sinh. Khi Lee Kwang-soo viết "*Tình yêu*" vào năm 1938, ông đã 47 tuổi. Niềm đam mê cải cách, tìm đường cứu nước của ông dành cho dân tộc và tương lai đất nước đã phai nhạt, lúc này tình thế buộc ông nghiêng về các hoạt động thân Nhật. Ông đã suy yếu cả về tinh thần lẫn thể chất, và bị khuất phục trước thực tại đen tối, lựa chọn con đường buông xuôi với hiện thực. Vì vậy, tình yêu đôi lứa tha thiết trong "*Tình yêu*" có thể được xem là sản phẩm của tinh thần Lee Kwang-soo, một tinh thần đã đánh mất niềm đam mê sống.

Trong ba tác phẩm, ý thức dân tộc thể hiện yếu nhất ở "*Tình yêu*". Nói cách khác, "*Tình yêu*" khắc họa một quan điểm về tình yêu thoát khỏi những đặc điểm ban đầu của thuật ngữ 'yeon-ae'. Lee Kwang-soo bị ảnh

hưởng sâu sắc của Ki-tô giáo thông qua tác phẩm của Tolstoy mà ông đọc khi còn du học ở Nhật, do đó tình yêu ông thể hiện đồng điệu với giáo lý 'hãy yêu thương người lân cận' của Đức Chúa Jesus [26, tr.460-461]. Chủ nghĩa dân tộc mà ông theo đuổi, vốn tìm cách cải cách đất nước, cũng bắt nguồn từ điều này.

Mặt khác, sau khi trở về từ Thượng Hải năm 1921, Lee Kwang-soo tiếp cận với *Pháp Hoa Kinh*, tư tưởng về lòng vị tha trong Phật giáo Đại thừa đã làm thay đổi ông [31]. Lee Kwang-soo tin rằng con đường hy sinh bản thân "vì nhân dân Triều Tiên" rõ ràng nằm trong *Pháp Hoa Kinh*. Việc Lee Kwang-soo ủng hộ sự hy sinh bản thân, ngay cả đối với các hoạt động thân Nhật, đã khiến ông tự nhận mình là một hành giả của *Pháp Hoa Kinh*. Như vậy, sự hội tụ giữa tôn giáo và văn học trong tác phẩm của ông có thể bắt nguồn từ Kinh thánh trong Kitô giáo, và *Pháp Hoa Kinh* trong Phật giáo. Do đó, Lee Kwang-soo, người kết hợp tư tưởng Phật giáo và Ki-tô giáo, tìm cách dung hòa và kết hợp hai tôn giáo này trong "*Tình yêu*" để truyền tải giá trị lý tưởng của tình yêu - có thể cứu rỗi nhân loại, cứu rỗi con người và xã hội. Ông thể hiện lý tưởng này qua việc xây dựng cốt truyện tình yêu giữa Anbin và Sun-ok: tình yêu tôn thờ của Sun-ok dành cho Anbin, một tình yêu của linh hồn thoát xác, mang những đặc điểm của Kitô giáo; và tình yêu Anbin dành cho Sun-ok, một tình yêu thánh thiện, diễn giải ý nghĩa sự hy sinh của người mình yêu thông qua *Pháp Hoa Kinh*, cho rằng việc cứu một người cũng chính là hành động cứu rỗi xã hội, cứu rỗi nhân loại. Như vậy, quan điểm về tình yêu đôi lứa của Lee Kwang-soo trong "*Tình yêu*", mặc dù theo đuổi tự do trong tình yêu và trong hôn nhân, nhưng vẫn bị mắc kẹt trong quan điểm tâm linh về tình yêu, kết hợp tư tưởng Phật giáo và Kitô giáo, vốn coi trọng bản sắc xã hội và tôn giáo.

5. Kết luận

Bài viết này đã làm rõ thuật ngữ tình yêu đôi lứa xuất hiện vào cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX, được du nhập vào Hàn Quốc và mang ý nghĩa khác biệt so với ý nghĩa và quan điểm về tình yêu nam nữ truyền thống. Bài viết cũng đã phân tích ảnh hưởng của thuật ngữ và ý nghĩa về tình yêu đôi lứa được thể hiện trong tác phẩm của nhà văn Lee Kwang-soo. Qua đó, quan sát được quá trình thay đổi nhận thức về tình yêu đôi lứa qua mỗi giai đoạn biến động xã hội trên bán đảo Triều Tiên đương thời.

Như vậy, có thể thấy thông qua các tác phẩm chủ đề tình yêu đôi lứa ra đời từ những năm 1910 đến đầu những năm 1940, chúng ta có thể thấy rõ quan điểm về tình yêu đôi lứa của Lee Kwang-soo và sự chuyển biến của quan điểm đó theo mỗi giai đoạn biến chuyển của xã hội. Tuy có sự khác biệt về ý nghĩa tùy theo thời điểm sáng tác tác phẩm nhưng nhà văn đã đưa vào tác phẩm các lĩnh vực giáo dục, cải cách nông thôn, cứu chữa bệnh cho người dân, lấy đó làm tiêu chuẩn để nhìn nhận xã hội, cá nhân trong các giai đoạn lịch sử của bán đảo Triều Tiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Kim Kyung-min (2008). *Nghiên cứu ý nghĩa của ‘yeon-ae’ thể hiện trong tiểu thuyết của Lee Kwang-soo*, (김경민 「이광수 소설에 나타난 ‘연애’의 의미 연구」, 한국근대문학연구, (15), 2007.4.)
- Choi Hye-sil (1999). *Tính cận đại, tình yêu và tình dục trong Vô tình*. (최혜실, 「『무정』에 나타난 근대성, 사랑, 성」, 『여성문학연구』, 한국여성문학회, 1권0호, 1999)
- Shin Jeong-suk (2003). *Nghiên cứu mối liên quan giữa Tư tưởng cải tổ dân tộc và hình tượng ‘뫼’ thể hiện trong tiểu thuyết Lee Kwang-soo*. (신정숙, 「이광수 소설에 나타난 ‘민족계조상상’과 ‘뫼’의 관계양상에 관한 연구」, 연세대학교 석사학위논문, 2003).
- Kim Yong-ha (2011). *Nghiên cứu so sánh các phạm trù thẩm mỹ và đạo đức trong lối kể chuyện trong tiểu thuyết Hàn Quốc hiện đại: Tập trung vào Shin Chae-ho và Lee Kwang-soo*. (한국 근대 소설의 기억의 서사화에 나타난 미적 범주와 윤리적 판단에 대한 비교연구: 신채호와 이광수를 중심으로-, 고려대학교 박사학위논문, 2011)
- Seo Eun-hye (2017). *Sự hình thành của tình yêu và ngôn từ trong tiểu thuyết của Lee Kwang-soo*. (서은혜, 「이광수 소설의 사랑형성화와 연설행위」, 구보학보, Vol.13 No.-, 2015.)
- Gu In-mo (2002). *Thuyết luyện ái ưu sinh và “Vô tình”* (구인모, 「『무정』과 우생학적 연애론 - 한국의 근대문학과 연애론」, 『비교문학』 Vol.28 No.-, 비교문학회, 2002)
- Lee Young-ah (2002). *Quan sát tính cận đại thể hiện trong “Vô tình”*. (이영아, 「이광수 『무정』에 나타난 육체의 근대성 고찰, 『한국학보』 28권1호, 일지사, 2002.3.)
- Kim Ji-young (2004). *Tiểu thuyết thời kỳ đầu cận đại và sự hình thành ‘yeon-ae’*. (김지영, 「‘연애’의 형성과 초기 근대소설」, 『현대소설연구』 (27), 2005.09.)
- Kim Kyung-min (2007). *Nghiên cứu ý nghĩa của ‘yeon-ae’ trong tiểu thuyết Lee Kwang-soo*. (김경민, 「이광수 소설에 나타난 ‘연애’의 의미 연구」, 한국근대문학연구, (15), 2007.4.
- Jeong Hye-young (2000). *Nỗi khát khao và sự thất vọng về ‘yeon-ae’* (정혜영, 「‘연애’에의 동경과 좌절-김동인의 <약한 자의 슬픔>과 <마음이 열은 자여>를 중심으로」, 현대소설연구 11호, 2000)
- Jeong Hye-young (2011). *Tiểu thuyết luyện ái những năm 1930 và phương thức tồn tại tình yêu* (「1930년대 연애소설과 사랑의 존재방식」, 『현대소설연구』, (47), 2011.08.)
- Shin Shin-ok (2002). *Nghiên cứu về quan điểm giáo dục và quan điểm ái tình trong tiểu thuyết Lee Kwang-soo* (신신옥, 「이광수 소설에 나타난 애정관과 교육관에 대하여: 『무정』 『재생』 『사랑』을 중심으로」, 동국대학교 석사학위논문, 2002.)
- Kim Mi-ran (2011). *Nhận thức về giới trong truyện dài của Lee Kwang-soo*. (김미란, 「이광수의 장편소설에 나타난 성이데올로기: 『무정』, 『재생』, 『흙』을 중심으로」, 숭실대학교 석사학위논문, 2011)
- Yoon Hong-ro (2012). *Tình yêu và sự chữa lành* (윤홍로, 「사랑과 病의 치유: “복한 요양원” 혹은 ‘이상촌’으로 가는 길」, 『춘원연구학보』 (5), 2012.12.)

15. Jeong Hye-yong (2000). *Sự đồng cảm và nỗi tuyệt vọng trong Luyến ái - tập trung Nỗi buồn của kẻ yếu và Kẻ có trái tim mong manh của Kim Dongin*, tr. 109-110. (정혜영 (2000). 「연애'에의 동경과 좌절」, 현대소설연구 11호, 109-110쪽)
16. Kim Ji-yong, 2008. *Biểu tượng của 'yeon-ae'*, tr. 42-43. (김지영 (2008). 「연애라는 표상」, 소명, 42-43쪽)
17. Kwon Boturae, 2003. *Kỷ nguyên tiểu thuyết cận đại Hàn Quốc*, tr. 12. (권보드래 (2003). 『한국 근대소설의 기원』, 소명출판)
18. Jeong Hye-yong, 2011. *Tiểu thuyết ái tình năm 1930 và phương thức tồn tại* (「1930년대 연애소설과 사랑의 존재방식」, 『현대소설연구』, (47), 2011.08)
19. Shin Hyen-gu(2007). *Câu chuyện kỹ nữ*, tr. 24-25. (신현규 (2007). 『기생 이야기』, 24~25쪽)
20. Kim Mi-ji, 2005. *Ai đã dẫn theo nữ sinh trung học*, tr. 22-25. (김미지 (2005). 『누가 하이카라 여학생을 데리고 사누』, 샐립, 22~26쪽).
21. Kim Jin-song, 2004. *Sự hình thành của hiện đại: Cho phép các phòng khiêu vũ ở Seoul*, tr. 290-294. (김진송 (2004). 『현대성의 형성 서울에 판스홀을 허(許)하라』, 현실문화연구, 290-294쪽)
22. Myong Hye-yong, 2009. *Quá trình biến đổi nhận thức tình dục trong văn học cận đại Hàn-Nhật*, tr. 269. (명혜영 (2009). 「한일 근대문학에 나타난 섹슈얼리티의 변용」, 영남대학교, 269쪽).
23. Cho Yeon-hyon (1956). Văn học Choi Namseon và Lee Kwang-soo. (조연현 (1956), 「최남선과 이광수의 문학」, 『한국현대문학사』, 현대문학사)
24. Gu In-hwan (1983). *Nghiên cứu tiểu thuyết*, tr. 15-16. (구인환 (1983). 『이광수 소설연구』, 삼영사, 15-16쪽)
25. Kim Yoon-sik (1999). *Lee Kwang-soo và thời đại*. (김윤식, 『이광수와 그의 시대』 1, 솔, 1999.)
26. Kim Yoon-sik (1973). *Nghiên cứu văn học hiện đại Hàn Quốc*, NXB Iljisa, tr. 568. (김윤식 (1973). 『근대한국문학연구』, 일지사, 65쪽)
27. Kwon Yong-min(2002). *Lịch sử văn học hiện đại Hàn Quốc 1*, NXB Minumsa, tr. 204. (권영민 (2002). 『한국현대문학사1』, 민음사, 2002, 204쪽)
28. Lee Kwang-soo (1932). *Đất*, Văn học Hàn Quốc toàn tập 17. Văn học Hàn Quốc toàn tập 17. (이광수 (2005). 『흙』, 문학과지성사17)
29. Kwon Boture (2003) trong *Thời đại 'yeon-ae'*, Nghiên cứu văn hóa hiện thực (권보드래, 『연애의 시대』, 현실문화연구, 2003)
30. Lee Kwang-soo (1939). *Tình yêu*, Văn học Hàn Quốc toàn tập 35 (이광수 (2008). 『사랑』, 문학과지성사35)
31. Bul Mang-jo (1983). *Ái tình của Lee Kwang-soo – tình yêu cao thượng của Đức Phật tối cao*, Samjeonri, 01/12/1938. (불망초 (1938), 「이광수씨의 연애관-지고한 부처님 사랑의경지에까지」, 삼천리, 1938.12.01)

Abstract:

RESEARCH ON THE VIEW OF LOVE IN LEE KWANG-SOO'S NOVELS

The article presents the results of the study on the origin of the term 'yeon-ae' that appeared on the Korean peninsula in the early 20th century, with the meaning of love between couples having different characteristics compared to the traditional concept of love at that time. In addition, the article analyzes the aspects of influence and meaning of this term through the literary works of Lee Kwang-soo, as well as exploring the author's perception, personal circumstances and historical context. In this way, the topic observes the process of changing perceptions of love between couples of writer Lee Kwang-soo in relation to the process of social change in Korea at that time.

Key words: Love ; 'yeon-ae'; Lee Kwang-soo; Korean literature.

HỢP TÁC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC: THÀNH TỰU, THÁCH THỨC VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

Trần Thị Phương Giang*

Tóm tắt

Từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992, Việt Nam và Hàn Quốc đã phát triển mối quan hệ hợp tác sâu rộng trong nhiều lĩnh vực trong đó không thể không kể đến văn hóa và giáo dục. Cơ sở hợp tác này được xây dựng dựa trên lý thuyết quyền lực mềm và các hiệp định hợp tác giáo dục song phương giữa hai nước.

Sau khi hai nước ký kết Hiệp định hợp tác Giáo dục - Đào tạo các năm 2000, 2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo giữa hai nước đã thống nhất nhiều nội dung hợp tác về giáo dục như: Thỏa thuận về dạy thí điểm tiếng Hàn ở Trường Phổ thông Việt Nam, Biên bản ghi nhớ giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Quỹ Hữu nghị Hàn Quốc - Châu Á về thành lập Ủy ban tiếp nhận tài trợ sách ... Sinh viên Việt Nam cũng là nhóm du học sinh lớn nhất tại Hàn Quốc, thể hiện sức hấp dẫn ngày càng tăng của nền giáo dục Hàn Quốc. Hợp tác trong giáo dục còn được thể hiện qua hơn 100 chương trình liên kết đào tạo giữa hai nước, với các mô hình như 2+2, 3+1, và trao đổi sinh viên, giảng viên... Tuy nhiên, thành tựu hợp tác giáo dục, văn hoá còn chưa tương xứng với tiềm năng và quan hệ đối tác chiến lược mà hai quốc gia đang có, thực trạng quan hệ hợp tác đào tạo giữa hai quốc gia còn diễn ra một chiều, mất cân đối, chênh lệch chất lượng đào tạo dẫn đến khó khăn trong việc công nhận văn bằng.

Để duy trì và phát triển quan hệ hợp tác một cách bền vững, các giải pháp đề xuất bao gồm tăng cường trao đổi học thuật, phát triển chương trình song ngữ, mở rộng trung tâm học trực tuyến và xây dựng chiến lược dài hạn linh hoạt...

Từ khoá: hợp tác giáo dục đào tạo, Việt Nam, Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hợp tác giáo dục và đào tạo giữa các quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao nhận thức cộng đồng và xây dựng mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc. Việt Nam và Hàn Quốc, hai quốc gia thuộc khu vực Đông Á, đã thiết lập mối quan hệ hợp tác toàn diện từ năm 1992. Đến nay, sau hơn 30 năm hợp tác, trong bối cảnh chuyển biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực châu Á - Thái Bình Dương, cũng như trải qua các giai đoạn thăng trầm trong lịch sử của mỗi nước, Việt Nam và Hàn Quốc đã có những nỗ lực to lớn để đẩy mạnh hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực đầu tư - thương mại, hợp tác về văn hóa - xã hội, lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao giữa hai nước cũng không ngừng được mở rộng. Hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa hai nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, song cũng đối mặt với không ít thách thức cần giải quyết để phát triển bền vững hơn nữa.

* Thạc sĩ; Học viện Ngoại giao;
Email: phuonggiangtt@gmail.com

2. Hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc

2.1. Cơ sở của hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Hợp tác phát triển là điều cần thiết đối với mọi quốc gia, đặc biệt trong xu thế toàn cầu hoá, quốc tế hoá, hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới. Tăng cường hợp tác giáo dục trở thành nhiệm vụ quan trọng đối với cả Việt Nam và Hàn Quốc, là cơ sở để tăng cường tình hữu nghị và hợp tác trên mọi lĩnh vực. Việt Nam và Hàn Quốc có rất nhiều điều kiện để thúc đẩy hợp tác giáo dục và đào tạo.

Đầu tiên phải kể đến mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa hai quốc gia, đây là tiền đề quan trọng nhất đẩy mạnh các hoạt động hợp tác giáo dục giữa hai bên. Việt Nam - Hàn Quốc hiện là đối tác quan trọng của nhau. Bản chất của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc là cùng có lợi cho cả hai dân tộc và góp phần vào hòa bình, ổn định, thịnh vượng chung của khu vực và trên thế giới. Trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau, cùng hướng tới sự phát triển bền vững của quan hệ song phương, hai bên đã kế thừa và tiếp nối những thành tựu đạt được, củng cố nền tảng hợp tác cùng có lợi, tích cực, sáng tạo thúc đẩy, mở rộng và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ giao lưu, hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Đối với Việt Nam, Hàn Quốc là đối tác quan trọng hàng đầu, chiều ngược lại, Việt Nam là đối tác trọng tâm trong Chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc. Đặc biệt từ năm 2020, khi Việt Nam đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN và được bầu vào vị trí Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021, Hàn Quốc ngày càng đánh giá cao vai trò của Việt Nam đối với sự thành công của Chính sách hướng Nam mới, đối với hợp tác song phương, đa phương ở khu vực và toàn cầu.

Thứ hai, Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia ở Đông Á, có nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hóa. Mặc dù hai quốc gia không liền kề về đường biên giới nhưng quỹ đạo lịch sử của hai nước có rất nhiều điểm gặp gỡ. Trong quá khứ, văn hoá, chữ viết của cả Việt Nam và Hàn Quốc đều chịu ảnh hưởng nhiều từ Trung Quốc, đặc biệt là hệ tư tưởng Nho giáo. Về ngoại giao, cả hai nước đều bị tác động bởi chế độ triều cống Trung Quốc và sự đô hộ của đế quốc trong thế kỷ 19, 20. Về mặt truyền thống, Việt Nam và Hàn Quốc đều đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục, mức chi tiêu của Chính phủ dành cho giáo dục tại hai quốc gia lần lượt là 4,9% và 5,2% GDP (năm 2024). Bên cạnh đó, hai quốc gia cũng có hệ thống giáo dục khá tương đồng về các cấp và thời gian từ tiểu học đến đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Đây là điều kiện rất thuận lợi để nền giáo dục hai quốc gia dễ dàng hợp tác, trao đổi lẫn nhau.

Thứ ba, Chính phủ hai quốc gia đều đặc biệt quan tâm thúc đẩy hợp tác quốc tế về giáo dục. Việt Nam luôn nhận rõ vai trò quan trọng của giáo dục đối với các mối quan hệ xuyên quốc gia, dòng người, thông tin, tri thức, công nghệ, sản phẩm và vốn tài chính trong nền kinh tế tri thức toàn cầu. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm, thúc đẩy phát triển đổi mới giáo dục theo xu hướng quốc tế. Sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và các chính sách phát triển của Nhà nước đối với hội nhập giáo dục đại học Việt Nam đã có tác động tích cực trong việc thúc đẩy và thực hiện có hiệu quả các mối quan hệ ngoại giao, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Quan điểm này được thể hiện xuyên suốt qua các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Giáo dục cần chủ động hội nhập quốc tế tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của

dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Đây được coi như công cụ hữu hiệu, đa dạng linh hoạt, góp phần làm bền chặt quan hệ chính trị giữa Việt Nam và các nước nói chung và Hàn Quốc nói riêng. Về phía Hàn Quốc, giáo dục là một phần không thể thiếu trong việc thực hiện ngoại giao công chúng. Hàn Quốc cũng rất quan tâm đến việc mở rộng quan hệ ngoại giao, kinh tế, văn hoá xã hội, giáo dục đào tạo với Việt Nam bởi những thế mạnh như: nguồn lao động dồi dào, một nền kinh tế đang phát triển tương đối nhanh, tình hình chính trị ổn định, những chính sách tích cực của Chính phủ Việt Nam về cải cách hành chính và ưu đãi thuế quan... Chủ trương này của Hàn Quốc được cụ thể trong Chính sách hướng Nam mới, tập trung phát triển quan hệ với Ấn Độ và Đông Nam Á, trong đó Việt Nam là quốc gia được chú trọng nhất. Việt Nam, với tư cách là đối tác hàng đầu, đã ủng hộ mạnh mẽ các chính sách này của Hàn Quốc và đóng vai trò là cửa ngõ của Hàn Quốc vào ASEAN. Thành công trong mối quan hệ song phương Việt Nam - Hàn Quốc sẽ góp phần không nhỏ thúc đẩy quan hệ Hàn Quốc - ASEAN và có thể nhân rộng sang các quốc gia khác trong khu vực. Trong lĩnh vực giáo dục, 30 năm qua hai bên cũng liên tục có những cuộc trao đổi, hội đàm về hợp tác giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Đặc biệt, giai đoạn 2016-2020, những nguyên tắc, định hướng chung về hợp tác phát triển của Hàn Quốc đối với Việt Nam được thể hiện rõ trong Chiến lược đối tác phát triển (CPS) với Việt Nam và giáo dục cũng được coi là một trong những ưu tiên.

Thứ tư, Việt Nam và Hàn Quốc có rất nhiều thuận lợi để phát triển hợp tác giáo dục trên cơ sở những thế mạnh của Hàn Quốc và nhu cầu của Việt Nam. Hàn Quốc đang trở thành một quốc gia toàn cầu về khoa học, công nghệ và đổi mới, có nền

giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên thế giới với nhiều cơ sở giáo dục đại học xếp thứ hạng cao, khẳng định được vị trí trên toàn cầu. Trong xu thế chung của quá trình quốc tế hoá giáo dục, Hàn Quốc mong muốn được mở rộng các mối quan hệ quốc tế, xuất khẩu tiên bộ khoa học, công nghệ, thu hút sinh viên quốc tế đến học tập, gia tăng ảnh hưởng, củng cố hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế. Việt Nam là một trong những quốc gia mà Hàn Quốc mong muốn mở rộng hợp tác. Trong khi đó, trình độ phát triển của nền giáo dục Việt Nam còn nhiều chênh lệch so với Hàn Quốc, Chính phủ Việt Nam đặc biệt chú trọng thúc đẩy quá trình quốc tế hoá giáo dục, tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển quan hệ đối tác học thuật giữa các nước đang phát triển như Việt Nam và phát triển như Hàn Quốc là một cách tiếp cận bền vững để xây dựng năng lực nghiên cứu trong nước, phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Ngoài ra, bên cạnh nguồn gốc lịch sử chung và đang có mối quan hệ đối tác chiến lược chung, Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng về phong tục kinh doanh, nền tảng văn hóa, ẩm thực và phong cách sống. Có thể nhận xét rằng mối quan hệ hợp tác giáo dục này chỉ đang trên đà phát triển và có rất nhiều điều kiện thuận lợi để có thể đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

2.2. Thành tựu trong hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Hợp tác giáo dục là một trong những lĩnh vực được cả hai nước ưu tiên và từng bước nâng tầm lên “Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược” như Tuyên bố chung đã khẳng định vào tháng 10/2009.

Sau đó, hợp tác giáo dục ngày càng được tăng cường giữa Việt Nam và Hàn Quốc gắn liền với sự phát triển nhanh chóng

của các mối quan hệ qua lại giữa hai nước. Việt Nam và Hàn Quốc đã kí kết Hiệp định hợp tác Giáo dục - Đào tạo các năm 2000, 2005. Những nội dung đó được xác định là một trong những hoạt động quan trọng để hai quốc gia phát triển tầm “Quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI” và “Quan hệ đối tác chiến lược”. Từ đó đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo giữa hai nước cũng đạt được thống nhất nhiều nội dung hợp tác về giáo dục như: Thỏa thuận về trao đổi giáo viên Việt Nam - Hàn Quốc, Thỏa thuận về dạy thí điểm tiếng Hàn ở Trường Phổ thông Việt Nam giữa Bộ GD&ĐT và Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam, Biên bản ghi nhớ giữa Bộ GD&ĐT Việt Nam và Quỹ Hữu nghị Hàn Quốc - châu Á về thành lập Ủy ban tiếp nhận tài trợ sách, Thỏa thuận về Chương trình trao đổi giáo viên Việt Nam - Hàn Quốc giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Hàn Quốc, Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với Đài Truyền hình Giáo dục quốc gia Hàn Quốc và Công ty Cổ phần Tiên bộ Quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (Nguyễn Thị Huyền Trang, 2022).

Về việc giảng dạy tiếng Việt Nam và ngành Việt Nam học tại các trường đại học ở Hàn Quốc, từ tháng 12/1966, Hàn Quốc đã bắt đầu có khoa Tiếng Việt, thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc ở Seoul. Số sinh viên được tuyển vào khoa tăng nhanh. Nhưng khi Việt Nam có những biến động lớn về tình hình chính trị, khoa Tiếng Việt gặp nhiều khó khăn trong việc đào tạo. Do đó, việc học tiếng Việt không còn được chú ý nhiều như trước đây. Năm 1975, Việt Nam thống nhất, do khác biệt về hệ thống chính trị, quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc đã bị đóng băng. Chỉ khi quan hệ hai nước bắt đầu ấm dần lên, tiếng Việt mới được chú ý trở lại. Tháng 3/1991 khoa Giáo dục Tiếng Việt mới được thành lập tại Trường Đại học Ngoại ngữ Busan. Đến năm

2016, Trường Đại học Ngoại ngữ Busan mở thêm khoa Giáo dục Tiếng Việt thuộc khoa Sư phạm sau đại học với 14 học viên và đến năm 2020, phân khoa cao học Dịch thuật tiếng Việt cũng được thành lập. Ngoài ra, từ năm 1992, chuyên ngành Tiếng Việt đã được thành lập ở nhiều trường Đại học ở Hàn Quốc. Bên cạnh đó, một số trường còn thành lập các bộ phận nghiên cứu, giảng dạy về Việt Nam như Khoa Đông Nam Á học - Trường Cao học khu vực quốc tế (HUSF); Khoa Lịch sử phương Đông của Trường cao học - Đại học quốc gia Seoul.... (Phan Thị Cẩm Vân, 2024)

Đối với giảng dạy tiếng Hàn Quốc và ngành Hàn Quốc học tại các trường đại học ở Việt Nam, sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, nhiều công ty Hàn Quốc đã đầu tư vào Việt Nam và nhu cầu tìm kiếm người Việt Nam biết sử dụng tiếng Hàn Quốc tăng lên nhanh chóng. Trong giai đoạn đầu từ năm 1993 đến năm 2000, chỉ có các trường tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo ngành Hàn Quốc học, nhưng tính đến năm 2025, cả nước đã có trên 40 trường đại học, cao đẳng đào tạo các chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Bên cạnh đó, Chính phủ Hàn Quốc còn chủ trương thành lập các trung tâm Sejong - cơ quan phổ cập tiếng Hàn, trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các trung tâm Sejong đào tạo tiếng Hàn Quốc trên phạm vi cả nước đã cho thấy nhu cầu học tiếng Hàn Quốc của người Việt Nam ngày một tăng cao.

Sự ra đời và phát triển của ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam và Việt Nam học tại Hàn Quốc đã góp phần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, giới thiệu về đất nước, lịch sử, con người, kinh tế, chính trị, văn hóa, ngôn ngữ, quan hệ đối ngoại của mỗi bên với nước đối tác, đồng thời qua đó cũng là nguồn cung cấp thông tin, luận cứ khoa học phục vụ cho việc hoạch định chính sách

của Nhà nước cũng như góp phần vào mối quan hệ hữu nghị hai nước Việt Nam - Hàn Quốc. Bên cạnh đó, hợp tác liên kết đào tạo cũng được cơ sở giáo dục đại học hai bên đẩy mạnh không ngừng trong thời gian qua, như chương trình 2+2, 3+1... nhằm trao đổi học liệu, giảng viên, sinh viên, hợp tác nghiên cứu chung...

Về số lượng du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc, theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, năm 2023 số lượng du học sinh Việt Nam ở Hàn Quốc là 43,361 người, chiếm 23,8 %, và đến năm 2024 con số này đã lên đến 56,003 người chiếm 26,8%, số lượng du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc chỉ đứng sau số lượng du học sinh Trung Quốc. Hiện nay, Hàn Quốc là một trong những quốc gia tích cực hỗ trợ các chương trình học bổng và hỗ trợ giáo dục đào tạo cho Việt Nam. Nhắc đến sự hỗ trợ đào tạo, không thể không nhắc đến vai trò của Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) và Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (KF). Bên cạnh việc cử các chuyên gia sang Việt Nam dạy tiếng Hàn, KOICA và KF đã hỗ trợ kinh phí cho nhiều cán bộ thuộc các lĩnh vực khác nhau của Việt Nam sang Hàn Quốc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Bên cạnh đó, hằng năm, KOICA cử các chuyên gia, tình nguyện viên sang công tác theo yêu cầu của các cơ sở giáo dục Việt Nam, trong số đó đáng lưu ý là các tình nguyện viên dạy tiếng Hàn hay ngành Hàn Quốc học.

Ngoài ra, các tập đoàn lớn của Hàn Quốc cũng có các học bổng dành cho sinh viên Việt Nam như Quỹ học bổng Lotte Foundation, Chương trình Học bổng Tài năng Samsung STP (Samsung Talent Program), Học bổng KEB Hana (nay là Hana Bank)... Xuất phát từ việc rất nhiều doanh nghiệp, công ty Hàn Quốc tuyển nguồn nhân lực từ Việt Nam nên họ đã thực hiện nhiều chương trình liên kết giáo dục

đào tạo, nhằm phát triển nguồn nhân lực trình độ cao và nâng cao khả năng ngoại ngữ. Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn hỗ trợ xây dựng, tài trợ về cơ sở vật chất cho Việt Nam, nhờ vậy mà chất lượng cũng như cơ sở vật chất giáo dục Việt Nam ở một số trường đại học, trung tâm, viện nghiên cứu và cả các trường phổ thông tại Việt Nam từng bước được nâng cấp. Tháng 7/2015, Bộ Giáo dục Hàn Quốc ký kết Bản ghi nhớ (MOU) với Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam về việc xây dựng và vận hành các phòng học điện tử. Theo các Bản ghi nhớ này, Hàn Quốc sẽ cung cấp các trang thiết bị công nghệ thông tin cần thiết như bảng điện tử, bục giảng điện tử, máy tính xách tay cho học sinh Việt Nam để xây dựng các phòng học này. Hay trường Cao đẳng Công nghệ thông tin Hữu nghị Việt - Hàn được xây dựng bằng nguồn viện trợ không hoàn lại 10 triệu USD của Chính phủ Hàn Quốc vào năm 2007 tại thành phố Đà Nẵng, đô thị lớn thứ ba của Việt Nam. Trong thời gian bốn năm (2012- 2016), KOICA đã đầu tư 5,4 triệu USD xây dựng trung tâm IT, khu phòng thí nghiệm; hỗ trợ trang thiết bị, chương trình đào tạo.

Mới đây nhất, trong chuyến thăm cấp Nhà nước đến Hàn Quốc của Tổng Bí thư Tô Lâm vào tháng 8 năm 2025, hai nước cũng đã thống nhất nhiều nội dung hợp tác, trong đó nội dung liên quan đến giáo dục bao gồm: Hai bên nhất trí mở rộng hơn nữa hợp tác giáo dục, xem xét hợp tác về đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ và hoan nghênh việc tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và các trường đại học Hàn Quốc, doanh nghiệp Hàn Quốc. Phía Việt Nam mong muốn phía Hàn Quốc tăng cường hỗ trợ cho các chương trình, dự án chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, ứng dụng công nghệ trong dạy và học. Đặc biệt, phía Việt Nam đề nghị phía Hàn Quốc tăng số lượng học bổng dành cho sinh viên Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực

công nghệ cao như AI và STEM. Hai bên thống nhất tiếp tục trao đổi các nội dung liên quan. Hai bên nhất trí chia sẻ cho nhau thông tin về tình hình của du học sinh và đẩy mạnh giao lưu du học sinh. Ngoài ra, hai bên nhất trí thúc đẩy giao lưu giữa các trường phổ thông và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phía Hàn Quốc nhất trí hỗ trợ Việt Nam biên soạn các bộ sách giáo khoa tiếng Hàn ngoại ngữ 2, ngoại ngữ 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông mới.

2.3. Thách thức trong hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, song kết quả hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc vẫn chưa tương xứng với tiềm năng cũng như tầm vóc của quan hệ đối tác hợp tác chiến lược mà hai quốc gia đang duy trì. Điều này thể hiện rõ ở số lượng các chương trình liên kết đào tạo và số lượng các cơ sở đối tác còn hạn chế. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tính đến tháng 12/2021, trong tổng số 408 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài đang được triển khai, chỉ có 27 chương trình được thực hiện với các đối tác Hàn Quốc, con số này thấp hơn đáng kể so với Hoa Kỳ (59 chương trình) hay Pháp (53 chương trình).

Quan hệ hợp tác đào tạo giữa hai quốc gia hiện vẫn mang tính chất một chiều và thiếu cân đối. Số lượng sinh viên Việt Nam sang học tập tại Hàn Quốc chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng, trong khi số lượng sinh viên Hàn Quốc sang học tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Thực trạng này đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề chảy máu chất xám của Việt Nam. Sự mất cân đối còn được phản ánh qua việc các ngành học liên quan đến Hàn Quốc phát triển nhanh chóng tại hơn 40 cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, trong khi các ngành nghiên cứu về Việt Nam học mới chỉ xuất hiện tại một số ít trường đại học ở Hàn Quốc. Một

phần nguyên nhân bắt nguồn từ sự chênh lệch về trình độ phát triển của các cơ sở giáo dục hai nước. Mặc dù Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực, chủ động hội nhập quốc tế bởi thấy rõ tính khách quan của tiến trình này trong sự phát triển của nhân loại, tuy nhiên hiện nay so với chuẩn mực chung của thế giới thì nền giáo dục đại học của Việt Nam còn ở khá xa, chưa có được vị trí trong bản đồ đại học khu vực. Số lượng các trường đại học có được vị trí và được công nhận còn ít và hiếm. Trong khi Hàn Quốc là một quốc gia có nền giáo dục đại học đạt chuẩn mực của thế giới với xuất phát điểm khác xa so với nền giáo dục của Việt Nam nên sự chênh lệch này cũng là một trong những khó khăn lớn trong việc hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia. Bên cạnh đó, việc phát triển Hàn Quốc học và Việt Nam học, cũng như việc phổ biến tiếng Hàn và tiếng Việt, vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Nguồn nhân lực người bản xứ giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam hiện vẫn phụ thuộc nhiều vào tình nguyện viên đến từ KOICA, KF...trong khi đội ngũ này thường xuyên biến động, dẫn đến hiệu quả chưa cao.

Ngoài ra, hiện tượng du học sinh Việt Nam lợi dụng thị thực giáo dục để cư trú và lao động bất hợp pháp tại Hàn Quốc đã trở thành một vấn đề nhức nhối, gây ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của hệ thống giáo dục Việt Nam và làm gia tăng các rào cản về thủ tục thị thực từ phía Hàn Quốc. Hiện nay, sinh viên Việt Nam muốn xin visa đi học tại Hàn Quốc đều phải chứng minh tài chính với số tiết kiệm từ 8 triệu won trở lên, tùy từng trường và khu vực khác nhau. Đây là số tiền tương đối lớn đối với phần lớn các gia đình ở khu vực nông thôn tại Việt Nam.

Trong lĩnh vực kết nghĩa giữa các trường đại học, vẫn tồn tại những trường hợp hợp tác chưa đạt hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu là do các trường đại học Hàn Quốc thường đảm nhận vai trò hỗ trợ cho phía Việt

Nam, trong khi nhiều trường đại học Việt Nam thiếu tính chủ động và còn phụ thuộc vào đối tác. Điều này làm cho hiệu quả hợp tác chưa đạt được như kỳ vọng.

Ngoài ra, những thách thức từ bối cảnh quốc tế cũng đặt ra yêu cầu đối với hai quốc gia về việc cần tìm ra các định hướng mới trong hợp tác giáo dục. Đầu tiên có thể kể đến là tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng sâu sắc đến hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia. Từ năm 2019, với việc áp đặt các biện pháp hạn chế đi lại, nhiều cơ sở giáo dục buộc phải đóng cửa hoặc chuyển sang hình thức trực tuyến. Trong giai đoạn 2019-2022, các hoạt động hợp tác giáo dục quốc tế nói chung và sự dịch chuyển sinh viên Việt Nam - Hàn Quốc nói riêng đã bị cản trở nghiêm trọng. Tiếp theo là các biến động địa chính trị phức tạp cùng sự cạnh tranh ảnh hưởng giáo dục từ các cường quốc khu vực cũng đặt áp lực lớn lên việc duy trì vị thế đối tác giữa hai quốc gia. Hiện nay, Trung Quốc và Nhật Bản đang đẩy mạnh hợp tác giáo dục với ASEAN, cụ thể Trung Quốc đang đẩy mạnh "Ngoại giao giáo dục số" và các học bổng thuộc Sáng kiến Vành đai và Con đường, tập trung vào hạ tầng công nghệ và đào tạo kỹ thuật chuyên sâu (Nguyễn Thị Quý, 2024), còn Nhật Bản, trong thời gian qua, đã hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua Dự án học bổng JDS, học bổng MEXT và một số học bổng do các doanh nghiệp Nhật Bản cấp cho sinh viên Việt Nam (Nguyễn Thị Thanh Tú, 2023). Vì thế hai bên cần có thêm nhiều chương trình hấp dẫn, thiết thực để thu hút sinh viên.

Đặc biệt, hiện nay trong kỷ nguyên số, thách thức còn nằm ở việc thiếu hụt nhân lực chất lượng cao trong các ngành công nghệ mũi nhọn như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) và blockchain...những lĩnh vực mà doanh nghiệp Hàn Quốc đang có nhu cầu đầu tư rất lớn tại Việt Nam nhưng hệ thống

đào tạo trong nước vẫn chưa đáp ứng đủ về cả số lượng lẫn kỹ năng thực tế.

2.4. Đề xuất giải pháp phát triển hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Để phát triển sâu rộng hơn nữa quan hệ hợp tác giáo dục - đào tạo, cần thúc đẩy các hoạt động hợp tác theo hướng thực chất, hiệu quả và đa cấp độ, bao gồm cả chính phủ, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo. Hình thức hợp tác cần đa dạng, từ xây dựng chính sách, ký kết thỏa thuận, mở rộng kết nối giữa các cơ sở giáo dục với doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, cho đến việc thiết kế các chương trình đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp, chuyển giao chương trình và giáo trình. Đồng thời, cần khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ và toàn diện của các cơ sở giáo dục đại học trong tiến trình quốc tế hóa. Quá trình này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ từ nhiều chủ thể: lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo khoa/bộ môn và toàn thể giảng viên.

Song song với đó, cần đẩy mạnh các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Việc mở rộng trao đổi sinh viên, giảng viên, liên kết đào tạo và hợp tác nghiên cứu khoa học sẽ góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của cả hai phía. Công tác quảng bá giáo dục đào tạo tại quốc gia đối tác cũng cần được tăng cường thông qua những chương trình hợp tác cụ thể giữa các cơ sở giáo dục đại học, cũng như các chương trình giao lưu, trao đổi học thuật. Một trong những nhiệm vụ quan trọng là thúc đẩy hơn nữa việc giảng dạy và sử dụng tiếng Việt tại Hàn Quốc và tiếng Hàn tại Việt Nam.

Trước những khó khăn từ bối cảnh quốc tế, hai bên cần chủ động tìm kiếm và triển khai các giải pháp kết nối mới, chẳng hạn như xây dựng các chương trình học trực tuyến thực tế ảo, các khóa đào tạo từ xa đảm bảo chất lượng.

Ngoài ra, cần đàm phán và ký kết Hiệp định công nhận tương đương văn bằng giữa

hai nước. Các trường đại học của Việt Nam và Hàn Quốc nên thúc đẩy trao đổi sinh viên bằng cách công nhận tín chỉ lẫn nhau. Hình thức hợp tác này có thể tạo tiền đề cho một mô hình giáo dục toàn cầu mới, thông qua cơ chế trao đổi tín chỉ đối với chương trình đào tạo ngôn ngữ và triển khai hệ thống văn bằng kép.

Đồng thời, để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số ngày càng sâu rộng, cần ưu tiên đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ cao thông qua việc xây dựng các trung tâm nghiên cứu chung và áp dụng các công nghệ đào tạo tiên tiến như VR/XR vào giảng dạy thực hành để tối ưu hóa nguồn nhân lực bán dẫn. Đồng thời, việc xây dựng mô hình liên kết "Nhà trường - Doanh nghiệp" giữa các tập đoàn lớn như Samsung, LG... với các đại học lớn của Việt Nam sẽ giúp việc đào tạo đáp ứng đúng nhu cầu thị trường, từ đó đảm bảo nguồn cung nhân lực bền vững, đưa quan hệ hợp tác giáo dục trở thành trụ cột quan trọng trong mục tiêu đạt kim ngạch thương mại 150 tỷ USD vào năm 2030.

3. Kết luận

Trong hơn ba thập kỷ qua, quan hệ hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành một trong những trụ cột quan trọng, góp phần củng cố nền tảng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai quốc gia. Những thành tựu đạt được không chỉ thể hiện ở số lượng các chương trình đào tạo, các dự án hỗ trợ kỹ thuật, mà còn ở chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế của cả hai nước. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai hợp tác vẫn tồn tại những thách thức, từ sự khác biệt về hệ thống giáo dục, yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo, đến những hạn chế về chính sách, pháp lý và năng lực triển khai. Điều này đòi hỏi hai bên phải có cách tiếp cận chủ động, sáng tạo và linh hoạt hơn trong việc xây dựng và điều hành các chương

trình hợp tác. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng trở nên cấp thiết. Đây vừa là áp lực, vừa là cơ hội để Việt Nam và Hàn Quốc đẩy mạnh hợp tác trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là nghiên cứu khoa học, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, và giao lưu học thuật. Do đó, để mối quan hệ hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc tiếp tục phát triển sâu sắc, hiệu quả và bền vững, cần có sự đồng thuận và cam kết mạnh mẽ từ cả hai phía, cùng sự tham gia tích cực của các nhà trường, từ bậc tiểu học cho đến đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và toàn xã hội. Việc xây dựng cơ chế phối hợp linh hoạt, minh bạch, cùng với việc mở rộng phạm vi hợp tác và nâng cao chất lượng chương trình, sẽ là chìa khóa để hai quốc gia không chỉ củng cố vị thế trong khu vực mà còn cùng nhau hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và thịnh vượng chung trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Văn Dũng, Nguyễn Hữu Phúc (2024), "Thành tựu về hợp tác giáo dục Việt Nam - Hàn Quốc trong giai đoạn hiện nay", Tạp chí thiết bị giáo dục, Tập. 302 Số. K1Th12, tr 49
2. Đặng Thị Quỳnh Hoa, Võ Thị Giang (2025), "Thúc đẩy giao lưu nhân dân Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2009-2024 thông qua hợp tác giáo dục - đào tạo", Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng, số 5B, tr47
3. Phạm Thị Thùy Linh, Nguyễn Văn Quang, Đào Duy Tùng (2023), "Thực trạng giao lưu giữa Hàn Quốc và Việt Nam về văn hóa và giáo dục đại học - Một số định hướng hợp tác", Tạp chí khoa học và công nghệ trường Đại học Bình Dương, quyền 6, tr 93
4. Nguyễn Thị Quý (2024), "Sáng kiến "Vành đai và Con đường" của Trung Quốc và một số kiến nghị hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học Việt - Trung", Tạp chí khoa học giáo dục Việt Nam, số 2, tr 67

5. Nguyễn Thị Huyền Trang (2022), “Hợp tác giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc: 30 năm nhìn lại”, Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên, tập 227, số 09, tr 210
6. Phan Thị Cẩm Vân (2025), “Hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc từ năm 1992 đến năm 2023”, Tạp chí khoa học trường Đại học Vinh, Tập 53, Số 2B/2024, tr 70

Tiếng Hàn

7. 김지연 (2022), “동형화 및 탈동형화 이론을 통한 해외 한국어·한국문화 교육 정책 차용 과정과 특징 분석 연구 - 베트남 지역 세종학당을 중심으로 -” (서울대학교 박사 학위논문)

Trang web

8. <https://baochinhphu.vn/tong-bi-thu-to-lam-va-phu-nhan-ket-thuc-tot-dep-chuyen-tham-cap-nha-nuoc-toi-han-quoc-102250813165344076.htm>
9. <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/hoi-nhap-quoc-te-ve-gddt/Pages/tin-tuc.aspx%3FItemID=8122>
10. <https://www.studyinkorea.go.kr/tr/why/korea/Statistics.do>
11. <https://tapchicongthuong.vn/viet-nam-han-quoc--trien-khai-cac-linh-vuc-uu-tien--huong-toi-kim-ngach-thuong-mai-150-ty-usd-vao-nam-2030-178684.htm>

Abstract:

Since establishing diplomatic relations in 1992, Vietnam and South Korea have developed extensive cooperation across many fields, especially in culture and education. This foundation of collaboration is built on the concept of soft power and bilateral education cooperation agreements between the two countries.

Following the signing of Education and Training Cooperation Agreements in 2000 and 2005, the Ministries of Education and Training from both countries agreed on various collaborative initiatives, such as pilot programs for teaching Korean language in Vietnamese secondary schools and a Memorandum of Understanding between Vietnam's Ministry of Education and Training and the Korea-Asia Friendship Foundation to establish a book sponsorship committee. Vietnamese students also represent the largest group of international students in South Korea, reflecting the growing appeal of Korean education. Educational cooperation is further demonstrated through over 100 joint training programs, including models like 2+2, 3+1, and student and faculty exchange programs.

However, the achievements in education and cultural cooperation have not yet fully matched the potential and strategic partnership shared by both countries. Cooperation in training remains somewhat one-sided and unbalanced, with disparities in training quality leading to challenges in degree recognition.

To sustain and develop this cooperation more effectively, proposed solutions include enhancing academic exchanges, developing bilingual programs, expanding online learning centers, and creating flexible long-term strategies...

Keywords: education and training cooperation, Vietnam, South Korea

NGHIÊN CỨU THỂ THAO ĐIỆN TỬ (ESPORTS) HÀN QUỐC - MỘT CÔNG CỤ NGOẠI GIAO VĂN HÓA

Nguyễn Thị Bé Loan*

Tóm tắt

Những năm đầu thế kỷ XXI, thể thao điện tử (Esports) phát triển mạnh mẽ và trở thành ngành công nghiệp giải trí có quy mô lớn. Trong thời đại kỹ nguyên số, thể thao điện tử vượt ra khỏi khuôn khổ giải trí đơn thuần trở thành một trong những trụ cột “quyền lực mềm” mới, đóng vai trò làm công cụ ngoại giao văn hóa của Hàn Quốc. Bài viết này mong muốn làm rõ chính sách phát triển thể thao điện tử, thành công và tác động của thể thao điện tử của Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy thể thao điện tử không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn giúp Hàn Quốc định hình nên hình ảnh của một quốc gia công nghệ tiên tiến, tạo nên mũi nhọn thứ ba của làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) bên cạnh K-pop và K-drama.

Từ khóa: Hàn Quốc, Hallyu, ngoại giao văn hóa, quyền lực mềm, thể thao điện tử

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thế kỷ XXI, thế giới chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ từ “quyền lực cứng” dựa trên sức mạnh quân sự hay kinh tế sang “quyền lực mềm” - nơi văn hóa, chính trị đóng vai trò then chốt. Trong xu thế đó, Hàn Quốc đã vươn lên, trở thành một trong những cường quốc văn hóa hàng đầu trên thế giới với làn sóng văn hóa Hàn Quốc. Nếu như trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, sức hút của văn hóa Hàn Quốc chủ yếu dựa vào các trụ cột truyền thống như âm nhạc đại chúng (K-pop) hay phim truyền hình (K-drama), thì bước sang kỷ nguyên số, khi công nghệ thông tin thẩm thấu vào mọi ngóc ngách của đời sống, quốc gia này đang kiến tạo và dẫn dắt một mũi nhọn quyền lực hoàn toàn mới, mang tính thời đại hơn, đó chính là thể thao điện tử.

Nhận diện sớm tiềm năng to lớn này, Hàn Quốc đã xác lập vị thế tiên phong khi trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới thể chế hóa trò chơi điện tử thành một môn thể thao chuyên nghiệp. Thông qua việc thành lập Hiệp hội Thể thao điện tử Hàn Quốc (KeSPA) từ rất sớm, cùng với việc xây dựng các cơ sở hạ tầng phát sóng, hệ thống đào tạo bài bản và các cơ chế bảo trợ pháp lý từ chính phủ, Hàn Quốc đã tạo ra một mô hình chuẩn mực mà nhiều quốc gia trên thế giới đang phải nỗ lực học hỏi.

Vượt xa khỏi những con số ấn tượng về giá trị kinh tế, thể thao điện tử đang dần chứng minh vai trò như một công cụ đắc

* Thạc sĩ; Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn;
Email: loan.ntbe@gmail.com

lực của ngoại giao văn hóa và ngoại giao công chúng mới. Với đặc tính phi biên giới, khả năng kết nối cộng đồng mạnh mẽ dựa trên nền tảng Internet và tính tương tác cao, thể thao điện tử dễ dàng vượt qua các rào cản về ngôn ngữ, sắc tộc và địa lý - những hạn chế mà các sản phẩm văn hóa truyền thống thường gặp phải. Trong bối cảnh đó, không chỉ đơn thuần là một ngành kinh tế mũi nhọn, thể thao điện tử Hàn Quốc đã nổi lên như một trường hợp điển hình nhất của sự kết hợp giữa công nghệ, văn hóa và chiến lược quốc gia, góp phần định hình lại khái niệm về sức mạnh mềm trong kỷ nguyên số.

2. NỘI DUNG

2.1. Bối cảnh phát triển thể thao điện tử ở Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, “PC bang” (PC방: Phòng PC game)¹ đầu tiên xuất hiện năm 1994, ra đời trước cả Cyberia (quán cà phê Internet đầu tiên trên thế giới) của Anh (Yoon Myung-Hee, 2011, tr.69), nhưng thực tế, sự phát triển bùng nổ của nó lại gắn liền với cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Thời điểm đó, nhiều người thất nghiệp hoặc về hưu sớm đã chọn mở “PC bang” như một con đường khởi nghiệp, biến nơi đây trở thành điểm đến giải trí giá rẻ phổ biến cho học sinh, sinh viên với mức phí chỉ khoảng 1.000 won/giờ. Tuy nhiên, bước ngoặt đánh dấu cho sự bùng nổ của “PC bang” chính là khi tựa game “StarCraft” của Blizzard ra mắt năm 1998. Tại Hàn Quốc, doanh số game này cán mốc hơn 4,5 triệu bản. Cùng với sự phổ biến của các game nội địa (như Lineage, The Kingdom of the Winds) và hạ tầng Internet tốc độ cao (ADSL) phổ cập năm 1999 đã tạo đà đưa “PC bang” bước vào thời kỳ hoàng kim.

¹ Phòng máy chơi game, nơi cung cấp dịch vụ truy cập Internet tốc độ cao và máy tính cấu hình mạnh để phục vụ nhu cầu chơi game trực tuyến với mức phí thuê theo giờ.

Chính không gian “PC bang” đã kiến tạo nên một nét văn hóa đặc thù mà Hàn Quốc sau này có thể “xuất khẩu” ra thế giới – đó chính là tính xã hội hóa trong chơi game. Nhờ mạng LAN, việc chơi game chuyển từ trải nghiệm cá nhân cô lập sang trải nghiệm tập thể. Văn hóa “cày game” cùng nhau, ăn mì gói tại quán và cạnh tranh trực tiếp đã đặt nền móng vững chắc cho tính đối kháng của thể thao điện tử. Khi các kênh truyền hình cáp bắt đầu phát sóng thường xuyên các trận đấu StarCraft, thể thao điện tử chính thức vượt thoát khỏi khuôn khổ giải trí đơn thuần để trở thành một nền văn hóa đại chúng với hệ thống giải đấu chuyên nghiệp.

Trong bối cảnh đó, thể thao điện tử nổi lên như một mũi nhọn đại diện cho “văn hóa kỹ thuật số” của Hàn Quốc. Khác với K-pop hay K-drama thường mang đậm bản sắc dân tộc, thể thao điện tử sở hữu tính toàn cầu hóa cao độ nhờ ngôn ngữ chung là công nghệ và luật chơi. Sự chuyển dịch trọng tâm sang lĩnh vực này đã cho thấy một tư duy chiến lược sâu sắc của Hàn Quốc là: tận dụng thế mạnh hạ tầng Internet để định hình loại hình “ngoại giao công chúng kỹ thuật số”, hướng tới thế hệ công dân toàn cầu trong kỷ nguyên số.

2.2. Chính sách phát triển thể thao điện tử của Hàn Quốc

Chính phủ Hàn Quốc đã triển khai một hệ thống chính sách đồng bộ và toàn diện để thúc đẩy sự phát triển của thể thao điện tử:

(1) Chính phủ công nhận thể thao điện tử là một môn thể thao

Hàn Quốc là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới công nhận thể thao điện tử là một môn thể thao hợp pháp, một nghề nghiệp chính thức.

Năm 2000, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc đã thành lập Hiệp hội Game thủ chuyên nghiệp thế kỷ XXI, sau này đổi tên thành Hiệp hội Thể thao điện tử

Hàn Quốc (KeSPA). Đây là hiệp hội cấp quốc gia đầu tiên trên thế giới chịu trách nhiệm thiết lập các quy định, nguyên tắc và tổ chức các giải đấu chính thống. Trong lễ ra mắt KeSPA, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Park Ji-won đã chính thức đưa ra thuật ngữ “thể thao điện tử” đánh dấu sự công nhận hợp pháp đối với các hoạt động thi đấu game trực tuyến và phát sóng.

Sự thay đổi nhận thức của xã hội với loại hình này đã có được bước ngoặt vào năm 2002, khi “game thủ chuyên nghiệp” (pro-gamer) được đưa vào danh mục nghề nghiệp chính thức. Sự kiện này đã biến tuyển thủ thể thao điện tử chuyên nghiệp trở thành một nghề nghiệp mơ ước hàng đầu của học sinh tiểu học Hàn Quốc lúc bấy giờ. *(2) Chính phủ xây dựng Kế hoạch tầm nhìn trung và dài hạn để xúc tiến phát triển thể thao điện tử*

Thể thao điện tử Hàn Quốc không phát triển tự phát mà có kế hoạch chiến lược rõ ràng theo từng giai đoạn, cụ thể là: Kế hoạch trung và dài hạn xúc tiến thể thao điện tử (2015-2019); Kế hoạch tổng thể xúc tiến thể thao điện tử (2020-2024).

Kế hoạch trung và dài hạn để xúc tiến thể thao điện tử (2015-2019) tập trung vào ba trụ cột cốt lõi đó là xây dựng nền tảng công nghiệp thể thao điện tử, lan tỏa văn hóa thưởng thức và tăng cường vị thế lãnh đạo toàn cầu của thể thao điện tử Hàn Quốc.

Kế hoạch tổng thể để xúc tiến thể thao điện tử (2020-2024) đặt mục tiêu lan tỏa giá trị tích cực của game và nuôi dưỡng ngành công nghiệp thể thao điện tử vào một trong bốn chiến lược trọng tâm, hướng tới việc xây dựng hệ sinh thái bền vững và thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế cho thể thao điện tử.

(3) Chính phủ thực hiện mô hình hợp tác công tư hiệu quả

Chính phủ Hàn Quốc không vận hành một cách đơn phương mà đã đóng vai trò kiến tạo, kết nối các tập đoàn lớn (chaebol)

vào hệ sinh thái thể thao điện tử. Điển hình là vào tháng 10/2000, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hợp tác với tập đoàn Samsung để tổ chức World Cyber Games (WCG) đầu tiên - sự kiện được mô phỏng theo Thế vận hội Olympic. Sự hậu thuẫn từ chính phủ cùng với việc phát sóng trên truyền hình đã khuyến khích các “gã khổng lồ” như Samsung, Korean Air, Asiana, SKT và KT càng mạnh dạn tham gia tài trợ. Các tập đoàn này sử dụng đội tuyển thể thao điện tử như một kênh tiếp thị chiến lược để quảng bá hình ảnh thương hiệu tới giới trẻ. Chẳng hạn như SK Telecom tài trợ cho đội tuyển T1², Samsung tài trợ cho đội tuyển Samsung Galaxy³ (hiện là Gen.G).

Hệ sinh thái thể thao điện tử tại Hàn Quốc gồm nhiều mắt xích, liên kết chặt chẽ với nhau như: nhà phát triển game (Riot Korea, Smilegate...), ban tổ chức giải đấu, đội tuyển chuyên nghiệp, streamer, nhà tài trợ, công ty sản xuất nội dung, truyền hình và nền tảng phát sóng như AfreecaTV, Twitch... Chính mối quan hệ cộng sinh phát triển đó đã tạo nên nền tảng vững chắc cho ngành thể thao điện tử, thay vì phải sớm nở tối tàn như một số ngành khác.

(4) Đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông

Hàn Quốc chú trọng đầu tư ngân sách để xây các nhà thi đấu thể thao điện tử ở các địa phương, đồng thời đầu tư vào hạ tầng mạng và công nghệ để đảm bảo môi trường kỹ thuật số luôn đi trước một bước, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của thể thao điện tử.

Cuối thập niên 1990, chính phủ đã triển khai các chính sách công nghệ thông tin và truyền thông (*Information and Communication*

² Đội tuyển Liên minh huyền thoại danh tiếng nhất Hàn Quốc và sở hữu nhiều chức vô địch thế giới nhất (6 lần tính đến tháng 12 năm 2025).

³ Đội tuyển thể thao điện tử Liên minh huyền thoại vô địch thế giới năm 2017.

Technologies - ICT) để xây dựng cơ sở hạ tầng quốc gia như mạng băng thông rộng hay hạ tầng truy cập công cộng... Chính sách này có ý nghĩa quyết định, tạo điều kiện cho “PC bang” phát triển rực rỡ, giúp người Hàn Quốc có thể chơi game trực tuyến một cách mượt mà, tạo ra nhiều lợi thế hơn so với các quốc gia khác trong cùng thời điểm. Trong giai đoạn 2020 - 2024, thông qua Kế hoạch tổng thể xúc tiến ngành công nghiệp game, chính phủ Hàn Quốc đã tiếp tục hỗ trợ R&D và ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR/AR) và Blockchain... vào game.

Hàn Quốc thành lập Trung tâm Global Game Hub để hỗ trợ các doanh nghiệp game vừa và nhỏ. Trung tâm này cung cấp không gian văn phòng, phần mềm miễn phí và hệ thống kiểm thử (Testbed) với các thiết bị di động và thực tế ảo hiện đại để các công ty có thể kiểm tra và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh hạ tầng công nghệ thông tin, Hàn Quốc còn đầu tư chiều sâu vào xây dựng các nhà thi đấu chuyên biệt. Năm 2018, chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy dự án xây dựng nhà thi đấu tại các địa phương nhằm khắc phục tình trạng tập trung quá mức vào Seoul (National Assembly Library, 2021, tr.89). Tháng 3/2019, ba thành phố gồm Busan, Daejeon và Gwangju được chính phủ hỗ trợ ngân sách (mỗi nơi 3 tỷ won) để xây dựng cơ sở vật chất. Tiêu biểu là Busan Esports Arena - nhà thi đấu đầu tiên nằm ngoài khu vực thủ đô Seoul. Ngoài ra, chính phủ Hàn Quốc cũng đã hỗ trợ cải tạo các sân vận động, nhà hát sẵn có để phục vụ cho việc thi đấu thể thao điện tử nhằm tối ưu hóa các nguồn lực.

(5) Chú trọng bảo vệ quyền lợi tuyển thủ và công bằng trong thi đấu

Chính phủ Hàn Quốc đã đặt trọng tâm vào xây dựng hành lang pháp lý bảo vệ con người - cụ thể là bảo vệ các tuyển thủ thể

thao điện tử nhằm thúc đẩy cho môn này phát triển một cách chuyên nghiệp. Năm 2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành ba loại hợp đồng tiêu chuẩn (cho tuyển thủ chuyên nghiệp, thực tập sinh và phụ lục cho thanh thiếu niên) nhằm ngăn chặn các hợp đồng “nô lệ”. Các quy định này đã thực hiện việc bảo vệ quyền lợi về tiền thưởng, sở hữu trí tuệ và ngăn chặn việc hủy ngang hợp đồng cho các tuyển thủ.

Ngoài ra, cũng có các quy định rõ ràng về giờ giấc tập luyện - cụ thể, thanh thiếu niên dưới 15 tuổi thì tập dưới 35 giờ/tuần, trên 15 tuổi thì tập dưới 40 giờ/tuần - đảm bảo quyền học tập, nghỉ ngơi cho các tuyển thủ trẻ (National Assembly Library, 2021, tr.88).

Tóm lại, có thể thấy, chính sách phát triển thể thao điện tử của Hàn Quốc là một sự kết hợp toàn diện giữa đầu tư hạ tầng cứng như nhà thi đấu, hoàn thiện với hạ tầng mềm như luật pháp, hợp đồng tiêu chuẩn và định hướng chiến lược dài hạn từ cấp chính phủ.

2.3. Thành công và tác động của sự phát triển thể thao điện tử đối với Hàn Quốc

Thể thao điện tử trước đây chỉ được coi như một phần của ngành công nghiệp game, nhưng cùng với sự phát triển mạnh mẽ về quy mô, nó đã dần dần trở thành ngành công nghiệp văn hóa - thể thao độc lập với ngành game khác (KOCCA, 2024).

Sự phát triển bùng nổ của thể thao điện tử được thể hiện rõ nét qua các chỉ số về tài trợ, bản quyền phát sóng và đặc biệt là sự gia tăng đột biến của lượng người theo dõi. Nếu năm 2015, khái niệm thể thao điện tử chỉ tiếp cận được khoảng 800.000 người, thì đến cuối năm 2023 con số này đã chạm mốc 2 tỷ người (KOCCA, 2024). Lượng khán giả thường xuyên cũng tăng trưởng lên 24% chỉ trong 3 năm (từ 436 triệu năm 2020 lên 540 triệu năm 2023). Diễn hình như trận Chung kết thế giới 2023 của bộ môn League

of Legends đã thiết lập kỷ lục 6,4 triệu người xem cùng lúc, gấp ba lần so với con số 2,1 triệu của năm 2017.

Khi các giải đấu thể thao điện tử tạo ra hiệu quả kinh tế khổng lồ, sự quan tâm đầu tư vào ngành theo đó cũng dần tăng lên. Trận Chung kết thế giới Liên minh huyền thoại năm 2023 tổ chức tại Gocheok Sky Dome (Seoul) ước tính đã mang lại hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp tới 200 tỷ won, hay trận chung kết giữa T1 (Hàn Quốc) và Weibo Gaming (Trung Quốc) cũng đã bán hết cả 18.000 vé (Theo ban tổ chức, toàn bộ vé được bán hết chỉ trong 10 phút, mang về doanh thu vé 4 tỷ won)... Ước tính số người xem thể thao điện tử cùng lúc trên toàn cầu đạt tới hơn 100 triệu người và tổng lượng người xem tích lũy trong suốt giải đấu (tháng 10-11/2023) cũng đã vượt quá 400 triệu người (KOCCA, 2024)...

Sức lan tỏa của giải đấu không chỉ dừng lại ở vé và người xem. Có tới khoảng 15% người mua vé chung kết từ tài khoản nước ngoài và chúng ta rất dễ bắt gặp những người nước ngoài tại các buổi cổ vũ trên đường phố ở Gwanghwamun. Thực tế, đã có những người hâm mộ nước ngoài cho biết họ ở lại Hàn Quốc suốt từ vòng bảng (tháng 10) đến trận chung kết để theo dõi giải đấu. Như vậy, ước tính đã có khoảng 50.000 khách du lịch nước ngoài đến Hàn Quốc trong thời gian diễn ra giải đấu (KOCCA, 2024).

Trong báo cáo “Korean Esports White Paper 2023” do Cơ quan Nội dung sáng tạo Hàn Quốc (KOCCA) công bố, tổng giá trị của ngành thể thao điện tử Hàn Quốc đã ước tính đạt tới 1,3 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng trung bình 12% mỗi năm trong giai đoạn 2019 - 2023. Đây là một phần quan trọng trong lĩnh vực “nội dung số” - một trong ba trụ cột tăng trưởng kinh tế chiến lược mà chính phủ Hàn Quốc đang thúc đẩy bên cạnh công nghệ cao và xuất khẩu văn hóa.

Sự phát triển của thể thao điện tử tại Hàn Quốc không chỉ tạo ra những con số ấn tượng về mặt kinh tế mà còn trở thành công cụ đắc lực định vị thương hiệu và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Thứ nhất, tái định vị thương hiệu quốc gia: Thông qua thể thao điện tử, Hàn Quốc đã quảng bá được về hình ảnh của một đất nước “năng động” với hạ tầng Internet băng thông rộng tiên tiến nhất thế giới. Hình ảnh các sân vận động chật kín hàng trăm nghìn khán giả trẻ tuổi cuồng nhiệt như sự kiện Pro League tại bãi biển Gwangalli (thu hút tới 120.000 người) đã gửi đi thông điệp mạnh mẽ về một nền “văn hóa kỹ thuật số” tiên phong.

Thứ hai, mảnh ghép hoàn thiện của làn sóng văn hóa Hàn Quốc: Thể thao điện tử hoạt động song hành cùng K-pop và K-drama để tối ưu hóa phạm vi tiếp cận. Nếu K-drama thu hút khán giả nữ, thì thể thao điện tử giúp làn sóng văn hóa Hàn Quốc thâm nhập sâu vào nhóm đối tượng nam trong giới trẻ toàn cầu - những người có thể ít quan tâm đến phim ảnh nhưng lại đam mê công nghệ và game. Các tuyển thủ huyền thoại như Faker đã trở thành những “thần tượng toàn cầu” với sức ảnh hưởng không thua kém các ngôi sao giải trí.

Thứ ba, xuất khẩu mô hình văn hóa: Hàn Quốc không chỉ xuất khẩu nội dung số mà còn xuất khẩu các “tiêu chuẩn vận hành thể thao điện tử”. Hệ thống đào tạo tuyển thủ bài bản, mô hình sinh hoạt tập trung (gaming house) và quy trình tổ chức giải đấu chuyên nghiệp của Hàn Quốc đã trở thành quy chuẩn cho ngành thể thao điện tử toàn cầu.

3. KẾT LUẬN

Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển của thể thao điện tử tại Hàn Quốc, có thể thấy, đây không phải là hiện tượng ngẫu nhiên mà là kết quả của một chiến lược chuyển hóa tài tình, từ giải pháp sinh kế trong khủng hoảng tài chính 1997 vươn lên

thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của quốc gia.

Chìa khóa thành công của thể thao điện tử Hàn Quốc nằm ở vai trò kiến tạo của chính phủ thông qua việc thể chế hóa pháp lý, quy hoạch hạ tầng bài bản và thực hiện mô hình hợp tác công - tư thường xuyên với các tập đoàn. Hàn Quốc đã xây dựng được một hệ sinh thái chuyên nghiệp, nơi quyền lợi của tuyển thủ được bảo vệ và giải đấu được vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế.

Hơn cả giá trị kinh tế, thể thao điện tử đã trở thành công cụ quyền lực mềm đặc lực, đóng vai trò là mũi nhọn “ngoại giao văn hóa”. Nếu như K-pop chinh phục cả thế giới bằng âm nhạc, thì thể thao điện tử đã giúp Hàn Quốc kết nối được với thế hệ công dân toàn cầu bằng ngôn ngữ của công nghệ, qua đó hoàn thiện nên một bức tranh toàn cảnh của làn sóng văn hóa Hàn Quốc. Với việc xuất khẩu thành công cả nội dung lẫn quy chuẩn vận hành thể thao điện tử, Hàn Quốc đã chính thức xác lập nên vị thế như một “thánh địa”, một khuôn mẫu của nền văn hóa thể thao này trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dal Yong Jin. (2020). Historiography of Korean Esports: Perspective on Spectatorship. *International Journal of Communication*, 14(2020), tr. 3727-3745.
2. Hàm Hương. (2025). Esports - ngành công nghiệp tỷ đô của Hàn Quốc. <https://vnexpress.net/esports-nganh-cong-nghiep-ty-do-cua-han-quoc-4871335.html> (Truy cập ngày 09/12/2025).
3. KOCCA. (2024). 두 마리 토끼를 잡는 이스포츠 대회: 경제·문화적 영향력 (Tạm dịch: Giải đấu esports đạt được mục tiêu kép: Hiệu quả kinh tế và tầm ảnh hưởng văn hóa). https://www.kocca.kr/global/2024_1+2/sub02_01.html (Truy cập ngày 13/12/2025).
4. National Assembly Library. (2021). FACT BOOK 2021-8호 (통권 제92호) 게임산업과 이스포츠 한눈에 보기 (Tạm dịch: Ngành công nghiệp game và esports: Một góc nhìn).
5. Nguyễn Phúc Quân. (2025). Phát triển kinh tế thể thao điện tử tại Việt Nam. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Bạc Liêu*, số 7(3), 21-32 (2025), tr.21-32.
6. Tăng Duy Quang. (2022). Thị trường Hàn Quốc - Cơ hội cho các doanh nghiệp bản địa hóa Việt Nam trong lĩnh vực trò chơi. *Tạp chí công thương*, số 9, tr.304-308.
7. Yoon Myung-Hee. (2011). Network Landscapes of PC Bang. <https://www.kci.go.kr/kciportal/ci/sereArticleSearch/ciSereArtiView.kci?sereArticleSearchBean.artiId=ART001558921> (Truy cập ngày 11/12/2025).

Abstract:

SOUTH KOREAN ESPORTS AS AN INSTRUMENT OF CULTURAL DIPLOMACY

In the early 21st century, Electronic Sports (Esports) experienced rapid growth, evolving into a major global entertainment industry. In the digital era, transcending the boundaries of mere entertainment, Esports has emerged as a new pillar of “soft power”, serving as a strategic instrument in South Korea’s cultural diplomacy. This study elucidates the development policies, achievements, and impacts of the Esports industry. The results show that Esports not only yields economic benefits but also plays a pivotal role in shaping South Korea’s image as a technologically advanced nation, becoming the third pillar of the Korean Wave (Hallyu) alongside K-pop and K-drama.

Keywords: cultural diplomacy, esports, Hallyu, soft power, South Korea

QUAN HỆ KINH TẾ HÀN QUỐC - TRIỀU TIÊN GIAI ĐOẠN 1998-2016

Bùi Đông Hưng*

Tóm tắt

Quan hệ kinh tế giữa Hàn Quốc và Triều Tiên trong những thập kỷ qua đã trải qua nhiều thăng trầm, phản ánh rõ nét những biến động về chính trị và an ninh trên Bán đảo Triều Tiên. Từ sự chia cắt sâu sắc trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đến những nỗ lực hòa giải và hợp tác trong các giai đoạn sau này, quan hệ kinh tế liên Triều luôn là một trong những chỉ dấu quan trọng thể hiện mức độ tương tác giữa hai chính quyền. Bài viết này phân tích quá trình phát triển, những cơ hội mở ra cũng như những thách thức kéo dài trong quan hệ kinh tế giữa Hàn Quốc và Triều Tiên từ thời điểm chia cắt đến nay, nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện về khía cạnh kinh tế trong mối quan hệ vốn nhiều biến động và phức tạp này.

Từ khóa: Kinh tế Hàn Quốc, Kinh Tế Triều Tiên, Quan hệ liên Triều

1. Đặt vấn đề

Quan hệ kinh tế giữa Hàn Quốc và Triều Tiên là một bộ phận quan trọng cấu thành quan hệ liên Triều, phản ánh trực tiếp mức độ cải thiện hay căng thẳng trong môi trường chính trị - an ninh trên Bán đảo Triều Tiên. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu và thảo luận hiện nay vẫn tập trung vào khía cạnh chính trị, quân sự, trong khi các nội dung kinh tế, đặc biệt là thương mại, đầu tư và viện trợ liên Triều, chưa được phân tích một cách hệ thống và toàn diện. Khoảng trống nghiên cứu này đặt ra yêu cầu cần có những đánh giá sâu hơn về vai trò của hợp tác kinh tế trong tiến trình hòa giải, hợp tác và duy trì ổn định liên Triều. Từ cuối thập niên 1990, đặc biệt sau khi Chính sách Ánh Dương được triển khai, quan hệ kinh tế giữa hai bên đã có những bước tiến đáng kể. Các dự án như Khu du lịch Núi Kumgang hay Khu liên hợp công nghiệp Kaesong trở thành biểu tượng cho nỗ lực can dự kinh tế nhằm cải thiện lòng tin và giảm thiểu đối đầu. Giai đoạn 1998-2016 vì vậy được coi là thời kỳ then chốt, đánh dấu sự mở rộng hợp tác kinh tế liên Triều cả về quy mô và mức độ đa dạng lĩnh vực. Đáng chú ý, sự kiện Hàn Quốc đình chỉ hoạt động Kaesong năm 2016 đã tạo ra bước ngoặt, khép lại một chu kỳ hợp tác và đặt ra yêu cầu đánh giá lại toàn diện các nhân tố tác động đến quan hệ kinh tế hai bên.

Bài viết này nhằm phân tích sự hình thành và phát triển của quan hệ kinh tế liên Triều trong giai đoạn 1998-2016, đánh giá thực trạng trên ba trụ cột chủ yếu gồm

* Thạc sĩ; Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: dhung.bui@gmail.com

thương mại, đầu tư và viện trợ của Hàn Quốc dành cho Triều Tiên, qua đó nhận diện những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những biến động trong quan hệ hai bên. Trên cơ sở đó, bài viết góp phần làm rõ vai trò của hợp tác kinh tế đối với tiến trình hòa bình, ổn định và triển vọng cải thiện quan hệ liên Triều trong tương lai. Về phương pháp nghiên cứu, bài viết kết hợp phương pháp phân tích - tổng hợp tư liệu, thống kê mô tả số liệu thương mại và đầu tư, phân tích chính sách nhằm đảm bảo tính khách quan, độ tin cậy trong đánh giá các vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu dự kiến cung cấp thêm bằng chứng thực tiễn cho các thảo luận về hợp tác kinh tế Hàn Quốc - Triều Tiên, đồng thời đóng góp vào việc hoàn thiện nhận thức lý luận về vai trò của hợp tác kinh tế trong giải quyết xung đột và xây dựng lòng tin trên bán đảo Triều Tiên.

2. Quá trình thiết lập quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Triều Tiên

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, quan hệ kinh tế giữa hai miền Triều Tiên hầu như bị đóng băng hoàn toàn do sự đối đầu ý thức hệ. Bước chuyển đầu tiên xuất hiện dưới thời Tổng thống Roh Tae-woo (1988-1993) với chính sách Nordpolitik¹, mở đường cho tiếp xúc kinh tế gián tiếp thông qua việc bình thường hóa quan hệ của Seoul với các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô và Trung Quốc. Điều này tạo ra môi trường khu vực thuận lợi hơn cho các hoạt động giao thương liên Triều. Trong Tuyên bố ngày 7/7/1988, Hàn Quốc lần đầu tiên cho phép thương mại liên Triều và coi đây là giao dịch “nội bộ dân tộc” nhằm tránh rào cản pháp lý và an ninh

trước đây². Chính sách này thể hiện mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế cân bằng giữa hai miền và mở kênh thu ngoại tệ cho Triều Tiên thông qua các hoạt động thương mại phi quân sự.

Dưới thời Tổng thống Kim Young-sam (1993-1997), định hướng gắn kết kinh tế tiếp tục được duy trì song tiến triển chậm do tác động của khủng hoảng hạt nhân lần thứ nhất (1993-1994)³. Một số hoạt động kinh tế gián tiếp được mở rộng thông qua doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư ở nước thứ ba và xuất nhập khẩu uỷ thác. Tuy nhiên, quy mô giao thương còn rất hạn chế. Năm 1995, kim ngạch thương mại liên Triều chỉ đạt 287 triệu USD, chủ yếu là Hàn Quốc nhập khoáng sản, nông sản và thủy sản từ Triều Tiên, trong khi đầu tư trực tiếp hầu như chưa hình thành. Mô hình hợp tác chủ yếu là lắp ráp gia công: doanh nghiệp Hàn Quốc chuyển nguyên liệu lên miền Bắc rồi tái nhập các sản phẩm hoàn thiện. Sở dĩ tiến trình này bị bó hẹp vì cơ chế kinh tế và môi trường pháp lý của Triều Tiên chưa đáp ứng được yêu cầu thu hút đầu tư và minh bạch thương mại.

Sang nhiệm kỳ Tổng thống Kim Dae-jung (1998-2003), Chính sách Ánh Dương đánh dấu bước ngoặt thực sự trong việc thiết lập các cơ chế kinh tế chính thức giữa hai miền⁴. Chính phủ ban hành Luật Hỗ trợ

² Kim Ji-hyung (2012), “The Development of the Discussions on Unification during the Early Post-Cold War Era: Competition and Coexistence between the Government and Nongovernment Sector”, *International Journal of Korean History* (Vol.17 No.1, Feb.2012).

³ Kim Il-sung (Kim Nhật Thành, 1912 – 1994) là nhà lãnh đạo đầu tiên của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, từ khi thành lập nước này vào năm 1948 cho đến khi ông qua đời vào năm 1994, là Lãnh tụ của Đảng Lao động Triều Tiên.

⁴ Soon-young Hong (1999), “Thawing Korea’s Cold War: The Path to Peace on the Korean Peninsula,” *Foreign Affairs*, May/June, 1999, pp. 8-12; Ministry of Unification, *Policy Towards North Korea for Peace, Reconciliation, and Cooperation* (Seoul: The Ministry of Unification, 1999).

¹ Chính sách phương Bắc (Nordpolitik), chủ trương “đi đường vòng” bằng cách cải thiện quan hệ với các nước thân thiện với Triều Tiên.

Hợp tác Liên Triều (1999) nhằm bảo đảm tài chính, bảo lãnh rủi ro và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào Triều Tiên. Chính quyền Seoul chủ động viện trợ lương thực và năng lượng cho Bình Nhưỡng trong bối cảnh Triều Tiên đang chịu hậu quả nặng nề của nạn đói cuối thập niên 1990, đồng thời coi viện trợ như đòn bẩy tạo lòng tin và mở cửa kinh tế.

Trong Bài phát biểu Berlin (3/2000) và Tuyên bố chung 15/6/2000, Hàn Quốc xác định hợp tác kinh tế là trụ cột quan trọng của hòa giải dân tộc. Hai bên đã thành lập Ủy ban Hợp tác Kinh tế Liên Triều để điều phối các nội dung như thương mại, vận tải, thông quan, đầu tư và bảo hộ tài sản. Từ giai đoạn này trở đi, hợp tác kinh tế liên Triều chuyển từ thử nghiệm hạn chế sang triển khai thể chế hóa, tạo tiền đề cho sự ra đời của các dự án lớn như Khu du lịch Núi Kumgang (1998, mở rộng sau 2000) và Khu Công nghiệp Kaesong (ký kết 2003) - những mô hình gắn kết trực tiếp vốn - lao động - thị trường giữa hai nền kinh tế.

Điểm nổi bật của Chính sách Ánh Dương là tách biệt kinh tế khỏi chính trị, duy trì hợp tác ngay cả khi căng thẳng an ninh chưa được giải quyết. Khác với các chính phủ trước đây coi kinh tế là công cụ gây sức ép, chính quyền Kim Dae-jung xem hợp tác kinh tế là phương tiện tích lũy lòng tin, thúc đẩy phụ thuộc lẫn nhau và hình thành “quán tính hợp tác”. Chính sách này tiếp tục được duy trì và mở rộng dưới thời Tổng thống Roh Moo-hyun (2003-2008), đưa hợp tác kinh tế trở thành kênh giao lưu chủ đạo và tạo nền tảng để giá trị thương mại liên Triều tăng trưởng mạnh trong nửa đầu những năm 2000.

Nhìn chung, giai đoạn 1988-2008 đã định hình được các nền tảng pháp lý, thể

chế và mô hình hợp tác kinh tế cơ bản giữa hai miền, tạo ra những kênh giao lưu thương mại, đầu tư và viện trợ ngày càng rõ ràng hơn. Tuy nhiên, mức độ vận hành và hiệu quả của các cơ chế này lại biến đổi đáng kể theo từng thời kỳ do tác động của bối cảnh chính trị - an ninh và sự điều chỉnh chính sách của mỗi bên. Do đó, để thấy rõ hơn những đặc trưng của hợp tác kinh tế liên Triều trong giai đoạn 1998-2016, phần tiếp theo sẽ phân tích thực trạng triển khai các kênh hợp tác chủ yếu gồm thương mại, đầu tư và viện trợ, trên cơ sở số liệu và diễn biến chính sách theo tiến trình thời gian.

3. Thực trạng quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Triều Tiên

- Trong lĩnh vực thương mại

Như đã nói ở trên, chính sách can dự trong thời kỳ các chính phủ tiền bộ (2003 - 2008) chủ yếu nhằm cải thiện điều kiện kinh tế của người dân Triều Tiên và thúc đẩy mở cửa và cải cách. Thêm nữa, những động thái như vậy được coi là tạo động lực mới để giảm bớt căng thẳng quân sự trên Bán đảo Triều Tiên và cuối cùng góp phần vào sự chung sống hòa bình với Triều Tiên. Nhưng cũng cần phải đề cập đến động cơ kinh tế, có lẽ cả Kim Dae-jung và Roh Moo-hyun đều tin tưởng rằng trao đổi và hợp tác kinh tế liên Triều sẽ mang lại kết quả đôi bên cùng có lợi. Một mặt, đối với Triều Tiên đang thiếu vốn và công nghệ, việc hợp tác kinh tế với Hàn Quốc sẽ góp phần đáng kể vào việc khắc phục tình trạng trì trệ kinh tế. Mặt khác, việc hợp tác này cũng sẽ có lợi cho Hàn Quốc - quốc gia đang thiếu hụt hơn về tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động, đặc biệt trong bối cảnh ngày càng nhiều công ty Hàn Quốc phải tính đến việc chuyển nhà máy của họ sang Trung Quốc

để hưởng lợi về thuế quan và giảm chi phí lao động. Ngoài ra, sự gần gũi về địa lý, sự tương đồng về ngôn ngữ và văn hóa là những yếu tố khác tạo điều kiện thúc đẩy quan kinh tế giữa hai miền Triều Tiên. Hai bên nhận thức được những rào cản về cơ cấu và thể chế đối với sự hợp tác, nhưng họ hy vọng rằng trao đổi và hợp tác kinh tế ổn định và liên tục cuối cùng sẽ giúp xóa bỏ những rào cản đó⁵.

Hợp tác kinh tế liên triều trong thập kỷ tiền bộ (1998-2007) diễn ra rất mạnh mẽ. Tổng thương mại liên Triều, thương mại (thương mại tổng hợp, các dự án hợp tác kinh tế) và phi thương mại (giao dịch hàng hóa và dịch vụ liên quan đến hỗ trợ của chính phủ và phi chính phủ, cũng như trao đổi và hợp tác giao lưu văn hóa) đã tăng từ 222 triệu USD năm 1989 lên 1,79 tỷ USD năm 2007. Từ năm 1989 đến năm 1997 Hàn Quốc nhập khẩu từ Triều Tiên 1,25 tỷ USD, trong khi xuất khẩu từ Hàn Quốc sang Triều Tiên chỉ là 293 triệu USD. Tuy nhiên, đã có sự đảo ngược ở giai đoạn trong và sau thập kỷ tiền bộ: Hàn Quốc đã xuất khẩu sang Triều Tiên vượt quá nhập khẩu. Chẳng hạn, họ đã xuất khẩu sang Triều Tiên là 1,03 tỷ USD, trong khi nhập khẩu từ Triều Tiên là 765 triệu USD năm 2007. Điều này có thể là do những hoạt động ở Khu liên hợp công nghiệp Kaesong, nơi các công ty Hàn Quốc đang cung cấp vốn, nguyên liệu thô, nguyên vật liệu cũng như hàng hóa trung gian - những hạng mục được tính là hàng xuất khẩu khác với chiều ngược lại của hàng nhập khẩu là các thành phẩm được chuyển từ Kaesong đến Seoul.

Tuy nhiên, việc Lee Myung-bak đắc cử tổng thống Hàn Quốc đã kéo theo một loạt thay đổi lớn trong quan hệ liên Triều. Trái ngược hoàn toàn với những người tiền nhiệm, Lee Myung-bak nhấn mạnh “sự tham gia có nguyên tắc” với miền Bắc, ủng hộ mối liên kết giữa chính trị và kinh tế thay vì tách rời chúng. Lee Myung-bak chỉ trích chính sách “cho trước, nhận sau” của những người tiền nhiệm, và thay vào đó ông nhấn mạnh sự “có qua có lại” trong trao đổi kinh tế với miền Bắc. Người kế nhiệm Lee Myung-bak là bà Park Geun-hye cũng có đường lối tương tự như Lee Myung-bak⁶. Chính sách của hai tổng thống này hoàn toàn khác với những người tiền nhiệm, trong thời kỳ họ, quan hệ hai miền trở nên căng thẳng, luôn ở bên “miệng hổ chiến tranh”. Tuy nhiên, những dữ liệu thu thập được trong giai đoạn này lại cho thấy có ba kết quả nghịch lý. Thứ nhất, tổng khối lượng thương mại liên Triều gần như tăng gấp đôi từ 1,79 tỷ USD năm 2007 lên 2,71 tỷ USD năm 2015 và tăng đều đặn trong thời kỳ của hai tổng thống có đường lối cứng rắn đối với Triều Tiên (xem Bảng 1). Thứ hai, Triều Tiên bắt ngờ đạt được thặng dư thương mại đối với Hàn Quốc trong giai đoạn này. Cuối cùng, bất chấp các hoạt động của Triều Tiên như thử hạt nhân năm 2009, hay được cho là bắn ngư lôi vào tàu hải quân Cheonan của Hàn Quốc, hoặc pháo kích vào đảo Yeonpyeong năm 2010..., tổng khối lượng thương mại liên Triều vẫn tiếp tục tăng lên. Có thể thấy, chính việc vận hành thành công Kaesong đã tạo ra những kết quả nghịch lý như vậy.

⁵Alec Axelblom (2017), “Republic of Korea’s Sunshine Policy: The sweeping fall in support for the Sunshine Policy and the role of the Ministry of Unification during the tumultuous Sunshine years”, Master’s Programme in Asian Studies, Lund University, Spring semester 2017.

⁶Jung-Ho Bae (2009), Myung-Bak Lee Administration’s North Korea Policy and the Inter-Korean Relations, in Jung-Ho Bae and Abraham Denmark, eds., The U.S.-ROK Alliance in the 21st Century, Korea Institute of National Unification, 2009, pp. 45-73.

Bảng 1. Thương mại liên Triều theo loại hình trong thời kỳ bảo thủ

Loại	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Thương mại tổng hợp & Thương mại gia công nhận hoa hồng	557	790	808	666	435	4	1	1	0	0
Hợp tác kinh tế (Khu công nghiệp Kaesong)	371 299	640 441	904 808	976 941	1,454 1,443	1,698 1,698	1,961 1,961	1,133 1,132	2,338 2,338	2,704 2,704
Giao dịch phi thương mại	422	367	108	37	23	12	9	3	4	10
Tổng	1,350	1,798	1,820	1,697	1,912	1,714	1,971	1,136	2,342	2,714

Nguồn: Korea International Trade Association

Bảng 2. Khối lượng giao dịch theo loại giao dịch (triệu USD)

Danh mục	Loại giao dịch	`15	`16	`17	`18	`19	`20	`21	`22	`23	`24
Nhập khẩu vào Triều Tiên	Thương mại tổng hợp, thương mại gia công nhận hoa hồng	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hợp tác kinh tế (Khu công nghiệp Kaesong, Du lịch Núi Kumgang và các dự án công nghiệp nhẹ)	1,452	185	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giao dịch phi thương mại (Hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức phi chính phủ/Hợp tác văn hóa và xã hội/Dự án lò phản ứng nước nhẹ)	0	0	0	11	0	0	-	-	-	-
	Tổng nhập	1,452	186	0	11	0	0	-	-	-	-
Xuất khẩu từ Triều Tiên	Thương mại tổng hợp, thương mại gia công nhận hoa hồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hợp tác kinh tế (Khu công nghiệp Kaesong, Du lịch Núi Kumgang và các dự án công nghiệp nhẹ)	1,252	145	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giao dịch phi thương mại (Hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức phi chính phủ/Hợp tác văn hóa và xã hội/Dự án lò phản ứng nước nhẹ)	10	2	1	21	7	4	1	-	-	-
	Tổng xuất	1,262	147	1	21	7	4	1	-	-	-

Nguồn: Government Complex - Seoul, 209 Sejong-daero (Sejong-ro), Jongno-gu, Seoul 03171, Republic of Korea.

< https://www.unikorea.go.kr/eng_unikorea/relations/statistics/exchanges/ >

Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2023 chứng kiến một sự sụt giảm nghiêm trọng trong tổng giá trị giao dịch thương mại liên Triều. Theo bảng 2, xuất khẩu từ Triều Tiên sang Hàn Quốc giảm từ 1.262 triệu USD năm 2015 xuống chỉ còn 1 triệu USD vào năm 2021 và giảm gần như về 0 trong các năm sau đó. Điều này cho thấy mức độ căng thẳng chính trị gia tăng giữa hai quốc gia đã tác động nghiêm trọng đến hoạt động thương mại. Các hành động quân sự và những tuyên bố chính trị từ phía Triều Tiên cùng với phản ứng cứng rắn từ Hàn Quốc và cộng đồng quốc tế đã dẫn đến việc thiết lập các biện pháp trừng phạt kinh tế. Những lệnh trừng phạt này chủ yếu nhằm mục đích gây sức ép lên Triều Tiên, buộc Triều Tiên phải thay đổi chính sách và hành vi, nhưng chúng cũng đã cản trở đáng kể các hoạt động thương mại thông thường. Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 cũng đã gây ra những cản trở đáng kể trong việc giao lưu kinh tế giữa hai bên.

Khi nhìn lại hơn 10 năm thương mại liên Triều vừa qua, chúng ta có thể thấy nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Các nhóm chính trị cấp tiến tán thành lý thuyết “kinh tế hòa bình”, họ cho rằng trao đổi kinh tế ngày càng tăng giữa Hàn Quốc và Triều Tiên sẽ nâng cao quan hệ liên Triều, thúc đẩy Triều Tiên cải thiện quan hệ với Hàn Quốc bằng cách đạt được lợi ích kinh tế thông qua thương mại. Do đó, bất chấp các hành động quân sự hay tình hình chính trị của Triều Tiên, những người ủng hộ nguyên tắc “tách biệt kinh tế - chính trị” vẫn ủng hộ duy trì hợp tác kinh tế liên Triều. Ngược lại, phía bảo thủ cho rằng thương mại liên Triều nên dừng lại nếu tình hình an ninh trên Bán đảo Triều Tiên xấu đi. Các biện pháp như đình chỉ Khu công nghiệp Kaesong dưới thời chính phủ bảo thủ Lee Myung-bak và Park Geun-hye lần lượt là những ví dụ cho lập trường này. Những

người giữ quan điểm này lo ngại rằng ngoại tệ thu được từ tiền lương của công nhân tại Khu công nghiệp Kaesong hoặc thương mại liên Triều có thể được chuyển sang quỹ phát triển tên lửa và hạt nhân của Triều Tiên. Những quan điểm trái ngược như vậy về hợp tác kinh tế và thương mại liên Triều vẫn tồn tại cho đến ngày nay.

- Trong lĩnh vực đầu tư

Trước khi Chính sách Ánh Dương được áp dụng dưới thời Tổng thống Kim Dae-jung, mức độ đầu tư tư nhân của Hàn Quốc vào Triều Tiên vẫn còn rất hạn chế. Tuy nhiên, sự thay đổi đáng kể đã diễn ra sau năm 1998, khi Chính sách Ánh Dương được triển khai. Chính sách này không chỉ thúc đẩy quan hệ liên Triều mà còn mở ra cánh cửa mới cho các nhà đầu tư Hàn Quốc. Các dự án tiêu biểu như Khu du lịch Núi Kumgang và Khu liên hợp công nghiệp Kaesong không chỉ là minh chứng cho khả năng hợp tác giữa hai miền mà còn là biểu tượng của lợi ích chung.

+ Dự án khu du lịch Núi Kumgang

Núi Kumgang được biết đến với vẻ đẹp hùng vĩ, gắn liền với nhiều câu chuyện thần thoại. Bắt đầu từ năm 1998, như một phần của chính sách can dự vào Triều Tiên của Hàn Quốc, tập đoàn Hyundai đã tổ chức các du thuyền du lịch cho người Hàn Quốc đến thăm khu vực này. Tuy nhiên việc vận hành loại hình du thuyền vào Triều Tiên khi đó rất tốn kém, khiến Tập đoàn Hyundai phải chịu khoản lỗ ước tính lên đến 300 triệu USD chỉ sau ba năm hoạt động. Sau đó Triều Tiên đã cho phép Hyundai mở một tuyến đường bộ đến Núi Kumgang như một cách để cải thiện lợi tức đầu tư của công ty⁷.

Đến năm 2002, khu du lịch Kumgang (KTR) được thành lập và mở cửa cho người Hàn Quốc. Gần như ngay lập tức KTR trở

⁷ Telegraph (2011). “North Korea seeks Chinese tourists for Mount Kumgang resort”. September 2011.

thành điểm thu hút khách du lịch nổi tiếng, đón tiếp hơn một triệu du khách (tính đến tháng 6 năm 2005)⁸. KTR, dù ban đầu được coi là chỉ thành công một phần nhờ vào các khoản trợ cấp mà Hyundai nhận được từ chính phủ Hàn Quốc để điều hành khu vực, nhưng đã trở thành một biểu tượng cho việc cải thiện quan hệ liên Triều, bất kể nơi đây là một khu vực biệt lập, khó để công dân Hàn Quốc giao lưu với công dân Triều Tiên. Ước tính Hyundai đã đầu tư hơn 1,5 tỷ USD vào khu vực trong 10 năm kể từ khi được thành lập⁹.

Tuy nhiên, Triều Tiên đã không chia sẻ với Hàn Quốc trong việc trao đổi văn hóa và đã chấm dứt KTR bởi một số sự vụ căng thẳng. Năm 2006, Triều Tiên tiến hành vụ thử hạt nhân đầu tiên dẫn đến lệnh trừng phạt 1718 và 1695 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, cả hai lệnh trừng phạt đều hướng đến cấm trao đổi thương mại và đóng băng tài sản của Triều Tiên ở nước ngoài. Hệ quả là 40% du khách Hàn Quốc hủy chuyến đi Núi Kumgang của họ trong năm. Thứ hai, vào năm 2008 một lính biên phòng Triều Tiên đã nổ súng vào Park Wang-ja, một du khách người Hàn Quốc. Vụ nổ súng chết người xảy ra cùng thời điểm Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak đang nổi lại các cuộc đàm phán để viện trợ thêm cho Triều Tiên. Sau khi Triều Tiên từ chối điều tra về cái chết của Park Wang-ja, khu du lịch đã bị đóng cửa vô thời hạn. Dù rằng thực tế vẫn có những nỗ lực từ các bên liên quan để khôi phục và phát triển lại Khu du lịch núi Kumgang, như việc Triều Tiên mở cuộc họp báo và công bố kế hoạch tái khởi động dự án du lịch tại khu vực này vào tháng 9 năm 2018. Tuy nhiên hiện nay tiến

triển của dự án vẫn chưa rõ ràng do sự phức tạp của các mâu thuẫn chính trị giữa hai miền Bán đảo Triều Tiên.

+ Khu liên hợp công nghiệp Kaesong

Hai tháng sau hội nghị thượng đỉnh liên Triều đầu tiên vào tháng 6/2000, Hyundai-Asan và Ủy ban Hòa bình châu Á - Thái Bình Dương của Triều Tiên đã ký thỏa thuận phát triển Khu liên hợp công nghiệp Kaesong. Khu công nghiệp Kaesong chính thức ra mắt vào ngày 1 tháng 4 năm 2004 và chuyển hàng đầu tiên của các sản phẩm “sản xuất tại Kaesong” đã được thực hiện vào ngày 15 tháng 12 năm 2004. Kaesong mang lại lợi ích chung cho cả hai bên khi chỉ trong 5 năm (2005-2010) đã sản xuất khoảng 1,1 tỷ đô la hàng hóa và là trụ sở của hơn 100 công ty sản xuất của Hàn Quốc¹⁰. Một khía cạnh quan trọng khác đối với sự thành công của Kaesong chính là lợi ích tài chính của nó đối với Triều Tiên. Chính phủ Triều Tiên ước tính thu khoảng 2 triệu USD mỗi tháng từ phí lao động, phí thuê đất và các khoản thanh toán tương tự khác. Ngoài ra, trong thời gian bắt đầu dự án, Công ty Hyundai Asan đã trả cho Triều Tiên 12 triệu USD để thuê toàn bộ khu Kaesong trong 50 năm. Hơn nữa Kaesong cho phép các công ty Hàn Quốc sử dụng lao động rẻ hơn nhiều so với việc đặt cơ sở sản xuất ở Trung Quốc hoặc các nước khác¹¹. Rõ ràng là những lợi ích tài chính cho Triều Tiên là rất đáng kể. Theo Viện nghiên cứu Hyundai, Triều Tiên có khả năng nhận được 9,55 tỷ USD lợi ích kinh tế trong 9 năm nếu Kaesong tiến triển theo đúng kế hoạch¹².

¹⁰ South Korean Ministry of Unification (2011). “North Korea Economic Briefing”. U.S. Embassy Seoul Economic Section, 2011.

¹¹ Roberts, Dexter (2012). “North Korea, New Land of Opportunity”. January 19, 2012.

¹² Lim, Kang-Taeg, Sung-Hoom Lim (2005). “Strategies for Development of a North Korean Special Economic Zone through Attracting Foreign Investment”. Korea Institute for National Unification, 2005.

⁸ Koppen, Bernhard (2010). “Special Economic Zones (SEZs) Along The Korean Demilitarised Zone: A Feasible Pathway Towards An Accessible North Korea”. Landau: University of Koblenz-Landau, 2010.

⁹ Donald Kirk, (2011). “North Korea Takes over Mt. Kumgang”. The Christian Science Monitor, May 16, 2011.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, việc Lee Myung-bak đắc cử tổng thống Hàn Quốc đã kéo theo một loạt thay đổi lớn trong quan hệ liên Triều. Park Geun-hye, người kế nhiệm Lee Myung-bak sau đó vẫn tiếp tục kiên định đường lối cứng rắn với Triều Tiên như người tiền nhiệm. Triều Tiên đã tiến hành vụ thử hạt nhân lần thứ ba vào ngày 13/2/2013 - ngay trước khi tổng thống Park Geun-hye tiếp quản. Hàn Quốc và Mỹ cũng đã đáp trả bằng cách tăng cường cường độ tập trận và huấn luyện quân sự chung hàng năm. Triều Tiên phản ứng một cách mạnh mẽ và tuyên bố tạm dừng hoạt động của Khu công nghiệp Kaesong vào ngày 8/4 cho đến khi căng thẳng quân sự trên bán đảo hạ nhiệt¹³. Tuy nhiên, ngay sau đó hai bên vẫn đạt được thỏa thuận về việc cách ly hoạt động của Kaesong khỏi các áp lực chính trị và quân sự. Thỏa thuận nêu rõ “trong mọi trường hợp, Triều Tiên sẽ đảm bảo việc đi lại an toàn của nhân viên Hàn Quốc, công nhân Triều Tiên và bảo vệ tài sản cá nhân tại khu phức hợp Kaesong”¹⁴. Thỏa thuận

ngụ ý rằng Khu liên hợp công nghiệp Kaesong sẽ không dễ bị tổn thương bởi các mục tiêu chính trị và quân sự của cả hai bên.

Tuy nhiên, ngày 10/2/2016, Hàn Quốc đã đơn phương đóng cửa Khu công nghiệp Kaesong vô thời hạn như một phản ứng trước vụ thử hạt nhân và phóng tên lửa của Triều Tiên. Như vậy, ở khía cạnh nào đó, Hàn Quốc chứ không phải Triều Tiên đã phạm vào thỏa thuận tháng 8/2013 về việc không “đóng cửa khu phức hợp trong bất kỳ trường hợp nào”. Ở chiều ngược lại, Triều Tiên cũng đã không hoàn toàn cho thấy có trách nhiệm đối với Kaesong. Ngay trước khi đóng cửa vào năm 2016, Triều Tiên đã sử dụng Kaesong như một công cụ để đối phó với Hàn Quốc. Triều Tiên đã trục xuất các quan chức Hàn Quốc, áp đặt các hạn chế đối với việc đi lại ở biên giới và đơn phương đóng cửa khu liên hợp. Bốn năm sau khi bị Hàn Quốc đóng cửa, Triều Tiên đã phá hủy tòa nhà Văn phòng Liên lạc liên Triều ở Kaesong trong sự leo thang căng thẳng trên Bán đảo Triều Tiên.

- Trong lĩnh vực viện trợ

Bảng 3. Hỗ trợ cho Triều Tiên dưới thời Chính phủ Kim Dae-jung & Roh Moo-hyun

(đơn vị: tỷ won)

Loại hỗ trợ	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Hỗ trợ và tài trợ của Chính phủ	24.0	15.4	33.9	97.8	97.5	114.0	109.7	131.3	136.0	227.3	198.3	43.8
Cho vay lương thực của Chính phủ	0	0	0	105.7	0	151.0	151.0	135.9	178.7	0	150.5	0
Hỗ trợ và tài trợ tư nhân	18.2	27.5	22.3	38.7	78.2	57.6	76.6	155.8	77.9	70.9	90.9	72.5
Tổng	42.2	42.9	56.2	242	175.7	322.6	337.3	423.0	392.6	298.2	439.7	116.3

Nguồn: Kyungyon Moon, Alex Soohoon Lee (2023), “South Korea’s Aid to North Korea from 1995 to 2016: Analysis Based on Humanitarian Diplomacy”, Jeonbuk National University Press, 2023, vol 28-1. pp. 79-108.

¹³ Jang Yong-hun and Lee Jun-sam, “Buk, Kaesong gongdan jamjeong jungdan seoneon,” Yonhap News, April 8, 2013.

¹⁴ Jang Yong-hun and Lee Jun-sam, “Buk, Kaesong gongdan jamjeong jungdan seoneon,” Yonhap News, April 8, 2013.

Bảng 3 trình bày dữ liệu về hỗ trợ công và tư của Seoul dành cho Bình Nhưỡng trong thập kỷ tiến bộ. Trước thời kỳ của chính phủ Kim Dae-jung, sự hỗ trợ của Seoul chủ yếu liên quan đến việc cung cấp dầu nặng và xây dựng hai lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ ở Shinpo, Triều Tiên¹⁵. Chính phủ Kim Young-sam cũng cung cấp 150.000 tấn gạo cho miền Bắc vào năm 1995. Hỗ trợ đã tăng lên đáng kể sau khi Kim Dae-jung đắc cử vào năm 1998, kéo theo sự gia tăng đáng kể các nỗ lực hỗ trợ nhân đạo của cả chính phủ và khu vực tư nhân.

Bảng 4. Hỗ trợ từ của Hàn Quốc đối với Triều Tiên trong thời kỳ bảo thủ (tỷ won)

Loại hỗ trợ	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Hỗ trợ và tài trợ của Chính phủ	227.3	198.3	43.8	29.4	20.4	6.5	2.3	13.3	14.1	14.0
Cho vay lương thực của Chính phủ	0	150.5	0	0	0	0	0	0	0	0
Hỗ trợ và tài trợ tư nhân	70.9	90.9	72.5	37.7	20.0	13.1	11.8	5.1	5.4	11.4
Tổng	298.2	439.7	116.3	67.1	40.4	19.6	14.1	18.3	19.5	25.4

Nguồn: Kyungyon Moon, Alex Soohoon Lee (2023), “South Korea’s Aid to North Korea from 1995 to 2016: Analysis Based on Humanitarian Diplomacy”, Jeonbuk National University Press, 2023, vol 28-1. pp. 79-108.

Tuy nhiên sau đó sự hỗ trợ của Hàn Quốc đối với Triều Tiên là khá hạn chế trong thời kỳ bảo thủ (Bảng 4). Tổng hỗ trợ giảm từ 439 tỷ won năm 2007 xuống còn 14,1 tỷ won năm 2012 và 25,4 tỷ won năm 2015. Hỗ trợ và viện trợ không hoàn lại giảm từ 198,3 tỷ won năm 2007 xuống 43,8 tỷ won năm 2008 và 2,3 tỷ won năm 2012. Con số này tăng lên 13,3 tỷ won vào năm 2013 và 14,0 tỷ won vào năm 2015 dưới thời chính phủ Park Geun-hye, nhưng so với thập kỷ tiến bộ, số tiền này dường như không đáng kể. Không có viện trợ lương thực hay khoản vay nào được mở rộng cho Triều Tiên trong thời kỳ bảo thủ. Chính phủ Lee Myung-bak ban đầu quan tâm đến việc cho Triều Tiên vay lương thực nhưng yêu cầu Triều Tiên đưa ra các báo cáo chi tiết về cách phân phối lương thực. Triều Tiên đã từ chối yêu cầu “vô lý” này và sau đó không có khoản vay lương thực nào được thực hiện. Hỗ trợ của khu vực tư nhân của Hàn Quốc đối với Triều Tiên cũng có tình trạng tương tự, mặc dù khá hạn chế, nhưng chính

phủ Lee Myung-bak đã tỏ ra hào phóng hơn chính phủ Park Geun-hye khi cho phép điều đó được diễn ra. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến nay, không ghi nhận bất kỳ khoản hỗ trợ đáng kể nào từ phía Hàn Quốc cũng như từ các tổ chức quốc tế dành cho Triều Tiên, phản ánh sự nguội lạnh trong quan hệ liên Triều cũng như những hạn chế trong hợp tác nhân đạo do các yếu tố địa chính trị và lệnh trừng phạt quốc tế¹⁶.

4. Một số nhận xét đánh giá

Trong giai đoạn 1998-2016, quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Triều Tiên đã đạt được một số thành tựu quan trọng, phản ánh nỗ lực thúc đẩy hợp tác nhằm hỗ trợ tiến trình hoà giải liên Triều. Trước hết, trao đổi thương mại giữa hai bên được mở rộng và duy trì ổn định bất chấp các biến động an ninh và thay đổi trong chính sách của Hàn Quốc. Số liệu cho thấy kim ngạch thương mại liên Triều tăng mạnh trong thời kỳ triển khai Chính sách Ánh Dương và tiếp tục duy trì đà tăng ngay cả khi quan hệ

¹⁵ Mark E. Manyin, “Foreign Assistance to North Korea,” CRS Report for Congress, May 26, 2005, pp. 24- 26.

¹⁶ Theo báo cáo của Ministry of Unification Hàn Quốc tại https://www.unikorea.go.kr/eng_unikorea/relations/statistics/humanitarian/

chính trị trở nên căng thẳng hơn. Điều này cho thấy một mức độ phụ thuộc lẫn nhau nhất định, trong đó Triều Tiên nhận được nguồn ngoại tệ và vật tư thiết yếu còn Hàn Quốc tận dụng được lợi thế về địa lý và chi phí lao động thấp. Bên cạnh đó, các dự án hợp tác tiêu biểu như Khu du lịch Núi Kumgang và đặc biệt là Khu liên hợp công nghiệp Kaesong đã trở thành biểu tượng của hợp tác liên Triều. Kaesong vừa mang lại lợi ích kinh tế thiết thực cho doanh nghiệp Hàn Quốc, vừa giúp Triều Tiên tạo thêm nguồn thu ổn định và mở ra những tương tác kinh tế - xã hội trực tiếp mà trước đây hầu như không tồn tại. Thêm vào đó, viện trợ nhân đạo và hỗ trợ phát triển từ Hàn Quốc đã góp phần giảm bớt khó khăn cho người dân Triều Tiên trong bối cảnh nước này chịu cấm vận và gặp khủng hoảng kinh tế. Nhìn chung, hợp tác kinh tế trong thời kỳ này cho thấy tiềm năng tích cực trong việc thúc đẩy đối thoại và tăng cường lòng tin giữa hai bên.

Tuy nhiên, quan hệ kinh tế liên Triều giai đoạn này vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Hợp tác phụ thuộc quá lớn vào môi trường chính trị và có mức độ bền vững thấp, thể hiện rõ qua việc mỗi lần xảy ra leo thang căng thẳng về quân sự hay thử nghiệm hạt nhân, các hoạt động kinh tế lại bị gián đoạn hoặc thu hẹp. Cấu trúc hợp tác tập trung chủ yếu vào một số dự án đặc thù, trong đó Kaesong chiếm tỷ trọng lớn, khiến hợp tác thiếu đa dạng và dễ rơi vào thế bị động. Đáng chú ý, lo ngại của Hàn Quốc rằng nguồn thu từ hợp tác có thể bị Triều Tiên sử dụng cho các mục đích quân sự khiến xã hội Hàn Quốc nhiều thời điểm bày tỏ thái độ hoài nghi, gây sức ép buộc chính phủ điều chỉnh chính sách đối với miền Bắc. Yếu tố ý thức hệ và tính chất khép kín của kinh tế Triều Tiên cũng hạn chế mức độ

hội nhập và cản trở nỗ lực hợp tác từ phía Hàn Quốc cũng như cộng đồng quốc tế.

Những biến động trong quan hệ kinh tế hai bên phần lớn xuất phát từ sự khác biệt căn bản trong ưu tiên chiến lược. Hàn Quốc, tùy theo mỗi chính phủ đương nhiệm, việc luân phiên giữa “hợp tác kinh tế để thúc đẩy hòa bình” và “hợp tác gắn với điều kiện” để Triều Tiên phi hạt nhân hóa cũng luôn xảy ra. Trong khi đó, Triều Tiên đặt ra mục tiêu tối cao là duy trì an ninh và sự tồn vong của chế độ, phát triển năng lực răn đe quân sự, khiến cho các hành động hợp tác kinh tế nhiều lần bị gián đoạn. Đồng thời, sự siết chặt cấm vận của Liên Hợp Quốc cùng các quy định từ các đối tác chiến lược của Hàn Quốc, đặc biệt là Hoa Kỳ, đã thu hẹp dư địa của hợp tác liên Triều. Sự thiếu vắng một cơ chế hợp tác mang tính thể chế, ràng buộc và tách biệt khỏi chính trị càng khiến quan hệ kinh tế dễ rơi vào trạng thái dao động mạnh theo chu kỳ căng thẳng - hòa dịu.

Dù năm 2016 kết thúc bằng việc đình chỉ hoạt động Kaesong, cho thấy một chu kỳ hợp tác đã khép lại, nhưng kinh nghiệm từ hơn 18 năm hợp tác kinh tế vẫn khẳng định rằng quan hệ kinh tế có thể trở thành động lực quan trọng hỗ trợ tiến trình hoà giải và ổn định liên Triều nếu các điều kiện chính trị - an ninh đạt được cải thiện. Triển vọng hợp tác trong tương lai phụ thuộc lớn vào khả năng nối lại đối thoại, tiến triển vấn đề hạt nhân, mức độ linh hoạt trong chính sách đối ngoại của các bên liên quan và đặc biệt là việc xây dựng các thiết chế thể chế hóa hợp tác nhằm giảm thiểu tác động từ thay đổi chính trị ngắn hạn. Vì vậy, dù còn nhiều thách thức, hợp tác kinh tế liên Triều vẫn có thể giữ vai trò cầu nối thúc đẩy hòa bình và tạo nền tảng cho các bước tiến tích cực hơn trong quan hệ giữa Hàn Quốc và Triều Tiên trong dài hạn.

KẾT LUẬN

Quan hệ trao đổi hợp tác kinh tế Hàn Quốc - Triều Tiên với những nỗ lực ban đầu ở Khu liên hợp công nghiệp Kaesong và du lịch Núi Kumgang đã chứng minh được rằng, hợp tác kinh tế có thể mang lại lợi ích cho cả hai miền và có tiềm năng thúc đẩy sự ổn định và hòa bình trong khu vực. Tuy nhiên môi trường hợp tác này phụ thuộc rất lớn vào tình hình chính trị và an ninh, đặc biệt là sự thay đổi trong chính sách của cả hai bên. Khi Hàn Quốc tỏ ra cứng rắn hơn, Triều Tiên đã ngay lập tức đáp lại bằng những phản ứng tiêu cực, điều này đã khiến các dự án chung như Kaesong bị đóng cửa, làm suy yếu niềm tin và cơ hội hợp tác trong tương lai.

Mặc dù tình hình hiện tại có vẻ không mấy lạc quan, việc giải quyết các bất đồng thông qua đối thoại và ngoại giao vẫn là chìa khóa để đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho cả hai quốc gia. Nếu có thể giảm bớt căng thẳng và tìm được tiếng nói chung trong các vấn đề an ninh, cơ hội để khôi phục và thậm chí mở rộng quan hệ kinh tế là khả thi, điều này sẽ không chỉ có thể cải thiện mối quan hệ giữa hai bên mà còn góp phần vào sự ổn định và thịnh vượng chung trên Bán đảo Triều Tiên. Do đó cả hai bên cần tích cực tìm kiếm các giải pháp sáng tạo và linh hoạt để đối phó với những thách thức hiện tại, đồng thời mở đường cho các sáng kiến hợp tác có thể mang lại lợi ích cho cả hai bên. Đây không chỉ là nghĩa vụ chính trị mà còn là trách nhiệm đối với sự phát triển kinh tế và an ninh lâu dài của khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bae, Jung-Ho (2009), "Myung-Bak Lee Administration's North Korea Policy and the Inter-Korean Relations," in Jung-Ho Bae and Abraham Denmark, eds., *The U.S.-ROK Alliance in the 21st Century*, Korea Institute for National Unification, 2009, pp. 45-73.

2. Hong, Soon-young (1999), "Thawing Korea's Cold War: The Path to Peace on the Korean Peninsula," *Foreign Affairs*, May/June, 1999, pp. 8-12; Ministry of Unification, *Policy Towards North Korea for Peace, Reconciliation, and Cooperation* (Seoul: The Ministry of Unification, 1999).
3. Kirk, Donald (2011), "North Korea Takes over Mt. Kumgang," *The Christian Science Monitor*, May 16, 2011.
4. Kim, Yongho (1999), "Inconsistency or Flexibility? The Kim Young Sam Government's North Korea Policy and Its Domestic Variants," *International Journal of Korean Unification Studies*, Vol. 8, 1999, pp. 225-245.
5. Koppen, Bernhard (2010), "Special Economic Zones (SEZs) Along The Korean Demilitarised Zone: A Feasible Pathway Towards An Accessible North Korea," Landau: University of Koblenz-Landau, 2010.
6. Lim, Kang-Taeg, Sung-Hoom Lim (2005), "Strategies for Development of a North Korean Special Economic Zone through Attracting Foreign Investment," Korea Institute for National Unification, 2005.
7. Manyin, Mark E. (2005), "Foreign Assistance to North Korea," CRS Report for Congress, May 26, 2005, pp. 24-26.
8. Roberts, Dexter (2012), "North Korea, New Land of Opportunity," January 19, 2012.
9. South Korean Ministry of Unification (2011), "North Korea Economic Briefing," U.S. Embassy Seoul Economic Section, 2011.
10. Telegraph (2011), "North Korea seeks Chinese tourists for Mount Kumgang resort," September 2011.
11. Yong-hun, Jang and Jun-sam, Lee (2013), "Buk, Kaesong gongdan jamjeong jungdan seoneon," *Yonhap News*, April 8, 2013.
12. Ji-hyung, Kim (2012), "The Development of the Discussions on Unification during the Early Post-Cold War Era: Competition and Coexistence between the Government and Nongovernment Sector" *International Journal of Korean History* (Vol.17 No.1, Feb.2012).

Abstract

INTER-KOREAN ECONOMIC RELATIONS

Bui Dong Hung

Over the past decades, inter-Korean economic relations have experienced numerous fluctuations, clearly reflecting the political and security fluctuations on the Korean Peninsula. From the deep division during the Cold War to later efforts at reconciliation and cooperation, economic relations between North and South Korea have consistently served as a key indicator

of the level of engagement between the two governments. This article analyzes the evolution, emerging opportunities, and enduring challenges in inter-Korean economic relations from the time of the peninsula's division to the present, aiming to provide a comprehensive overview of the economic dimension within this historically volatile and complex relationship.

Keywords: South Korean economy, North Korean economy, Inter-Korean relations

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: tapchihanquoc@gmail.com Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.
6. Cấu trúc bài viết gồm đủ 5 phần: 1. Đặt vấn đề; 2. Cơ sở lí thuyết; 3. Phương pháp nghiên cứu; 4. Kết quả nghiên cứu; 5. Kết luận và phần Tài liệu tham khảo.
(Mọi thắc mắc về bố cục bài đăng tạp chí xin liên hệ qua email tapchihanquoc@gmail.com để biết thông tin chi tiết)